

Đ

Đa

Đa. Một loài cây to, sống lâu, hay trồng ở đình chùa và đường cái, nhựa dẻo, có thể nấu làm cao-su được : *Thần cây đa, ma cây gạo, cú cáo cây đề.*

Đa. Một thứ bánh, tráng bằng bột, phơi khô rồi nướng, ăn dòn : *Củ dừa bánh đa.* Cũng gọi là bánh tráng.

Đa 多. Nhiều (không dùng một mình).

Đa-cảm 感. Hay cảm-thương : *Những người tài-tinh thường đa-cảm.* || **Đa-dâm 淫.** Nói người có nhiều lòng dâm-dục. || **Đa-đình 丁.** Nhiều con trai. || **Đa-đoan 端.** Nhiều mối, nói có ý rắc-rối lắt-léo : *Con tạo đa-đoan, bà nguyệt đa-đoan.* || **Đa-mang 忙.** Chính nghĩa là nhiều việc rối-rít. Dùng sang tiếng ta nghĩa là òm-đồm, bận-bịu nhiều : *Đa-mang chỉ nữa đèo-bóng (C-o).* || **Đa-nghi 疑.** Hay ngờ : *Đa-nghi như Tào-Tháo.* || **Đa-số 數.** Phần nhiều, phần đông người : *Đảng kia chiếm được đa-số trong nghị-viện.* || **Đa-sự 事.** Lắm chuyện : *Đa-sự thì hay rối việc.* || **Đa-tạ 謝.** Tiếng dùng để tỏ ý cảm ơn. || **Đa-tài 才.** Có nhiều tài giỏi. || **Đa-tài 財.** Nhiều của. || **Đa-tình 情.** 1. Nhiều tình cảm : *Người đa-tình hay đa-cảm.* — 2. Lãng-lơ : *Con mắt đa-tình.* || **Đa-tư đa-lự 思多慮.** Hay lo hay nghĩ : *Người nào đa-tư đa-lự thì chóng già.*

VĂN-LIỆU. — Đa đa ích thiện. — Đa ngôn, đa quá. — Đa thọ, đa nam, đa phú-quí.

Đa-đa. Tên một loài chim thuộc về loài gà rừng, tự gọi là gà-gô.

Đa-phúc. Tên một phủ ở Phúc-yên.

Đá

Đá. Một thứ khoáng-vật rắn, thường dùng để xây nhà, lát đường : *Dẫn như đá.*

Đá bột. Thứ đá sếp, dùng để đánh đồ gỗ cho nhẵn bề sau. || **Đá cuội.** Thứ đá nhỏ ở suối hay ở sông, nước chảy

lâu nhẵn lì đi. || **Đá giáp.** Thứ đá mài. || **Đá hoa.** Thứ đá có vân. || **Đá kỳ.** Thứ đá giáp, lúc tắm rửa dùng để kỳ. || **Đá lửa.** Thứ đá để đánh lấy lửa. || **Đá mài.** Tiếng gọi chung các thứ đá để mài các đồ sắt cho sắc. || **Đá mẫu.** Thứ đá nhẵn mặt, dùng để mài và lấy mẫu dao. || **Đá nam-châm.** Tức là từ-thạch, một thứ đá có tinh hút sắt, dùng để làm kim chỉ-nam. || **Đá ong.** Thứ đá lỗ-chỗ như tổ ong, dùng để xây. || **Đá vàng.** Đá với vàng. Nghĩa bóng : nói lời nguyện-ước gắn-bó với nhau vững bền như đá với vàng : *Một lời vàng tạc đá vàng thủy-chung (K).* || **Đá vôi.** Thứ đá để nung vôi.

Đá. Lấy chân hất mạnh lên : *Đá cầu ; ngựa đá v. v.* Nghĩa bóng : dự vào, dính vào : *Việc ấy cứ đá đến anh là hỏng.*

Đá đũa. Khéo nói : *Đá đũa dầu lười.* || **Đá gà.** Ghé vào một tí : *Việc gì cũng đá gà vào một tí.*

VĂN-LIỆU. — Tay dấm chân đá. — Chân nam đá chầu xiêu. — Gà cùng chuồng đá lẫn nhau (T-ng).

Đà

Đà. Cái dẹt cứng và tròn, dùng để luồn xuống dưới một vật nặng, để dễ kéo dễ đẩy đi : *Dùng đà để kéo gỗ.* Nghĩa bóng : sức chạy mạnh không hãm ngay được : *Đà xe chạy mạnh không hãm kịp.*

Đà. Cũng như tiếng đã (dùng trong thơ văn cho thuận điệu bằng trắc) : *Sinh đà có ý đợi chờ (K).*

Đà-đao 拖刀. Một miếng võ, kéo rê thanh siêu, giả cách thua chạy để đánh lừa mà chém. Nghĩa bóng : cách đánh lừa : *Đà-đao sấp sẵn chước dùng (K).*

Đà-giang 沱江. Tục-danh là sông Bờ. Một chi-lưu ở bên hữu-ngạn sông Hồng-hà.

Đà-năng 沱灘. Tên cửa sông Hàn ở Quảng-nam. Tức là cửa Hàn (Tourane).

Đả

Đả 打. Đánh : Đả cho một trận thật đau.

Đả-đảo 倒. Đánh đổ : Đả-đảo một chính-phủ. || Đả động 動. Động chạm đến : Không nói đả-dộng đến.

Đã

Đã. Qua rồi, xong rồi, trái vời chưa : Việc đã xong rồi.

VĂN-LIỆU. — Tươi ra đã khắp, thấm vào đã sâu (K). — Vô duyên là phận hồng-nhan đã đành (K). — Đã không kể đoái người hoài (K).

Đã. Tiếng dùng đứng đằng sau câu đề truyền khiến hay báo nhau đứng làm việc khác vợi : Khoan đã, ăn đã.

Đã. Khởi : Đau chóng, đã chầy (T-ng).

VĂN-LIỆU. — Khó muốn giàu, đau muốn đã. — Thuốc đắng đã lại, sự thật hay mất lòng (T-ng).

Đạc

Đạc. Xem « đồ-đạc ».

Đạc 度. Đo : Đạc điền.

Đạc 度. Một chiều dài (nói về c.c. đo ruộng) : Thừa ruộng này đo được hai đạc.

Đai

Đai. Thêm-thắt kéo dài ra : Chuyện có thể mà dài đi dài lại mãi.

Đai. Giải đất chày dài.

Đai. 1. Cái vòng đeo ngang lưng ngoài áo chầu : Mũ áo cân đai. — 2. Cái vòng quấn chặt chung quanh một vật gì : Đai thùng, đai trống.

Đai ngựa. Dây buộc vòng qua bụng ngựa để giữ cái yên cho chặt. Cũng gọi là « thắt đai ».

Đai. Đeo : Người thổ đi làm thường đai cả con đi.

Đai con. Cái học để đeo con đằng sau lưng.

Đái

Đái. Đi tiểu.

Đái dầm. Đái trong khi ngủ mê.

VĂN-LIỆU. — Con gái đái vãi đầu hè, Bà ông vua bếp bẻ què chân tay. — Ăn cháo đái bát. — Lẽ không vãi, đái không vầy. — Trai khôn lắm nước đái, Gái khôn lắm nước mắt. — Ăn hàng con gái, đái hàng bà lão. — Ăn hại đái nát (T-ng).

Đái 戴. Đội (không dùng một mình).

VĂN-LIỆU. — Người hào-khiết đái-thiên lập-địa, Chi tang-bồng là nghĩa giang-sơn (Cầu hát).

Đái 帶. I. Đai (không dùng một mình) : Quan-đái.

II. Đeo : Già hay đái lật.

III. Giải vô hình vòng quanh lá đất : Hàn-đái, nhiệt-đái.

Đài

Đài. Đờ thờ dùng để chén rượu hay để trà nước : Đài rượu, đài trà.

Đài. Một tuần, một lượt (nói về việc cúng bái) : Một đài hương, một đài âm-dương.

Đài. Để ở gần cửa sổ để đỡ cánh hoa.

Đài 臺. Nền cao để trông xa : Kỳ đài, thiên-ván đài. Tiếng nôm ta dùng trở nghĩa hợm-hĩnh : Người này cách điệu đài lắm.

Đài-các 閣. Nghĩa đen : nền cao và nhà gác. Nghĩa rộng : quan-cách quyền-quy : Ra vào đài-các thanh-thời (C-h). || **Đài-diêm** 閣. Trang-hoàng quá : Ăn mặc đài-diêm. || **Đài gương**. Bờ chữ kính-đài hay trang-đài. Chỗ đàn bà soi gương, trang-diêm. Dùng để gọi tôn người đàn bà : Đài gương soi đến dấu bèo cho chằng (K). || **Đài sen**. Cái đèn nền dáng hoa sen : Đài sen nổi sập, song đào thêm hương (K). || **Đài trang**. Cũng nghĩa như đài gương : Bàng mình lên trước đài-trang tự-tình (K).

VĂN-LIỆU. — Kia ai mẽ gốc đài dương (B.C.) — Sớm khuya hầu-hạ đài doanh (K).

Đài 檯. Cái siêng có tầng ngăn, dùng để dựng hành-lý : Bất phu khiêng đài cho quan trầy.

Đài 臺. Khiêng (không dùng một mình).

Đài 臺. Khiêng gánh diều-vợi : Đường xá mà đài-đệ nhiều đồ thì vất vả lắm. || **Đài-tải** 載. Khiêng, chở : Đài-tải ma tiền cước đất.

Đài 檯. Viết nâng cao lên hơn dòng khác, đề tỏ ý tôn-kinh : Viết văn tế đến dụ-hiệu thần thì phải viết đài tên.

Đài. Bờ chữ đại là lớn, đọc theo âm bằng : Ngày dài, tháng tiểu (tháng đủ, tháng thiếu). Đại-dot nào hay tiểu có dài (thơ trạng Trình).

Đãi

Đãi. Đờ xuống nước sào đi sào lại mà gạn lấy : Đãi đậu, đãi cát lấy vàng.

VĂN-LIỆU. — Bòn tro đãi trấu. — Đãi cứt sáo lấy hạt đa, Đãi cứt gà lấy hạt lấm (T-ng).

Đãi 待. 1. Thết : Đãi tiệc, đãi khách — 2. Cho : Đãi xuất tàu. — 3. Xử vợi : Rằng Tử-công hẹn đãi ta (K).

Đãi-bôi. Xử cách tử-tế ở bề ngoài : Nói đãi-bôi, mời đãi-bôi.

VĂN-LIỆU. — Người dung có ngài thì đãi người dung. Anh em vô ngài thì đừng anh em. — Bốn trăm nhà-nước sao bền vững, Bền vững vì chưng khéo đãi-bôi (thơ vịnh Hán Cao-tổ).

Đãi 待. Đợi (không dùng một mình).

Đãi-thời 時. Đợi thời : Quân-tử đãi-thời.

Đãi 怠. Trễ nải, lười biếng (không dùng một mình).

Đãi-nọa 惰. Trễ nải, lười biếng : Đãi-nọa làm hỏng việc.

Đãi-dăng. Động đến, can-thiệp đến : *Thế mà im chẳng đãi-dăng.* — *Sợ khi ông bướm đãi-dăng* (K).

Đại

Đại. Tên một loài cây, lá dài và to, cánh hoa ngoài trắng, trong hơi vàng, hương thơm, hay trồng ở trước cửa đình chùa.

Đại 代. I. Đời : *Tam-đại, tứ-đại.*

II. Thay (không dùng một mình).

Đại-biểu 表. Thay mặt cho một người hay nhiều người : *Đại-biểu cho quốc-dân.* **Đại-diện** 面. Thay mặt cho một người : *Đại-diện cho quan thủ-hiến.* **Đại-lý** 理.

1. Người đứng thay quyền để làm việc : *Đại-lý cho một công-ty.* — 2. Chức quan : *Tỉnh này có hai quan đại-lý.*

Đại 大. To, lớn. Trái với tiểu.

Đại-cương 綱. Những phần cốt-yếu lớn : *Chỉ coi đại-cương là đủ.* **Đại-châu** 洲. Cõi đất ớn : *Trên địa-cầu có ngũ đại-châu.* **Đại-danh** 名. Danh tiếng lớn : *Đại-danh lừng-lẫy.* **Đại-dương** 洋. Bề lớn. **Đại-đái** 帶. Dây thắt ngang bụng người chết. **Đại-đê** 抵. Tổng-quát, nói chung : *Đại-đê cái việc ấy chỉ có thể thôi.* **Đại-địa** 地. 1. Nói chung cả trên quả đất. — 2. Kiểu đất phát to. **Đại-đồng** 同. Công-cộng như nhau cả : *Thế-giới đại-đồng.* **Đại-gia** 家. Nhà có danh-tiếng lớn : *Ông Nguyễn Du là dòng-dõi nhà đại-gia.* **Đại-hạn** 旱. Nắng lâu, đồng-áng khô-khan : *Năm nào đại-hạn thì mất mùa.* **Đại-học** 學. Bậc học trên bậc trung-học : *Trường đại-học.* **Đại-huynh** 兄. Tiếng gọi tôn bề-hạ như bậc anh cả. **Đại-khái** 概. Cũng nghĩa như đại-đề. **Đại-loại** 類. Cũng nghĩa như đại-đề. **Đại-luận** 論. Bài luận lớn bàn những công việc to-tát. **Đại-lục** 陸. Cõi đất lớn, đi từ bên nọ sang bên kia không phải qua bể : *Á-châu là một đại-lục.* **Đại-lược** 略. Nói lược qua điều lớn. **Đại-lượng** 量. Lòng rộng-rãi, bao-dung được nhiều người : *Người quản-lữ thường có đại-lượng.* **Đại-nghĩa** 義. Nghĩa cả : *Vì đại-nghĩa mà bỏ thân.* **Đại-ngôn** 言. Nói khoác : *Không nên đại-ngôn quá.* **Đại-nhận** 人. 1. Người lớn kẻ cả. — 2. Tiếng gọi tôn các bậc quan-tư. **Đại-phàm** 凡. Cũng nghĩa như đại-đề. **Đại-phu** 夫. Một chức quan cỡ. **Đại-sứ** 使. Chức quan thay mặt nước mình lưu-trú ở nước khác để giữ việc giao-thiệp. **Đại-sự** 事. Việc lớn : *Đi sứ là một việc đại-sự.* **Đại-tài** 才. Tài lớn. **Đại-tiện** 便. Đi ngoài. **Đại-trướng** 將. Chức cao nhất về hàng quan võ : *Hán Cao-lỗ phong Hàn Tín làm đại-trướng.* **Đại-thể** 體. 1. Thể thống lớn : *Việc nước phải giữ đại-thể.* — 2. Cũng nghĩa như đại-lược. **Đại-trào** 朝. Cũng nói là đại-triều. Buổi chiều lớn. Trái với thường-triều : *Mũ áo đại-trào.* **Đại-ước** 約. Nói rút tắt lại : *Đấy là nói đại-ước.* **Đại-xá** 赦. Tha hết cả mọi tội : *Xin ngài đại-xá cho.* **Đại-suất** 率. Cũng nghĩa như

đại-đề. **Đại-ý** 意. Cái ý lớn : *Nói tóm đại-ý một quyển sách.* **Đại-yếu** 要. Cũng như đại-cương.

Đại-cổ-việt 大瞿越. Tên nước Nam về đời nhà Đinh.

Đại-dương-châu 大洋洲. Cũng gọi là Hải-dương-châu. Một châu trong năm đại-châu, gồm những quần đảo trong Thái-bình-dương.

Đại-học 大學. Tên một sách trong Tứ-thư.

Đại-tây-dương 大西洋. Bề lớn ở vào giữa châu Âu châu Mỹ.

Đam

Đam 耽. Say, mê.

Đam mê 迷. Say mê : *Đam mê lưu-sắc.*

Đám

Đám. 1. Một vùng : *Đám cỏ, đám mây.* — 2. Một cuộc hội họp đông người : *Đám cưới, đám ma, đám liệm, làng vào đám.* Có khi nói riêng về đám ma : *Đưa đám, nhà đám.*

Đám thứ. Nói chung về những cuộc hội-hè ăn uống trong làng.

VĂN-LIÊU. — Lòng tôi muốn lấy thợ kèn, *Đám sang thì bánh, đám hèn thì xoi.* — *Đình-đám người, mẹ con ta.* — *Ai chê đám cưới, ai cười đám ma* (T-ng).

Đàm

Đàm 談. Bàn, nói chuyện (không dùng một mình).

Đàm-đạo 道. Nói chuyện : *Đàm-đạo về chính-trị.*

Đàm-luận 論. Bàn-bạc : *Đàm-luận về văn-chương.*

Đàm-phán 判. Bàn-bạc quyết-đoán một việc gì : *Liệt-cương mở cuộc đàm-phán về việc tài-bình.*

Đàm-tiểu 笑. 1. Chuyện trò cười cợt : *Anh em họp mặt để đàm-tiểu với nhau.* — 2. Bàn-bạc chê bai : *Đừng để cho thiên-hạ đàm-tiểu.*

Đàm 痰. Hòm : Bệnh đàm.

Đàm 禪 hay là đàm-lã. Lễ hết đại-tang.

Đàm 曇 (chữ kinh Phật). Tức là tru-dàm nói tắt. Một thứ hoa, tương-truyền rằng khi nào có Phật xuất thế thì mới nở : *Mượn hoa đàm, đuốc tuệ làm duyên* (C-o).

Đảm

Đảm 擔. Gánh. Dùng sang tiếng ta chỉ nghĩa người đàn bà giỏi cang-đáng công việc : *Người đàn-bà này đảm-lắm.*

Đảm-bảo 保. Gửi tài-sản gì để làm tin ; đứng bảo-lĩnh cho người nào : *Gửi văn-lự nhà làm đảm-bảo. Đứng đảm-bảo cho người vay nợ.*

Đảm-dương 當. Gánh vác được nhiều công việc : *Đảm-dương việc nước.*

Đảm-nhiệm 任. Gánh vác chịu đựng : *Đảm-nhiệm công việc xã-hội.*

Đảm-phụ 負. Gánh đội ; cang-đáng công việc : *Người lái mới đảm-phụ được việc lớn.*

Đám 膽. Nghĩa đen : mật. Nghĩa bóng : bạo-dạn : Người có胆.

Đám-lược 略. Bạo-dạn và có mưu-mẹo : Phạm Ngũ-Lão là người làm tướng có **đám-lược**.

VĂN-LIỆU. — Nát đảm, kinh hồn (T-ng).

Đạm

Đạm 淡. Nhạt (không dùng một mình).

Đạm-bạc 泊. 1. Nhạt-nhèo : Nhân-tình **đạm-bạc**. — 2. Suông, không có gì : Cảnh nhà **đạm-bạc**. || **Đạm-chất** 質. Chất trong có **đạm-khí**. || **Đạm-khí** 氣. Một thứ khí nhiều nhất trong không khí, không làm cho lửa cháy được (azote). || **Đạm-tình** 情. Tình nhạt-nhèo : **Đem đặm-tình gửi áng công-danh** (phú cồ).

Đàn

Đàn. Cái hàng ngang hàng dọc lần lượt với nhau : **Đàn phen, đàn lưới, đàn rỏ, đàn mũ v. v.**

VĂN-LIỆU. — **Đàn chầy tay rậm**. — Ngồi buồn bắt hồ cưỡi chơi, **Đàn nia sậy đá, giết voi xem giò**. — **Vùng đàn thúng giữa đường**. — **Ấy ai đàn dặm giạt-dầm bông dưng** (K).

Đàn 丹. Đỏ vàng (không dùng một mình). Cũng đọc là đơn.

Đàn-độc 毒. Nọc bệnh đơn. || **Đàn-nhiệt** 熱. Chứng sốt phát đỏ người lên. || **Đàn-quế** 桂. Cây quế đỏ trong mặt trăng. Tiếng văn-chương có khi dùng để nói mặt trăng. || **Đàn-sa** 砂. Tức là châu-sa. || **Đàn-sâm** 參. Một thứ sâm đỏ. || **Đàn-tâm** 心. Lòng son, tức là lòng trung-tiết : **Lấy đàn-tâm đối với non sông**. || **Đàn-thanh** 靑. Màu đỏ với màu xanh. Nói chung về nghề vẽ hay là bức tranh : **Nét đàn-thanh bạc chày chàng Vương** (C-o). || **Đàn-thâm** 忱. Tầm lòng trung-thực : **Trước mặt vua giãi tấm đàn-thâm**. || **Đàn-trì** 浬. Nhà vua : **Khẩu-đầu lay trước đàn-trì** (Nh-đ-m).

Đàn 丹. Thuốc viên bọc chất **đàn-sa** : **Cao-đàn, hoàn tán**. Cũng đọc là đơn.

Đàn 單. Một (không dùng một mình).

Đàn-âm 音. Tiếng có một âm : **Tiếng Nam là một thứ tiếng đàn-âm**. || **Đàn-diều** 田. Tiếng y-học, nói cái huyết ở dưới đốn. || **Đàn-độc** 獨. Lẻ-loi một mình : **Tấm thân đàn-độc**. || **Đàn-hàn** 寒. Một mình nghèo khổ : **Cảnh đàn-hàn đáng thương**. || **Đàn-nhiệt** 熱. Chứng sốt chỉ nóng mà không rét. || **Đàn-vị** 位. Ngồi đầu một hàng số đề mà đếm : **Thuốc là đàn-vị dùng để đo ; đầu là đàn-vị dùng để đong**.

Đán

Đán 旦. Sớm (không dùng một mình) : **Nguyên-đán, nhất-đán**.

Đàn

Đàn. 1. Bầy, lũ : **Đàn gà, đàn lợn v. v.** — 2. Loài, bực : **Đàn ong, đàn bò, đàn anh**.

Đàn-đám. Hợp tập từng lũ đề chơi-bời : **Không nên đàn-đám với những kẻ rượu chè, cờ bạc**.

VĂN-LIỆU. — **Con độc, cháu đàn**. — **Sầy đàn, tan nghề**. Ngốc đàn còn hơn con độc. — **Đàn ông nông-nồi giếng khơi, Đàn bà sáu-sắc như cơi đựng trầu**. — **Đàn-ông rộng miệng thì sang, Đàn-bà rộng miệng tan-hoang cửa nhà**. — **Dương cung rập bản phượng-hoàng, Chẳng may lại gặp một đàn chim ri**.

Đàn. Đồ đất nung hạng xấu, có trắng men : **Bát đàn, đĩa đàn**.

Đàn (đờn). Tiếng gọi chung các đồ nhạc-khí có dây để đánh, đề gảy : **Đàn nguyệt, đàn bầu v. v.**

VĂN-LIỆU. — **Đàn đầu mà gảy tai trâu, Đạn đầu bắn sỏ, gươm đầu chém ruồi**. — **Tiếng thánh-thót cung đàn thủy-dịch** (C-o).

Đàn. 1. San cho đều, cho phẳng : **Đàn nền lát cho phẳng**. — 2. Kéo dài ra (nói lối làm văn) : **Bài văn đàn mãi ra cho dài**.

Đàn 壇. Nền đắp cao, dùng để tế lễ, diễn giảng : **Đàn nam-giao, đàn chay, đàn diễn-thuyết**.

Đàn-diêm 坵. Chỗ các nước hội-đồng với nhau : **Thành Genève là chỗ đàn-diêm của các nước**. Nghĩa rộng : là chỗ công-chúng hội-hợp : **Phó bày ra chỗ đàn-diêm**. || **Đàn-tràng** 場. Đàn lễ phật : **Giải oan lập một đàn-tràng bên sông** (K).

Đàn 檀. Tên một loài gỗ thơm : **Dầu bạch-đàn**.

Đàn 彈. Hạch (không dùng một mình).

Đàn-áp 壓. Dẹp giữ cho có trật-tự : **Hội-hè phải có luân-dinh ra đàn-áp**. || **Đàn-hặc** 劓. Vạch tội : **Chức ngự-sứ phải giữ việc đàn-hặc các quan**.

Đàn-việt 檀越 (tiếng nhà Phật). Người phát-tâm bố-thí : **Có người đàn-việt lên chơi cửa giá** (K).

Đản

Đản 誕. Nói ngày sinh ra thần thánh vua chúa : **Ngày đản đức Khổng-tử**.

Đạn

Đạn 彈. Viên tròn bằng đất hay chì, sắt, dùng để bắn : **Đạn bắn như mưa**.

Đạn 礮. Thuốc đạn để đánh trận : **Phải tích đạn-được để phòng chiến-sự**.

VĂN-LIỆU. — **Mũi lên hòn đạn**. — **Đạn ăn lên, lên ăn xuống**. — **Bắn súng không nên, phải đèn đạn**. — **Trong vòng lên đạn bời-bời** (K). — **Nắm lòng hồng theo đạn lạc tên bay** (văn tế trận-vong tướng-sĩ).

Đạn 憚. Sợ (không dùng một mình) : **Tiền-khán và sở kỵ đạn**.

Đang

Đang. Xem « đương ».

Đảng

Đảng. Xứng, nên, vừa hợp : *Đảng khen, đảng tiền, đảng số.*

Đàng

Đàng. Xem « đường ».

Đảng

Đảng 黨. Phe, bọn, cánh, họp nhau để cạnh-tranh việc gì : *Đảng chính-trị ; đảng xã-hội ; đảng trộm cướp.*

Đảng-trưởng 〇 長. Người đứng đầu một đảng. || **Đảng-viên 〇 員.** Người trong đảng. || **Đảng-phái 〇 派.** Bè họ dòng kia : *Trong nghị-viện chia ra nhiều đảng-phái.*

Đảng-sâm 黨 參. Tên một thứ sâm dùng làm thuốc.

Đấng

Đấng. Hay nhăng, hay quèn : *Đưa bé này đấng tinh lắm.*

Đấng 蕩. Trừ, dẹp (không dùng một mình).

Đấng-định 〇 定. Dẹp yên : *Sông núi khắp nhờ ơn đấng-định (phủ Tây-hồ).*

Đấng 蕩. Dong chơi lêu - lững (không dùng một mình).

Đấng-tử 〇 子. Đưa du-đăng : *Chờ theo đấng-tử mà hư mất đời.*

Đanh

Đanh. Xem « đình ».

Đánh

Đánh. I. Lấy tay hay roi, gậy mà đập : *Đánh đòn, đánh trống.*

Đánh đập. Cũng nghĩa như đánh : *Chủ nhà hay đánh đập đầy-tớ.* **Đánh thức.** Lấy tay đập cho thức dậy. || **Đánh trống lảng.** Lĩnh đi, nói lảng ra chuyện khác : *Nói đánh trống lảng cho đỡ thẹn ; đánh trống lảng bỏ đi chỗ khác.* || **Đánh trống lấp.** Nói tràn đề lấp câu chuyện mà mình không muốn cho người ta nói : *Đánh trống lấp đề che cái dở của mình.*

VẤN-LIỆU. — *Đánh chó, ngó chùa.* — *Đánh chó đá vãi cát.* — *Đánh rắn phải đánh đập đầu.* — *Đánh trống bỏ dùi.* *Đánh trống qua cửa nhà sấm.* — *Chưa đánh được người, mặt xanh mày tía, đánh được người hồn vía chẳng còn (T-ng).*

II. Dùng sức mạnh hay binh lính để chống với quân địch : *Đánh giặc ; đánh cướp.*

Đánh dẹp. Đánh để mà dẹp cho yên : *Đánh dẹp giặc-giũ.*

VẤN-LIỆU. — *Đánh đồng dẹp bắc.* — *Đánh giặc họ Hàn, làm quan họ Đặng.* — *Hưng-hò như hàng lồng đánh kẻ cướp.* — *Đánh nhau võ đầu mới nhận họ (T-ng).*

III. Ganh nhau trong cuộc ăn thua : *Đánh bạc, đánh cờ, đánh đố, đánh quần, đánh vật, đánh võ.*

IV. Đặt ra từng ngạch, từng hạng, bắt người ta phải nộp tiền : *Đánh thuế, đánh môn-bài.*

V. Vạch một cái hiệu để nhận cho khỏi lầm : *Đánh dấu.*

VI. Tìm cho biết.

Đánh giờ. 1. Tìm xem vào giờ nào : *Bóc dĩa để đánh giờ.* — 2. Tìm xem có chạm giờ xấu hay không : *Đánh giờ cho trẻ con.*

VII. Lên tiếng cho người ta biết : *Đánh tiếng.*

VIII. Dùng mẹo, dùng thuật hay bẫy, thuốc, làm cho người ta hay loài vật mắc phải hoặc mê đi : *Đánh lừa, đánh bẫy, đánh thuốc độc, đánh bùa mê, đánh lộn sông, đánh đồng thiếp.*

IX. Thu xếp lại thành từng đồng, từng cái : *Đánh đồng rơm, đánh tranh lợp nhà.*

X. Lấy cái que, cái dũa mà khuấy mạnh trong chất loãng, để cho cặn lắng xuống, hay làm cho đông đặc lại : *Đánh bột, đánh sơn, đánh phen.*

XI. Sửa, tĩa bớt đi : *Đánh lông mày, đánh đường ngôi.*

XII. Dùng vật gì để xát đi xát lại cho nhẵn, cho sạch, cho khỏi bệnh, cho đẹp : *Đánh gỗ, đánh nồi, đánh phèn, đánh mọng mắt, đánh gió.*

Đánh chầu miêng. Chực ăn mà không được ăn.

XIII. Nói về cách ăn, cách mặc, và ngủ (tiếng thông thường) : *Đánh cái áo cộc ; đánh một giấc đến sáng.*

XIV. Đào cả văng lên : *Đánh cây, đánh nốt ruồi.*

XV. Định giá một vật gì : *Đánh giá.*

XVI. Làm ra, làm thành một đồ dùng : *Đánh dao, đánh kéo.*

XVII. Nhỡ mà xảy ra : *Đánh đổ, đánh vỡ, đánh rơi.*

XVIII. Tiếng đệm ở sau tiếng động-tự, để tỏ một tiếng kêu mạnh : *Roi đánh bịch, nỏ đánh đùng.*

XIX. Chăm lên, thấp lên : *Đánh đèn, đánh đuốc.*

XX. Lấy chân mà giũn để đưa đi đưa lại : *Đánh võng, đánh đu.*

XXI. Se nhiều sợi cho xoắn lại : *Đánh chỉ.*

XXII. Sửa, dọn : *Đánh đường.*

XXIII. Đưa ra, dặt ra : *Đánh xe, đánh ngựa, đánh trâu ra đồng.*

XXIV. Làm ra, tỏ ra : *Đánh tiếu, đánh bạo.*

XXV. Tấp-tễnh : *Đánh đĩ.*

XXVI. Lê dít vào cái gì cho sạch : *Lên chùi đánh chùi đầu hè (T-ng).*

XXVII. Phát ra, phì ra : *Đánh dấm.*

XXVIII. Đưa đi, trao lại : *Đánh đổi.*

XXIX. Đập xuống cho ra hình chữ : *Đánh máy chữ, đánh giáy thép.*

XXX. Khoanh cái vòng vào vật gì cho chặt : *Đánh đai thùng, đánh đai chum.*

XXXI. Ghép lại, hiệp lại : *Đánh vần bằng trắc, đánh vần quốc-ngữ.*

XXXII. Đập vào cho ra tiếng : *Đánh đàn, đánh chuông, đánh trống, đánh bó cạp (rét run, hai hàm răng đập vào với nhau).*

XXXIII. Niu lấy không rời ra : *Đánh đeo.*

XXXIV. Róc, cạo đi cho sạch : *Đánh vẩy cá, đánh lông bú.*

Đanh

Đanh. 1. Bất-đắc-dĩ mà chịu vạ : *Đanh vạ, dánh lớn, dánh đoạn.* — 2. Cố-nhiên : *Sắc dánh đôi một, tài dánh họa hai (K).*

VĂN-LIỆU. — *Đi đáu vọt bầy anh ơi, Việc quan dánh đã chị tôi ở nhà (C-d).* — *Phận dánh dánh vạ cũng vạ (K)* — *Cho dánh lòng kẻ chân mây cuối trời (K).* — *Vô-duyên là phận hồng-nhan đã dánh (K).*

Đanh-hanh. Đáo-đề, cay-nghiệt : *Đanh-bà hay có tình dánh-hanh : Trẻ tạo-hóa dánh-hanh quả ngàn (C-o).*

Đánh

Đánh. Xem « đổng-đánh ».

Đanh

Đanh. Một vẻ thịt : *Con lợn chia làm bốn dánh.*

Đào

Đào. Góc mái nhà làm cong lên : *Góc ao không bằng dao đình (T-ng).*

Đào. Một loài củ có bột.

Đào 刀. Con dao (không dùng một mình).

Đào-bút ○ 筆. Con dao rọc giấy và ngòi bút (nói về nghề làm lại) : *Tiểu-hà là tay dao-bút lại.* || Đào-kiếm ○ 劍. Dao và gươm (nói chung về nghề võ) : *Người này là một tay dao-kiếm.* || Đào-phủ ○ 斧. Dao và búa. Nói người chuyên việc chém giết : *Kíp truyền dao-phủ chinh-hình (Nh-d-m).* || Đào-phủ thủ ○ 斧手. Người giữ việc chém giết. || Đào-xích ○ 尺. Dao kéo và thước để cắt may : *Lạnh-lung đục kẻ tay dao-xích (dịch thơ cổ).*

Đáo

Đáo. Cuộc chơi của trẻ con, lấy tiền liệng cho trúng đích : *Đánh đáo lỗ, đánh đáo tường v. v.*

Đáo bò. Một lối đánh đáo, cầm nghiêng đồng tiền dọi vào gạch cho nó bò đi. || Đáo đĩa. Một lối đánh đáo, liệng đồng tiền vào đĩa ở giữa nia. || Đáo lỗ. Một lối đánh đáo, liệng tiền vào cho trúng cái lỗ. || Đáo tường hay đáo thủ. Một lối đánh đáo, liệng đồng tiền trúng vào cái vạch làm đích.

Đáo 到. Đến (không dùng một mình).

Đáo đầu ○ 頭. Nói việc gì đã đến nơi rồi : *Việc đã đáo đầu phải làm ngay.* || Đáo-đề ○ 底. Đến cùng, đến đáy : *Tay chơi đáo-đề. Dùng sang tiếng ta lại có nghĩa là ráo-riết, ghé-gớm : Con bé này đáo-đề thật.* || Đáo-lý ○ 理. Đến lẽ, hết lẽ : *Làm đến đáo-lý là phải chịu.* || Đáo-tuế ○ 歲. Đến tuổi đóng góp hay là được hưởng quyền-lợi gì ở trong làng : *Người đáo-tuế phải đóng sưu.*

Đào

Đào. 1. Dùng thường cuốc lấy đất lên làm thành hố thành rãnh : *Đào huyết, đào móng tường, đào sông.* —

2. Bới đất lên mà lấy vật gì : *Đào khoai, đào củ.*

VĂN-LIỆU. — *Đào sâu chôn chặt.* — *Ghét đào đất đổ đi,* — *Muốn ăn hết nhãi đào giun (T-ng).*

Đào. Tên một con sông : *Muốn tắm mát lên ngọn sông Đào (câu hát).*

VĂN-LIỆU. — *Trên sông Mơ dưới ngọn sông Đào (câu hát).*

Đào 桃. Một loài cây hoa đẹp, quả ăn ngon, hột có nhân. Nghĩa rộng : màu đỏ phơn-phớt như màu hoa đào : *Yếm đào, má đào, phố hàng Đào (phố bán tơ lụa đỏ) : lệnh cấm đào đỏ.*

Đào hoa ○ 花. Tên vị sao trong số tử-vi, chủ về tình-ái : *Người này có số đào-hoa.* || Đào-kiếm ○ 臉. Má đào (nói về đàn-bà) : *Áng đào-kiếm đầm bông nào chúng (C-o).* || Đào-lý ○ 李. Cây đào và cây lý. Nghĩa bóng : nói người hiền-đạt : *Sấm đào-lý mưa lòng man-mác (C-o).* || Đào non. Nghĩa bóng : nói người con gái đến thi : *Đào non sớm liễu xe tơ kịp thi (K).* || Đào-nguyên ○ 源. Nguồn đào (chỗ tiên ở) : *Đào-nguyên lạc lối đầu mà tới đáy (K).* || Đào tơ. Cũng nghĩa như đào non : *Nhân từ sen ngó đào tơ (K).*

VĂN-LIỆU. — *Má đào mây liễu.* — *Ăn mạn trả đào.* — *Gió đông thổi đã cợt đào gheo mai (C-o).*

Đào 陶. Tên một họ. Xưa có người đàn-bà họ Đào bắt đầu sinh ra nghề hát, cho nên về sau gọi các người ca-xướng là đào-tương, ả-đào hay cô đào. Thường đọc trạnh là cô đầu.

Đào 陶. Nung (không dùng một mình).

Đào-tạo ○ 造. Nung đúc gây dựng lên : *Trường học là chỗ đào-tạo ra nhân-lài* || Đào-trú ○ 鑄. Nung đúc (chỉ về công gây dựng của tạo-hóa) : *Ý cũng rắp ra ngoài đào-trú (C-o).*

Đào 淘. Lọc (không dùng một mình).

Đào-thải ○ 汰. Gạn lọc. Nghĩa rộng : nói phép lựa lọc tự-nhiên của trời đất, mạnh còn hèn mất : *Trong cuộc cạnh-tranh, giống hèn yếu tất bị đào-thải.*

Đào 濤. Sóng (không dùng một mình). Thường dùng nói chữ khác như : *Ba-đào.*

Đào 逃. Trốn (không dùng một mình).

Đào-binh ○ 兵. Người lính bỏ trốn : *Có lệnh tróc-nữ đào-binh.* || Đào-dộn ○ 遁. Trốn-tránh : *Tên giết người hiện đang đào-dộn.* || Đào-ngũ ○ 伍. Bỏ cơ ngũ mà trốn : *Lính đào-ngũ phải tội nặng.* || Đào-tầu ○ 走. Trốn chạy : *Tên cướp đã đào-tầu đầu mất.* || Đào-thoát ○ 脫. Trốn khỏi : *Đã vạy bắt mà nó còn đào-thoát được.* || Đào-vong ○ 亡. Trốn mất tích : *Lúc nước loạn, có nhiều người đào-vong ra ngoại-quốc.*

VĂN-LIỆU. — *Đào vi thượng-sách.*

Đảo

Đảo. Nghiêng-ngả, lắc-lư : *Đồng lên đảo la, đảo liệt.*

Đảo 倒. 1. Lộn trên xuống dưới, dưới lên trên, quay ngược : *Đảo gốc lên.* — 2. Đồi : *Khuyh-đảo.*

Đảo-địa 〇 地. Ngã quay xuống đất : *Say đảo-địa.* || **Đảo-điên** 〇 顛. Xem « diên - đảo ». || **Đảo-huyền** 〇 懸. Treo ngược : *Kính đảo-huyền.* || **Đảo-quạ** 〇 戈. Quay ngọn giáo đánh phân lại : *Quân giặc đảo-quạ đánh lại tướng nó.*

Đảo 禱. Cầu (không dùng một mình).

Đảo-vũ 〇 雨. Cầu mưa : *Đại-hạn phải đảo-vũ.*

Đảo 島. Cù-lao nổi ở bề : *Đảo Côn-lôn, đảo Phú-quốc.*

Đảo ngôi. Lợp lại mái ngôi.

Đạo

Đạo. Bản : *Đạo sắc, đạo sở.*

Đạo 道. 1. Đường đi (không dùng một mình).

Đạo-lộ 〇 路. Đường-sá : *Đạo-lộ hiểm-trở.*

II. 1. Đường lối phải noi theo : *Đạo làm người, đạo làm con.* — 2. Lý công-nhiên : *Đạo trời.* — 3. Tôn-giáo : *Đạo Khổng, đạo Da-tô, đạo Phật.* Tiếng An-nam đề gọi riêng đạo Da-tô : *Bên Đạo, bên Thích.* — 4. Cái nguyên-ý tuyệt-đối trong học-thuyết của Lão-tử : *Đạo khả đạo phi thường đạo* (cái đạo mà nói ra được không phải là đạo).

Đạo-đức 〇 德. Đạo-lý và đức-hạnh : *Trọng người có đạo-đức.* || **Đạo-đức-kinh** 〇 德經. Sách của Lão-tử. || **Đạo-gia** 〇 家. Phái theo đạo Lão-tử. || **Đạo-giáo** 〇 教. 1. Đạo Lão-tử. — 2. Cũng nghĩa như tôn-giáo : *Ấn-độ có nhiều đạo-giáo.* || **Đạo-lý** 〇 理. 1. Lễ công-nhiên của đạo học : *Người quân-tử ham đạo-lý.* — 2. Đạo-đức với nghĩa-lý : *Lời cách-ngôn của cõ-nhân có đạo-lý.* **Đạo-mạo** 〇 貌. Về người đứng đắn : *Làm ra cách đạo-mạo.* || **Đạo-nghĩa** 〇 義. Đạo-đức và công-nghĩa, nói về cách ăn ở công-chính : *Cư-xử có đạo-nghĩa.* || **Đạo-nhân** 〇 人. Người tu đạo. || **Đạo-quán** 〇 觀. Giáo-đường của đạo Lão. || **Đạo-sĩ** 〇 士. Người theo đạo thần-tiên bên Lão-giáo. || **Đạo-tâm** 〇 心. Lòng đạo-lý : *Trong Nho-giáo lấy đạo-tâm mà đối với nhân-tâm.* || **Đạo-thống** 〇 統. Thống-hệ trong một tôn-giáo : *Tổng-nho nổi lại cái đạo-thống của Khổng Mạnh.* || **Đạo-trường** 〇 場. Nơi lập ra lễ cúng tế, lễ bái của một tôn-giáo nào : *Lập đạo-trường để kỷ-phúc.* || **Đạo-viện** 〇 院. Nhà học đạo.

VĂN-LIÊU. — *Đạo thầy, nghĩa tử.* — *Dầu con trong đạo gia-đình.* — *Đạo trời báo-phục chửi ghê* (Nh-đ-m). — *Đạo tông-phu lấy chữ trình làm dầu.* — *Bình-cư giữ lấy đạo hằng* (Nh-đ-m). — *Đạo thần-tử hết lòng vì nước* (lễ trận vong tướng-sĩ).

III. Đoàn, toán : *Đạo quân.*

VĂN-LIÊU. — *Đạo ra Vô-lịch, đạo vào Lâm-chi* (K).

IV. Một Trấn : *Đạo quan binh.*

V. Nói (không dùng một mình).

Đạo-đạt 〇 達. Bày tỏ cho người ta hiểu : *Đạo-đạt ý dân.*

Đạo 導. Đưa, dẫn (không dùng một mình) : *Khai đạo, hướng đạo v. v.*

Đạo 盜. Trộm (không dùng một mình).

Đạo-danh 〇 名. Ăn cắp tên của người làm của mình. || **Đạo-đồ** 〇 徒. Bọn trộm cướp. || **Đạo-kiếp** 〇 規. Trộm cướp. || **Đạo-tặc** 〇 賊. Trộm giặc. || **Đạo-táng** 〇 塋. Chôn trộm, chôn giấu : *Đạo-táng vào chỗ đất cấm.*

Đáp

Đáp. Nối miếng vải để phụ thêm vào chỗ thiếu : *Quần may bằng vải ta hay có miếng đáp.*

Đáp 答. 1. Trả lại cho phải lẽ : *Đáp lễ.* — 2. Trả lời : *Kể hỏi, người đáp.*

Đáp 搭. Nói tàu thuyền đáp lại để đón thêm khách : *Tàu đáp khách ở dọc đường, khách xuống thuyền để đáp tàu.*

Đạp

Đạp. Nói con sống giao với con mái : *Gà đạp mái.*

Đạp 踏. Dùng bàn chân đẩy mạnh hoặc đè dầy xéo : *Đạp lúa, đạp cho nó một cái.*

Đạp-thanh 〇 青. Đạp chơi trên bãi cỏ xanh, tức là đi chơi xuân : *Lễ là tảo-mộ, hội là đạp-thanh* (K).

VĂN-LIÊU. — *Chẳng được ăn thì đạp đờ.* — *Đội trời đạp đất ở đời* (K). — *Huyện thành đạp đờ nằm tòa cõi nam* (K). — *Bực mình muốn đạp tiêu-phòng mà ra* (C-o). — *Xông srong đạp tuyết lời miễn ải-quan* (L-V-T).

Đát

Đát 怛. Thương xót (không dùng một mình) : *Bi đát, trắc đát.*

Đạt

Đạt 達. 1. Thông suốt : *Học chưa đạt hết lý.* — 2. Thông báo cho người ta biết : *Đạt giấy.* — 3. Gặp vận tốt : *Vận đạt.*

Đạt-lý 〇 理. Suốt lẽ. || **Đạt-quan** 〇 觀. Xét thấu suốt, không câu-chấp : *Coi thường sự đặc táng mới là người có đạt-quan.*

Đạt-ma 達摩. Ông tổ thứ 28 ở Ấn-độ, sang lập ra phái Thiên-tôn ở bên Tàu.

Đau

Đau. Nói về cơ-thể bị thương, làm cho khổ sở khó chịu : *Đứt tay đau lắm.* Nghĩa rộng : 1. Cực khổ, xót-xa. *Đau lòng.* — 2. Mắc bệnh : *Đau mới khỏi, cần phải kiêng-khem.*

Đau-dầu. Ấy-náy trong lòng không yên : *Lo đau-dầu.*

Đau-dớn. Cũng nghĩa như « đau » : *Tưởng thê-thốt hặng cũng đau-dớn nhiều* (K). || **Đau ốm.** Nói chung về bệnh tật.

VĂN-LIỆU. — Đói ăn rau, đau uống thuốc. — Đau chóng, đã chầy. — Thừ nhất đau mắt, thừ nhì dục răng. — Lời nói đau hơn roi vọt. — Chẳng ốm chẳng đau, làm giàu mấy chốc. — Chê anh đánh đau, lại gặp anh mau đánh. — Tham tiền, tham bạc thì giàu, Chừ tham gánh nặng thì đau xương sườn. — Đau bụng thì uống nước sông, Đau mắt lấy nhựa xương rồng mà bôi. — Mẹ ơi, chớ đánh con đau, Để con bắt ốc hái rau mẹ nhờ (C-d). — Thiệt lòng khi ở, đau lòng khi đi. — Vui này đã bỏ đau ngậm xưa kia (K). — Trông vào đau ruột, nói ra ngại lời (K).

Đầu

Đầu (hay là đào). Người đàn-bà làm nghề hát. Xem « đào ».

Đay

Đay. 1. Loài cây có vỏ dùng làm sợi : Sợi *đay*. — 2. Cây nhỏ, dùng lá để nấu canh : Rau *đay*.
Đay. Hay nói đi nói lại để rửa-ráy người ta : Nói *đay*.
Đay-nghiến. Nói đi nói lại làm cho người ta đau-đớn : Vợ *đay-nghiến* chồng như dilt từng miếng thịt.
Đay-đầy. Xem « đầy-đầy ».

Đáy

Đáy. Phần thấp nhất trong một cái gì có lòng chũng : Đáy thùng, đáy sông, đáy bể.
VĂN-LIỆU. — Long-lay đáy nước in trời (K). — Bấy lâu đáy lẽ mò kim (K). — Dẽ dò dốn bể, khôn lường đáy sông (K). — Éch nằm đáy giếng thấy bao nhiêu trời (L-V-T). — Chìm đáy nước, cá lờ-dờ lặn (C-o). — Phải dò cho đến ngọn nguồn đáy sông (K).

Đáy. 1. Tên một con sông con thuộc địa-phận huyện Lập-thạch chảy về Ngã ba Hạc. — 2. Tức là sông Hát, một phân-lưu sông Hồng-hà chảy qua Phủ-lý, Ninh-bình.

Đày

Đày. Tội phải mang giam ở một nơi xa : Đày ra Côn-lôn. Nghĩa bóng : làm cho khổ sở, điều-đứng : Đã đày vào kiếp phong-trần (K).

Đày-ải. Làm cho khổ nhục điều-đứng : Đày-ải tám thân. || **Đày-đọa**. Cũng nghĩa như « đầy-ải » : Kiếp xưa ần ở chẳng đày, Kiếp này đày-đọa làm thầy trẻ con. || **Đày tớ**. Kẻ phải đày-đọa làm tôi tớ. Nghĩa rộng : nói những kẻ ra vào hầu hạ nhà quyền-quí.

VĂN-LIỆU. — Sống đọa, thác đày (T-ng).

Đầy

Đầy. Xem « đầy-đầy ».

Đầy

Đầy. Cái tay nải, cái túi to làm bằng vải, dùng để mang đi đường : Đầy hàng, đầy tiền, đầy gạo.

Đầy bộ. Hai cái túi có giải buộc liền với nhau, khi xưa các quan dùng để đựng trầu thuốc lúc đi châu.

Đặc

Đặc 得. Được (không dùng một mình).

Đặc-cách ○ 革. Tức là bị cách (lời tôn-kinh đối với vua) : Làm tri-huyện đặc-cách rồi lại được khai-phục. || **Đặc-chí** ○ 志. Được thỏa chí, có ý tự-đặc : Tiều-nhân đặc-chí. || **Đặc-dụng** ○ 用. Được người trên tin dùng : Có tài mà đặc-dụng. || **Đặc-đạo** ○ 道. Nói người đi tu Phật hay tu Tiên đã thành đạo. || **Đặc-địa** ○ 地. 1. Được ngôi âm-phần tốt : Ngôi đất này đặc-địa. — 2. Nói về số tử-vi, ngôi sao đứng vào cung tốt : Hưng-tinh đặc-địa. || **Đặc-lực** ○ 力. Được việc : Lý-trưởng làm việc đặc-lực. || **Đặc-sách** ○ 策. Trúng mẹo : Đánh lừa được người ta, tấy làm đặc-sách. || **Đặc-sủng** ○ 寵. Được vua yêu : Bà Dương qui-phi đặc-sủng. || **Đặc-táng** ○ 喪. 1. Được và mất : Sự đặc-táng cùng thông là mệnh cả. — 2. Được chôn cất tử tế : Tử đặc-táng vi vinh. || **Đặc-tội** ○ 罪. Có tội lỗi : Đặc-tội với quỷ-thần. || **Đặc thất** ○ 失. Được và hỏng : Ở đời, đặc thất cũng là sự thường. || **Đặc-thế** ○ 勢. Được quyền-l thế : Cậy đặc-thế mà làm trán. || **Đặc-thể** ○ 體. Hợp thể-cách : Bài văn này đặc-thể. || **Đặc-thời** ○ 時. Gặp thời : Anh-hùng đặc-thời. || **Đặc-ý** ○ 意. Được như ý lấy làm thích : Nghĩ được câu thơ hay lấy làm đặc-ý.

Đặc

Đặc. 1. Nói một chất gì hòa với nước mà nhiều quá độ, trái với « loãng » : Chè pha đặc, hồ pha đặc. Nghĩa bóng : đông, nhiều : Chén nước đặc những kiến ; Nhà đặc những người. — 2. Nói cái gì trong ruột lấp kín, trái với « rỗng » : Đặc như bí. — 3. Toàn nhiên : Quê đặc, tày đặc.

Đặc xét. Đặc quánh lại : Cháo nấu đặc xét. || **Đặc xít**. Đặc lắm : Nước chè pha đặc xít.

VĂN-LIỆU. — Dốt đặc cán mai. — Dốt đặc hơn hay chữ lỏng (T-g).

Đặc 特. Riêng, chỉ có một, khác với lệ thường (không dùng một mình).

Đặc-ân ○ 恩. Ơn riêng : Được hưởng cái đặc-ân của triều-đình. || **Đặc-biệt** ○ 別. Riêng hẳn, khác thường : Có tài đặc-biệt. || **Đặc-cách** ○ 格. Một cách đặc-biệt : Được đặc-cách làm quan. || **Đặc-chỉ** ○ 旨. Đạo chỉ-dụ đặc-biệt : Có đặc-chỉ triệu vào bệ-kiến. || **Đặc-quyền** ○ 權. Quyền đặc-biệt : Quan Khâm-sai có đặc-quyền thưởng phạt. || **Đặc-sai** ○ 差. Được vua sai riêng đi làm một việc gì : Đầy xe vàng chỉ đặc-sai (K). || **Đặc-sắc** ○ 色. Có vẻ đặc-biệt : Bài văn có đặc-sắc. || **Đặc-tính** ○ 性. Tính cách riêng : Giống nào có đặc-tính giống ấy.

Đằm

Đằm. Bên phải : Chân đằm đá chân chiêu (T-ng).

Đăm chiêu. Bên phải bên trái. Nghĩa bóng : lo ngại vất vả : *Vẻ mặt đăm-chieu.* || **Đăm-đăm.** 1. Trông mong chuyên chú vào một cái gì : *Đăm đăm con mắt phương trời đăm-đăm* (K). — 2. Buồn rầu khó khăn : *Nét mặt đăm-đăm.*

Đăm. Tên làng, tức là làng Tây-tựu thuộc tỉnh Hà-đông : *Bơi Đăm rước Giá, hội Thầy* (câu hát).

Đắm

Đắm. Chìm xuống dưới mặt nước : *Thuyền đắm, tàu đắm.* Nghĩa bóng : say mê : *Đắm nguyệt, say hoa.*

Đắm-duối. Chìm ngập mà không cứu vớt được ; quá say mê : *Đắm-duối trong bể khổ ; đắm-duối trong vòng lưu-sắc.*

Đảm

Đảm thường đọc là « đảm ». Uớt nhiều : *Uớt đảm.*

Đảm-đảm. Cũng như « đảm » : *Rầu rầu ngọn cỏ, đảm-đảm cành sương* (K). **Đảm-đĩa.** Uớt lứt-mướt : *Máu chảy đảm-đĩa ; đi mua uớt-đảm-đĩa.*

Đảm-thấm. Đảm-đà, thấm-thía : *Cho duyên đảm-thấm ra duyên bẽ-bàng* (K).

Đản

Đản đo. So-sánh cần nhắc xem hơn kém : *Đản đo cần sắc cần tài* (K).

Đản

Đản. Đè xuống : *Đản ra mà đánh, — đản cành cây xuống cho mọc rễ.*

Đản

Đản. Chặt : *Đản cây chuối, đản cây tre.*
VĂN-LIỆU. — *Lông ta đã quyết thì hành, đã đầu thì vác cả cành lẫn cây.*

Đản. Một đoạn, một khúc đản ra : *Đản tre, đản chuối.*

Đạn

Đạn. Nói bắt nạt, đè chường : *Nói đạn trẻ con, đồ ngon người đại* (T-ng).

Đặng

Đặng. Đò dùng để bắt cá, đan hình cái phên dài, cắm thành hàng để cá lọt vào mà bắt : *Cắm đặng bắt cá, cá vượt qua đặng.*

VĂN-LIỆU. — *Sửa vượt qua đặng. — Thăm đó bỏ đặng* (T-ng).

Đặng 登. 1. Lên, ở dưới thấp lên trên cao (không dùng một mình). — 2. Viết lên, chép lên : *Đặng báo, đặng bạ.* — 3. Biên tên vào sổ lính (đi lính) : *Ra đặng lính.*

Đặng-bạ ○ 簿. Biên vào sổ. || **Đặng-cực** ○ 極. Lên ngọ yua : *Lê đặng-cực.* || **Đặng-đài** ○ 臺. Lên đài cao : *Đặng-đài diễn võ.* || **Đặng-đàn** ○ 壇. Lên trên đàn : *Đặng-đàn diễn-thuyết ; đặng-đàn bài tướng.* || **Đặng-đệ** ○ 第. Thi đỗ :

Thiếu-niên đặng-đệ. || **Đặng-đồ** ○ 途. Lên đường : *Thuở đặng-đồ mai chưa rạn gió* (Ch. ph.). || **Đặng-ký** ○ 記. Biên chép lên : *Đặng-ký vào sổ diên-thờ.* || **Đặng-khoa** ○ 科. Cũng nghĩa như đặng-đệ : *Ngũ tử đặng-khoa.* || **Đặng-quang** ○ 光. Cũng nghĩa như đặng-cực. || **Đặng-sơn** ○ 山. Lên núi. Cái kiệu để đưa người lên núi. || **Đặng-tái** 載. Chép lên : *Đặng-tái lên báo chương.* || **Đặng-trình** ○ 程. Lên đường : *Xin về sửa-soạn đặng-trình cùng nhau* (L-V-T).

Đặng 燈. Đèn (không dùng một mình).

Đặng-hỏa ○ 火. Đèn lửa (nói cái công học-trò đèn sách học tập) : *Công đặng-hỏa mười năm chưa trả, Nối giang-sơn hai gánh ai mang* (phủ cổ).

VĂN-LIỆU. — *Đặng cao viển chiếu. — Thập niên đặng-hỏa. — Năm canh đặng-hỏa công-trình* (Ph. h.).

Đặng

Đặng. Vị gắt khó chịu như vị hồ-hòn, mướp đặng, trái lại với vị ngọt. Nghĩa bóng : thiệt hại đau-đớn, không thể nói ra được : *Phải cái miếng ấy chết đặng cả người.*

Đặng-cay. Xem « cay-đặng ». || **Đặng-đặng.** Thường nói là đặng-đặng. Hơi đặng.

VĂN-LIỆU. — *Ăn cay, uống đặng. — Ngậm đặng nuốt cay. — Thuốc đặng đã tạt. — Đặng như quả hồ-hòn* (T-ng).

Đặng

Đặng. Xem « đàng, đường ».

Đặng. Căng thẳng ra : *Đặng ra mà đánh.*

Đặng 藤. Loài cây có dây như loài mây, sắn (không dùng một mình) : *Cát-đặng.*

Đặng-cát ○ 葛. Cũng nghĩa như cát-đặng. || **Đặng-la** ○ 蘿. Cũng như đặng-cát : *Trước hàm sư-lữ gửi người đặng-la* (K).

Đặng 滕. I. Tên một nước nhỏ về đời Xuân-thu bên Tàu, ở vào giữa khoảng nước Tề và nước Sở : *Em là con gái kẻ Đặng. Bên Tề bên Sở biết rằng theo ai* (C-d).

II. Đàng : Đàng-vương đời Đường, có nhà lâu ở quận Nam xương (tỉnh Giang-tây bên Tàu). Thuở ấy Vương-Bộ đi thuyền, nhờ cơn gió đưa đến đây gự tiệc rồi làm bài văn mà nổi tiếng : *Bấy lâu mượn gió gác Đặng truyền hơi. Duyên Đặng thuận nẻo gió đưa* (K).

Đặng 騰. Bay lên : *Đặng vùn giá vũ.*

Đặng 騰. Sao chép (không dùng một mình).

Đặng-tá ○ 寫. Chép đúng bài văn thi hội, thi đình của học-trò để quan trường chấm.

Đặng-đặng. Một thứ bệnh đau ở trong tai : *Lên đặng-đặng.*

Đặng-đặng. Lâu dài : *Đường dài đặng-đặng. — Tháng ngày đặng-đặng.*

VĂN-LIỆU. — *Xuân còn đặng-đặng, tình còn chan-chau* (Ph. h.). — *Một ngày đặng-đặng xem bằng ba thu* (K).

Đàng-hẳng. Rặng tiếng ở trong cở ra để làm hiệu : *Đến cửa đàng-hẳng cho người trong nhà biết.*

Đàng-thẳng. Đờng-hoàng, thông-thả : *Cứ đàng-thẳng mà làm.*

Đàng

Đàng. Đồ dùng bằng gỗ, hình như cái bàn.

Đàng 等. Bậc : *Cao-đàng, thượng-đàng.*

Đàng-cấp 〇 級. Tầng bậc : *Xã-hội nào cũng có đàng-cấp.* || **Đàng-hạng 〇 項.** Bậc, hạng : *Thuế má chia ra nhiều đàng-hạng.*

Đặng

Đặng. Tức là được.

Đặng 鄧. Tên một họ : *Đánh giặc họ Hàn, làm quan họ Đặng (T-ng).*

Đắp

Đắp. 1. Phủ lên trên : *Đắp chân.* — 2. Phụ thêm đất lên : *Đắp đê, đắp đường.*

Đắp-điểm. Che đậy đỡ-dần : *Gọi là đắp-điểm lấy người tử-sinh (K).* || **Đắp-đồi.** Lăn-hồi hết cái này đến cái nọ : *Nắng mưa đắp-đồi ; Tháng ngày đắp-đồi.*

VĂN-LIỆU. — *Xây thành đắp lũy. — Đắp tai cài tróc. — Cửa ruộng đắp bờ. — Yêu nhau đắp-điểm mọi bề, Một trăm chỗ lệch cũng kê cho bằng. — Một hòn đắp chẳng nên non Ba hòn đắp lại nên còn Thái-son. — Khó khăn đắp-đồi lăn-hồi, Giàu nhưng chưa dễ em ngồi em ăn. — Những là đắp nhớ đồi sâu (K). — Mười phần cũng đắp-điểm cho một vài (K). — Mười dưa đắp-đồi tháng ngày thong-dong (K).*

Đắt

Đắt. 1. Cao giá, qui, hiếm. Trái với rẻ : *Mua đắt, bán đắt ; đánh bài, chờ quân rẻ không chờ quân đắt.* — 2. Bán được nhiều, trái với ế : *Đắt như tôm tươi.* — 3. Nhận : *Đắt lời, đắt lễ, đắt đơn, đắt chẵn, đắt lẻ.*

Đắt chông. Nói người con gái có nhiều người hỏi. || **Đắt-đỏ.** Cao giá : *Nhà cửa đắt-đỏ ; thóc gạo đắt-đỏ.* || **Đắt khách.** Đông khách. || **Đắt lựa.** Hợp ý người ta : *Nói đắt lựa.*

VĂN-LIỆU. — *Mua đắt, bán rẻ. — Đắt lo, ế mừng. — Buôn may, bán đắt. — Rẻ tiền mặt, đắt liền chịu. — Đắt cá còn hơn rẻ thịt. — Đắt thóc lẻ, rẻ thóc nếp. — Khô chân gán mặt, đắt tiền cũng mua (T-ng).*

Đặt

Đặt. 1. Để vào chỗ nào : *Đặt đồ lễ lên bàn thờ.* — 2. Soạn ra, làm ra : *Đặt bài hát.* — 3. Bày ra, bịa ra : *Đặt chuyện.* — 4. Đưa một ít tiền trước để làm tin : *Đặt tiền thuê nhà, đặt hàng.*

Đặt-đề. Thêm, bịa : *Hư không đặt-đề nên điều.* || **Đặt lại.** Để tiền cho vay lấy lãi. || **Đặt tên.** Định tên : *Đặt tên cho*

con. || **Đặt tiệc.** 1. Bày tiệc : *Đặt tiệc đãi khách.* — 2? *Thừa tiệc : Lên hiệu đặt tiệc.* || **Đặt tiền.** Để tiền trước (tiếng dùng để đánh bạc).

VĂN-LIỆU. — *Trông mặt đặt tên. — Đặt đầu ngồi đậy (T-ng).*

Đám

Đám. 1. Lấy cái nhọn mà chọc vào : *Lấy giáo ma đâm.* — 2. Mọc lên, trở ra : *Đám nấm, đám bông.* — 3. Chui vào, húc vào : *Đám đầu vào đám bạc ; đâm sầm, đâm bổ vào người ta.*

Đám điều. Phóng cái điều lên. || **Đám hồng.** Nghĩa bóng : nói chọc tức : *Câu chuyện đám hồng — Tung nghe ra giọng đám hồng (Nh-đ-m).*

VĂN-LIỆU. — *Đám quàng đám xiên. — Đám ba chẻ củ (T-ng). — Đám lao phải theo lao. — Đám bi thóc, chọc b gao. — Lám cơ phải liệu cho cao, Cầm gậy phải đánh, cầm sào phải đâm. — Ở nhà làng bắt mất trâu, Cho nên con phải đâm đầu ra đi. — Đầu tường lửa lựu lộp-lộp đâm bông (K).*

Đám. Giã : *Đám trâu, đám gạo, đám bánh giầy.*

Đăm

Đăm. Nắm tay lại mà nện : *Đăm vào mặt, đăm lưng.*

Đăm bóp. Đăm và bóp cho đỡ đau, mỏi. || **Đăm đá.** Đánh nhau bằng chân tay : *Hai người đăm đá nhau một hồi.* ||

Đăm họng. Nghĩa bóng : dứt lốt cho người ta đừng nói đến nữa : *Đem liền đăm họng cho nhạ lại.* || **Đăm mồm.** Cũng nghĩa như đăm họng. || **Đăm mồm đăm miệng.** Để vào mồm đưa trẻ chưa biết ăn, coi như là cho nó ăn thật. Nghĩa bóng : cũng nghĩa như « đăm mồm ».

VĂN-LIỆU. — *Tám-ngâm đăm ngậm chết voi. — Cỗ đăm ăn xôi. — Đem chuông đi đăm nước người, Không kêu cũng đăm một hồi lấy danh (T-ng).*

Đằm

Đằm. Một chỗ rộng có nước sâu ở giữa cánh đồng : *Đằm Linh-đường ; đằm Sét.*

VĂN-LIỆU. — *Mặt lằm lằm tát nước đằm không cạn. — Nay tát đằm, mai tát địa, ngày kia giở hậu. — Cá rô đằm Sét (T-ng).*

Đằm. Ướt nhiều : *Mồ hôi ướt đằm.*

Đằm-đĩa. Ướt sũng, ướt nhiều : *Màu hoa lê hầy đằm-đĩa giọt sượng (K).*

VĂN-LIỆU. — *Áo đằm giọt lệ, tóc se mái sâu (K). — Đằm-đĩa giọt ngọc, thân-thờ hồn mai (K). — Giấy lõe nét tử, nghiêng đằm giọt thương (Nh-đ-m).*

Đằm. Một thứ đồ dùng để nện đất cho dễ xuống. Bởi chữ « dame » nói trạnh ra.

Đằm. Bởi chữ « dame » nói trạnh ra, nói về đàn-bà.

Đằm-ấm. Êm ái, ấm-áp : *Khúc dân đằm-ấm dương-hòa, Ấy là hồ-diệp hay là Trang-sinh (K).*

Đằm

Đằm. Xem « đằm ».

Đậm

Đậm. 1. Hơi mẶn, không nhạt : *Canh nấu đậm. Nói bản tin nghe chừng bên kia đã đậm.* — 2. Hơi dầy : *Có kia đậm người.*

Đậm-đà. Cũng nghĩa như trên : *Câu chuyện đậm-đà. Người coi đậm-đà.*

Đần

Đần. Không tinh, không khôn : *Ợ đần.*

Đần-độn. Ngu dại.

VẤN-LIỆU. — Anh khôn nhưng vợ anh đần, *Lấy ai lo liệu xa gần cho anh.*

Đấng

Đấng. Tiếng gọi tôn những bậc tôn-trọng : *Đấng thánh-hiền, đấng thiên-lữ.*

VẤN-LIỆU. — *Đường-đường một đấng anh-hào (K).* — *Biết Tì là đấng anh-hùng (K).* — *Người ba đấng, của ba loài (T-ng).*

Đập

Đập. Đánh, vỗ, ném cho vỡ : *Đập tay xuống bàn ; đập cái chân cho sạch bụi ; đập vỡ cái bát.*

Đập. Con đường đập ngang để chặn nước : *Be bờ đập đập.*

Đất

Đất. Một trái tròn ở trong không-gian, quay chung quanh mặt trời, có vận-vật ở, tức là địa-cầu.

Đất. Chất đặc ở trên mặt trái đất, trái với nước : *Đất bùn, đất cát, đất thịt.*

Đất-cát. 1. Cũng như đất : *Đất-cát chỗ này xấu, không trồng-trọt gì được.* — 2. Thứ đất có nhiều cát : *Đất bãi thường là đất cát.* || **Đất-đai.** Cũng như đất-cát nghĩa thứ nhất. || **Đất sét.** Thứ đất chắc và quánh, nước không thấm vào được, thường dùng làm đồ gốm. || **Đất sỏi.** Thứ đất có nhiều sỏi. || **Đất thịt.** Thứ đất nạc, không có cát sỏi lẫn vào. || **Đất thó.** Tức là đất sét. || **Đất vôi.** 1. Đất có nhiều chất vôi : *Đất vôi cây lưa không tốt.* — 2. Vôi và gạch vụn ở tường nhà phá ra : *Lấy đất vôi đổ chỗ thấp.*

Đất. Xứ sở : *Cõi đất nước Nam.*

Đất nước. Xứ sở : *Đất nước nhà.*

Đất. Nơi có long-mạch tốt (phong-thủy) : *Thầy địa-lý đi tìm đất.*

Đầu

Đầu. Chỗ nào, chốn nào : *Biết dân mà tìm, ở đâu.*

Đầu-đầu. 1. Khắp mọi nơi : *Việc ấy đầu-đầu cũng biết.*
2. Không chắc cứ vào chỗ nào : *Nói những chuyện đầu-đầu.*

Đầu-mâu. Một thứ mũ về đời cổ, đội lúc ra trận.

Đầu

Đầu. Miếng gỗ kê chân cột trên xà nhà.

Đầu. Hai cái trụ con xây ở hai bên đầu nóc nhà gạch.

Đầu. Đò dùng để đong thóc gạo.

VẤN-LIỆU. — *Xấu hồ lấy rỏ mà che, lấy nông mà dè. lấy đầu mà dầy (C-d).*

Đầu. Trộn lẫn với nhau : *Đầu hai nước thuốc lại làm một ; đầu thuốc lao.*

Đầu. Giáp hai đầu lại với nhau : *Đầu dây điện.*

Đầu. Chỗ đất đào, dài một ngũ, ngang một ngũ, sâu một lưỡi mai : *Thuê thợ đào đầu để lấy đất đắp đê.*

Đầu 闘. Ganh đua : *Đầu tài, đầu sức.*

Đầu-chiến 〇 戰. Đánh nhau. || **Đầu-giá** 〇 價. Ganh nhau trả giá cao mà mua : *Hàng bán đầu giá.* || **Đầu kiếm** 〇 劍. Đánh gươm thi. || **Đầu-khâu** 〇 口. Cãi nhau : *Hai bên đầu-khâu.* || **Đầu-mã** 〇 馬. Đua ngựa. || **Đầu-trí** 〇 智. Đua thi trí khôn. || **Đầu-xảo** 〇 巧. Thi cái khéo.

Đầu

Đầu. Xem « đào, ả-đào ».

Đầu. 1. Phần trên nhất trong thân thể người ta và các loài động-vật. Tiếng cổ gọi là trốc. — 2. Dùng để chỉ từng đơn-vị một : *Mấy đầu cón, mấy đầu gậy ; Tóm kê đầu, rau kê mớ.* Nghĩa rộng : ở trên hết, trước hết hay là cùng hết : *Đầu núi, đầu tháng, đầu phố, đầu làng v. v.*

Đầu bài. Đề-mục ra cho học-trò làm : *Đầu bài luận, đầu bài tính.* || **Đầu bếp.** Người nấu bếp chính. || **Đầu bò.** Nghĩa bóng : nói người bướng-bỉnh. || **Đầu bướng.** Bướng-bỉnh. || **Đầu chối.** Phần đầu xương ống. || **Đầu đàn.** Lớn nhất và đứng đầu một đàn : *Vịt đầu đàn.* || **Đầu danh.** Cái mụn đầu nhọn. Cũng nói là « đầu đình ». || **Đầu đề.** Cũng nghĩa như đầu bài. || **Đầu gối.** Chỗ ống chân khớp với đùi. || **Đầu hồi.** Đầu trái nhà. || **Đầu lâu.** Sọ người. || **Đầu lòng.** Nói người con đẻ trước nhất : *Đầu lòng hai ả lỗ-ngà (K).* || **Đầu lưỡi.** Nghĩa bóng : thơn-thớt ngoài miệng mà không thực bụng. || **Đầu mặt.** Đốt ở cây tre, cây trúc. || **Đầu mẩu.** Cũng như đầu mặt. Nghĩa bóng : người nhiều tuổi trong một phe, một giáp. || **Đầu-mục.** Người đứng đầu trong một bộ-lạc hay một đảng : *Quan lang là đầu-mục đàn Mường.* || **Đầu nậu.** Người đứng đầu trong một bọn phu-phen, võ-nghệ. || **Đầu nhông.** Đầu hàng chiếu chỗ đình-trung : *Đầu nhông quan-viên.* || **Đầu nước.** Đầu ngọn nước vỡ, bị hại trước nhất : *Chết đầu nước.* || **Đầu rau.** Hòn đất nặn để bắc nồi mà đun. || **Đầu sỏ.** Người đứng đầu cáng-đáng cả mọi việc. || **Đầu têu.** Người bày trò ra trước. || **Đầu xâu.** Người đứng đầu hạng dân-định nộp sưu : *Lý-trưởng là đầu xâu.* || **Đầu xứ.** Người đồ đầu khảo-hạch trong một tỉnh.

VĂN-LIỆU. — Đầu trâu mặt ngựa. — Đầu râu tóc bạc. — Giấu đầu hở đuôi. — Đầu sông ngọn nguồn. — Đầu sóng ngọn gió. — Đầu gối tay ấp. — Đầu mày cuối mắt. — Đầu voi đuôi chuột. — Đầu đường xó chợ. — Trăm đầu đồ đàn lăm. — To đầu khó chui. — Đầu của tai nheo. — Đầu Ngô mình Sở. — Đầu gà má lợn (T-ng).

Đầu 投. Gieo mình vào, ném vào : *Đầu sào làm con nuôi cửa Phật.*

Đầu-cáo ○ 告. Đưa đơn đi kiện : *Đầu-cáo cửa công.* || **Đầu-cơ** ○ 機. Đón dịp : *Buôn bán đầu-cơ.* || **Đầu-đơn** ○ 單. Đệ đơn đến cửa quan. || **Đầu hàng** ○ 降. Nói về đối-dịch nhau, một bên ra chịu phục. || **Đầu-hồ** ○ 壺. Một trò chơi gieo thẻ cho lọt trúng vào cái bầu gỗ. || **Đầu-phiếu** ○ 票. Bỏ vé bầu. || **Đầu-quân** ○ 軍. Xin đi lính. || **Đầu-thai** ○ 胎. Hiện vào làm con nhà nào.

VĂN-LIỆU. — Đầu thủ ky khí (T-ng).

Đấu

Đấu 斗. 1. Cái đấu (đồ đong lường).

Đấu thăng ○ 升. Cái đấu với cái thăng. Nói người làm quan bổng lộc ít : *Phận đấu-thăng ai có tham giời (Yên-đồ).*

II. Tên một ngôi sao trong nhị-thập-bát tú. Tên gọi tắt sao Bắc-đầu.

Đấu-son ○ 山. Do chữ Bắc-đầu Thái-son nói tắt. Dùng để ví ông thầy học có đức-vọng cao như sao Bắc-đầu và núi Thái-son.

Đậu

Đậu. 1. Đứng lại : *Tàu đậu, thuyền đậu, chim đậu.* — 2. Không rụng, không hỏng, không đổ : *Thi đậu ; cây na nhiều quả mà không đậu được mấy, quay đậu, miếng cau đậu.* — 3. Chập lại với nhau : *Sợi đậu ba, sợi đậu hai, đậu chỉ.*

Đậu (hay là đỗ). Loài ngũ-cốc, quả dài, có hạt : *Đậu xanh, đậu ván v. v.*

Đậu đen. Thù đậu mà vỏ hạt đen. || **Đậu đũa.** Thù đậu quả dài như chiếc đũa. || **Đậu hòa-lan.** Giống đậu của người Hòa-lan đưa sang. || **Đậu lạc.** Thù đậu mà quả sinh ở dưới đất. || **Đậu nành hay đậu tương.** Thù đậu có hạt dùng làm đậu phụ hay làm tương. || **Đậu ngự.** Thù đậu có quả to, hạt ăn bùi. **Đậu phụ.** Thù ăn làm bằng bột đậu nành, đóng thành bánh, thường gọi tắt là đậu. || **Đậu phụ-nhự.** Thù đồ ăn của người Tàu, làm bằng khoai sọ và tương đậu. || **Đậu phụng.** Tức là đậu lạc. || **Đậu ván.** Thù đậu quả to và dẹt.

Đậu thiêu. Thù cây có quả như quả đậu, trên mặt ngược trông đề gậy cánh-kiến.

Đậu 痘. Một chứng bệnh truyền-nhiễm phát ra có mùa, thường gọi là bông hay là thiên-hoa : *Lên đậu, trông đậu.*

Đậu Lào. Một thứ bệnh sốt.

Đầy

Đầy. 1. Chỗ gần mình : *Lại đây, để đây, đây này.* — 2. Tiếng giao hẹn đê đàng : *au câu : Tôi về đây.*

VĂN-LIỆU. — Đi cho biết đó biết đây, Ở nhà với mẹ biết ngày nào khôn. — *Đầy máy, đây cũng song già, Đầy quan lồng-độc, đây bà quận-công.* — Con ơi, mẹ bảo đây này, Học buôn học bán cho tay người ta. — *Muốn cho có đây có đây, Sơn-lâm chưa để một cây nên rừng.* — *Mẹ già như chuối chín cây, Sao đây chẳng liệu, cho đây liệu cùng.* — *Đầy với đây không đây mà huộc (C-d).*

Đầy-dầy. Rầy-rụa, nhất định không chịu : *Rầy đây-dầy, chối đây-dầy.*

VĂN-LIỆU. — *Đầy-dầy như Đát-kỷ.* — *Đầy-dầy như gái rầy chồng ốm (T-ng).*

Đầy

Đầy. 1. Ở chỗ ấy, trái với đây : *Đề đây.* — 2. Tiếng giao hẹn đê đàng sau câu : *Làm đi đây nhé ! Tôi trả đây nhé !* — 3. Tiếng đề chỉ lời đã nói : *Hấy, đã bảo mà !*

VĂN-LIỆU. — *Cơm chẳng ăn, gạo còn đây.* — *Hấy vàng đây cũng đồng đen, Đây hoa thiên-lily, đây sen Tây-hồ.* — *Đây quan, đây cũng chín liền, Đây khoa văn-giáp, đây diên có chuôi (C-d).* — *Còn tinh đâu nữa là thù đây thôi (K).* — *Tuồng ảo-hóa đã bày ra đây (C-o).* — *Chữ đồng lấy đây làm ghi (C-o).*

Đầy

Đầy. 1. Lên đến tận bờ, tận miệng, trái với với : *Nước đầy chén.* — 2. Không khuyết : *Mặt trăng đầy.* — 3. Nhiều quá, đông quá : *Khách đầy nhà, mực đầy áo v. v..* — 4. Trọn, đủ : *Đầy tháng, đầy cữ, đầy năm.* — 5. Trưởng lên : *Đầy bụng, đầy hơi.*

Đầy-dầy. Nhiều ùn lên : *Nhà cửa đầy-dầy, hàng họ đầy-dầy.* || **Đầy-đặn.** Tròn-trĩnh, vẹn đủ : *Nét mặt đầy-đặn, đong bán đầy-đặn.* Nghĩa bóng : phúc-hậu : *Ăn ở đầy-đặn.* || **Đầy gan đầy ruột.** Nghĩa bóng : tức giận : *Tức đầy gan đầy ruột.* || **Đầy khê.** Đầy thừa : *Hoa đâu san-sát đây khê một vườn (Nh-đ-m).* || **Đầy ỏi.** Đầy ọ ọ ra : *Chợ đầy ỏi những hàng cá.*

VĂN-LIỆU. — *Đong đầy khảo với.* — *Sông sâu chớ lội, đó đây chớ đi.* — *Lấy chồng làm lẽ khỏi lo, Cơm nguội đầy rá, cá kho đầy nồi (C-d).* — *Khuôn trắng đầy-đặn, nét ngời nở-nang (K).* — *Đầy thêm hoa rụng biết người ở đâu (K).* — *Giọt dài giọt ngắn, chén đầy chén với (K).* — *Đầy sông kinh-ngạc, chặt đường giáp-binh (K).*

Đầy

Đầy. 1. Đun mạnh : *Đầy cửa, đầy thuyền, đầy xe.* — 2. Không chịu, không nhận : *Đầy ra, không cho vào hội.*

VĂN-LIỆU. — *Chẳng được ăn thì đầy bẻ ra sòng.* — *Đầy xe vàng chỉ đặc sai (K).* — *Đầy song đã thấy Sở-khanh lên vào (K).*

Đầy

Đầy. Hơi to, hơi béo : *Người đầy, béo đầy.* Nghĩa rộng : đầy đủ, chan-chứa : *Lên cho đầy túi, ăn cho đầy bụng, chơi cho đầy tháng đầy ngày.*

Đầy cánh. Dương thật thẳng cánh : *Cái nõ dương thật đầy cánh.* || **Đầy-đà.** To béo mập-mạp : *Ăn gì to lớn đầy-đà làm sao ! (K).* || **Đầy-dầy.** Thường nói là « đầy-dầy ». Hơi đầy : *Người đầy-dầy.* || **Đầy sức.** Làm vừa đúng sức : *Làm việc đầy sức, gánh nặng đầy sức.*

Đậy

Đậy. Úp cái nắp hay vật gì lên trên : *Đậy nồi cơm, đậy chum nước, đậy mặt v. v.*

Đậy-điem. Che đậy : *Đậy-điem đồ lặt cho kỹ.* Trong ngoà *đậy-điem,* nói năng dụi-dàng (C. h.). Nghĩa bóng : giấu-giếm : *Đậy-điem những điều tội lỗi của kẻ dơ.*

VĂN-LIỆU. — *Chó treo, mèo đậy.* — *Có mồm thì cắp, có nắp thì đậy (T-ng).*

Đe

Đe. Đồ dùng bằng sắt của thợ bạc hay thợ rèn để vâng bạc hay sắt lên mà dọt.

Đe. Dọa : *Đe cho trẻ sợ.*

Đe-dọa. Cũng nghĩa như đe. || **Đe-loi.** Cũng nghĩa như đe : *Con thơ dại lấy ai rèn cặp, Vợ trẻ-trung lắm kẻ đe-loi (câu đối cổ).* || **Đe-net.** Dọa nạt cho sợ : *Đe-net trẻ con.*

Đề

Đề. Lấy sức nâng áp lên trên cái gì để dẫn xuống : *Đề tay lên tờ giấy.* Nghĩa bóng : ganh đua mà hơn người ta : *Đề cao đề được nhiều người ; tốt đồ, đề tốt đèn (tiếng đánh tam-cúc).*

Đề-nén. Nghĩa bóng : lấy sức hay lấy thế mà bắt ép người ta phải chịu : *Đề-nén dân em.*

VĂN-LIỆU. — *Lấy thịt đề người (T-ng).*

Đề. Noi theo, phỏng : *Xăm-xám đề neo Lam-kiều lùn sang (K).*

Đề chừng. Nói phỏng, đoán phỏng : *Sinh rằng khéo nói à chừng (K).*

Đẻ

Đẻ. Sinh nở : *Đẻ con, đẻ trứng.* Nghĩa bóng : nảy-nở nhiều ra : *Nợ đẻ lãi.*

VĂN-LIỆU. — *Mang nặng đẻ đau.* — *Gà đẻ, gà cục-tác.* — *Đau đẻ, như ngựa ghê đòn ghen.* — *Có chữa có đẻ.* — *Cây không trồng không tiếc, Con chẳng đẻ chẳng thương.* — *Tiền đẻ trong nhà tiền chữa, Tiền ra khỏi cửa tiền đẻ (T-ng).*

Đem

Đem. Đưa đến, mang đến : *Đem con đi học.*

Đem lòng. Đề lòng vào : *Đem lòng thương.*

Đen

Đen. 1. Sắc tối mù, trái với trắng : *Mực đen, da đen, mày đen.* — 2. Nói về thời-vận rủi-ro. không gặp hước : *Đang lúc vận đen, không nên làm gì.* — 3. Xấu, tệ : *Lòng người đen bạc.*

Đen đen. Hơi đen. || **Đen-đuôi.** Đen. Nghĩa bóng : không may : *Thời vận đen-đuôi.* || **Đen giòn.** Đen mà xinh. || **Đen kịt.** Đen khắp cả : *Máy kéo đen kịt,* || **Đen nghịt.** Đông, chật : *Đám hội đen nghịt, đàn kiến đen nghịt.* || **Đen ngòm.** Đen mà tối. || **Đen sì.** Đen tối. || **Đen thui-thúi.** Đen cháy như thui.

VĂN-LIỆU. — *Đen như củ tam-thất.* — *Gần mực thì đen.* — *Chó đen giữ mực.* — *Con đen vận tưng.* — *Đen đầu thì bỏ, đồ đầu thì nuôi.* — *Đen như cuốc (T-ng).*

Đèn

Đèn. Đồ dùng để thắp cho sáng : *Đèn dầu, đèn điện.*

Đèn cây. Đèn có chân. || **Đèn chạy quân.** Tức là đèn cù của trẻ con chơi rằm tháng tám. || **Đèn đất.** Đèn thắp bằng hơi một thứ đất riêng. || **Đèn ló.** Thờ đèn chỉ chiếu lấy có một mặt, dùng để soi xa. || **Đèn lồng.** Thờ đèn ngoài có cái lồng phất giấy hay lụa. || **Đèn lồng khướu.** Thờ đèn hút thuốc phiện, ngoài có cái lồng bằng đồng, như lồng khướu, để xách đi cho tiện. **Đèn pha (phare).** Thờ đèn chiếu xa, thắp ở trên tháp cao ngoài biển để chỉ cho tàu bè biết lối đi đêm. Ô-tô dùng đi đêm cũng có thờ đèn chiếu xa gọi là đèn « pha ». || **Đèn quang.** Thờ đèn thắp bằng dầu ta, hai bên có quai, hình như cái quang. || **Đèn treo.** Đèn có dây treo. || **Đèn trời.** Nghĩa bóng : nói về sự soi xét tỏ rõ của các quan : *Đèn trời soi xét.* || **Đèn vách.** Thờ đèn treo trên vách, trên tường. || **Đèn xếp.** Thờ đèn bằng giấy xếp nếp,

Đẹn

Đẹn. Một thứ bệnh riêng của trẻ con mới đẻ : *Đẹn ngủ.*

Đeo

Đeo. Mắc hay buộc vào thân thể người hay một vật gì : *Đeo vòng, đeo bùa, đeo khăn gói, đeo nhạc v. v.*

Đeo-đai. Vương-viu, mắc-miu : *Trông nàng chàng cũng ra tình đeo-đai (K).* || **Đeo-dăng.** Cũng như « đeo-đai » : *Cớ chi mà đeo-dăng trần-duyên (C-o).* || **Đeo-đuôi.** Quán-quít : *Cóng đeo-đuôi chẳng thiệt-thối lắm ru (K).*

VĂN-LIỆU. — *Lời-thôi sữ-tử vai đeo lọ (thơ cổ),*

Đéo

Đéo (tiếng tục). Nói về sự giao-cấu.

Đèo

Đèo. Đường đi qua ngọn núi : *Lên dốc xuống đèo.*

Đèo Ngang. Đèo qua núi Hoành-son : *Bước tới đèo Ngang bóng xế tà (thơ bà huyện Thanh-quan).*

Đèo. Mang thêm : *Gánh gạo đèo thêm ít khoai. Một tay đèo ba con mọn.*

Đềo-hông. Vương-viú, bận-bịu. : Đa-mang chi nữa đềo-hông (C-o).

Đẻo

Đẻo. Dùng búa, rìu hay dao mà vạt bớt đi : **Đẻo gỗ**, **đẻo cột nhà**, **đẻo quay v. v.** Nghĩa bóng : bòn dần, lấy dần : **Về nhà đẻo tiền của cha mẹ.**

Đẻo khoét. Nói về người làm việc quan tham-những : **Người ấy hay đẻo khoét của dân.**

Đẹp

Đẹp. Xinh, tốt. Trái với xấu : **Người đàn-bà đẹp, quyển sách đẹp, cái nhà làm đẹp, nét đẹp.** Nghĩa bóng : xứng ý, vui lòng : **Đẹp lòng, đẹp ý, đẹp đôi.**

Đẹp duyên. Phải duyên, xứng duyên : **Câu này đã đẹp duyên cùng cô họ.** **Đẹp-đẽ.** Cũng như đẹp : **Nhà cửa đẹp-đẽ.** || **Đẹp mặt.** Về-vang : **Con cái làm nên đẹp mặt cha mẹ.**

VĂN-LIỆU. — **Muốn đẹp mặt phải nặng cổ.** — **Vợ đẹp con khôn** (T-ng).

Đét

Đét. Đet, khô đi : **Cá rán khô đét ; người gầy đét đến xương.**

Đét. Tiếng roi hay tay đập : **Cầm roi vụt đánh đét một cái ; phát đánh đét một cái.** Nghĩa rộng : đánh : **Đét cho máy roi.**

Đét-đét. Thường nói là « đen-đét ». Tiếng kêu lúc đánh cái gì : **Phát đét-đét, quật đét-đét.**

Đệt

Đệt. Lấy quân bài mà đánh nhẹ : **Đánh tam-cúc bị đệt mũ.**

Đề

Đề 堤. Đường cao, đắp theo bờ sông hay bờ bể để giữ nước : **Đề sông Hồng-hà.**

Đề-chính ○ 政. Công việc thuộc về đề. || **Đề-điều.** Nói chung về việc đề.

Đề 抵. Thấp (không dùng một mình).

Đề-hạ ○ 下. Thấp kém : **Người ấy tư-cách đề-hạ lắm.** || **Đề-mạt** ○ 末. Hèn kém : **Người hay luồn cúi là người đề-mạt.** || **Đề-nhục** ○ 辱. Hèn-hạ, xấu hổ : **Nói đề-nhục, làm cho đề-nhục.** Có khi nói sai là « đề-nhục ». || **Đề-tiền** ○ 賤. Thấp hèn : **Tiểu-nhân hay làm việc đề-tiền.**

Đề (đé). Đồ dùng bằng kim-loại của thợ may đeo vào ngón tay để dây kim.

Đề

Đề. Cái đề dờ ở dưới đáy : **Đề đèn, đề lọ, đề giầy v. v.**

Đề. Khêu-khích, châm-chọc : **Nói đề vào mấy câu.**

Đề 帝. Đấng chủ-tể hay là vua cả thiên-hạ

Đề-chế ○ 制. Chế-độ của một đế-quốc. || **Đề-đô** ○ 都. Kinh-đô nhà vua. || **Đề-nghiệp** ○ 業. Công-nghiệp, cơ-nghiệp của nhà vua. || **Đề-quốc** ○ 國. Nước có vua, trái

với « dân-quốc ». || **Đề-quốc chủ-nghĩa** ○ 國主義. Chủ-nghĩa một nước đi thôn-tính nước khác. || **Đề-vương** ○ 主. 1. Năm đời đế, ba đời vương về đời cổ nước Tàu : **Đạo của đế-vương.** — 2. Người làm vua.

Đề 蒂. Cái cuống hoa : **Gà ăn cuống thóc, cốc đế hồng kê, Bướm đậu cánh sen, liên chi hồ điệp** (câu đối cổ).

VĂN-LIỆU. — **Thăm căn cổ đế** (T-ng).

Đề-Thích 帝釋. Một vị thiên-thần trong đạo Bà-la-môn (Indra).

VĂN-LIỆU. — **Cờ cao Đề-Thích chấp hai xe.** — **Muốn sống lâu cầu vua Đề-Thích** (T-ng).

Đề-Thiên Đề-Thích 帝天帝釋. Cung-điện cổ ở Cao-mên.

Đề

Đề. Một loài cây to, hay trồng ở đình chùa hay đầu làng : **Ma cây gạo, củ cáo cây đề** (T-ng).

Đề 題. I. Viết thơ văn vào : **Đề thơ, đề tựa, đề quạt, đề tranh.**

Đề-chủ ○ 主. Viết thụ-hiệu vào thần-chủ : **Làm lễ đề-chủ.** || **Đề-tấu** ○ 奏. Dâng sớ lên tâu : **Việc ấy do bộ Lại đề-tấu.** || **Đề-thỉnh** ○ 請. Dâng sớ lên xin : **Việc ấy đã đề-thỉnh rồi, còn đợi chỉ-chuẩn.**

VĂN-LIỆU. — **Khoảng trên dưng bút đề và bốn câu.** — **Bảng vàng rờ-rờ kia đề tên anh.**

II. Đầu bài : **Mạnh-đề : Ra đầu bài.**

Đề-án ○ 案. Câu phủ đầu, bao-quát cả nghĩa trong một đầu bài : **Câu đề-án trong đầu bài văn sách.** || **Đề-mục** ○ 目. Đầu bài.

Đề 提. I. 1. Đưa lên : **Khi tức đề lên cờ.** — 2. Cát nhắc lên (không dùng một mình).

Đề-án ○ 案. Đem một vấn-đề ra bàn tại hội-nghị. || **Đề-bạt** ○ 拔. Cát-nhắc lên : **Đề-bạt người tài giỏi.** || **Đề-bình** ○ 兵. Mang quân đi : **Đề-bình đi đánh giặc.** || **Đề-cử** ○ 舉. Cát-nhắc lên. || **Đề-đạt** ○ 達. Cát-nhắc cho người trên biết : **Đề-đạt người giỏi lên cho vua biết.** || **Đề-huê** ○ 攜. 1. Mang dắt : **Đề-huê lưng túi gió trăng** (K). — 2. Hòa-hợp, thân-mật : **Vợ con đề-huê.** || **Đề-nghị** ○ 議. Đem một vấn-đề ra bàn. || **Đề-xướng** ○ 唱. Khởi-xướng lên một vấn-đề gì.

II. Cai-quản (không dùng một mình).

Đề-điều ○ 調. Chức quan coi và giữ quyền trong trường thi hương thi hội. || **Đề-đốc** ○ 督. Chức quan võ coi một đạo binh : **Kinh-thành đề-đốc.** || **Đề-hình** ○ 刑. Chức quan coi về việc hình. || **Đề-học** ○ 學. Tức là đốc-học : **Có quan đề-học họ Long** (H. Tr). || **Đề-lại** ○ 吏. Người đứng đầu hàng lại ở các phủ huyện. Thường gọi tắt là « đề ». || **Đề-lao** ○ 牢. Người coi ngục. Bây giờ hiểu là nhà ngục. || **Đề-phòng** ○ 防. Giữ-gìn ngăn-ngừa : **Đêm hôm phải đề-phòng trộm cướp.**

Đề 啼. Khóc (không dùng một mình).

Đề 蹄. Móng loài thú (không dùng một mình).

Đề-đa. Nhiều, đông, sầm-uất. : **Con cháu đề-đa.**

Đề

ĐỀ. 1. Đặt : Đề lên bàn, đề vào tủ. — 2. Nhường lại, bàn lại : Đề cho tôi cái đồng hồ này. — 3. Bỏ, chỉ nói về vợ : Đề vợ. — 4. Bỏ lại, lưu lại : Đề tội, đề nợ, đề va. — 5. Chịu : Đề lang, đề trở. — 6. — Lộ ra, hở ra : Mặc áo đề hở lườn. — 7. Tiếng giúp động-từ nghĩa là : dùng mà, làm cho : Com đề ăn, áo đề mặc, đi chậm đề lỡ việc.

Đề của. Lưu của lại : Đề của cho con. || Đề dành. Trữ lại đến khi khác dùng : Đề dành tiền. || Đề đất. Đặt mả : Thầy địa-lý đề đất cho nhà họ Trần. || Đề mả. Cũng nghĩa như « đề đất ». || Đề phần. Lưu phần riêng lại : Đề phần com.

VĂN-LIỆU. — Cửa làm ra đề trên gác, cửa cờ bao đề ngoài sân, cửa phủ-ván đề ngoài ngõ. — Cửa ăn, cửa đề. — Đề thì buồn, cất thì đau. — Báo chết đề da, người ta chết đề tiếng. — Trăm năm đề một tấm lòng từ đây (K). — Chúa xuân đề tội một mình cho hoa. — Đề gầy bông thắm, đề xo nhị vàng (C-o). — Đề thân này nước chảy hoa trôi (C-o). — (ái lo này đề về sau lây trờ (Nh-d-m). — Đề một thì giàu, chia nhau thì khó. — Tiếng thanh-bạch đề về sau (Nh-d-m). — Thương em chẳng biết đề đâu, Đề quán, quán đồ, đề cầu, cầu xiêu. — Thương anh chẳng biết đề đâu, Đề vào khúc gỗ hai đầu sơn sơn (C. d).

ĐỀ 低. 1. Chống cự (không dùng một mình). — 2. Đợ, thế vào (không dùng một mình).

Đề-áp 押 (tiếng pháp-luật). Thế vào, gán vào : Đi vay phải đề-áp ruợng nương. || Đề-chế 制. Duồng hồ không mua, không dùng : Tàu đề-chế hàng-hóa Nhật. || Đề-đang 擋 (tiếng pháp-luật). Cầm-cố : Đề-đang đồ vật ở nhà cùm đồ. || Đề-kháng 抗. Chống-cự lại : Linh Thương-chính vào bắt ruợu, bị dân làng đề-kháng. || Đề tội 罪. Chịu tội.

ĐỀ 底. Đáy (không dùng một mình) : Thủy-đề, đáy đề.

Đễ

ĐỄ 悌. Thuận : Em phải đễ với anh.

Đệ

ĐỆ 遞. I. Dâng lên, đưa lên : Đệ đờn, đệ lễ.

Đệ-hâm 稟. Đưa hân lên : Quan phủ làm tờ đệ-hâm lên quan lĩnh. || Đệ-giao 交. Đưa giao cho : Trạm này đệ-giao cho trạm khác. || Đệ-trình 呈. Đưa trình lên : Lý trưởng đệ-trình công-văn.

II. Làn-lượt (không dùng một mình).

Đệ-giải 解. Truyền giải đi : Tỉnh này đệ-giải sang ử h khác. || Đệ-niên 年. Hàng năm ; Đệ-niên tháng hai là ngày xuân-lễ.

ĐỆ 弟. 1. Em trai. — 2. Tiếng xưng-hô với bạn, tự-nhận mình là hàng em.

ĐỆ 弟. Học-trò : Tỉnh sư đệ.

ĐỆ-tử 子. Học-trò.

ĐỆ 第. I. Thứ bậc : Đệ nhất, đệ nhị v. v.

II. Đố : Cặp-đệ, dưng-đề.

Đềch

ĐỀCH. Một phần trong âm-hộ. Không (tiếng nói tục) : Đềch có tiền.

Đêm

ĐÊM. Khoảng thì giờ từ khi mặt trời lặn đến khi mặt trời mọc, trái với ngày : Đêm mùa đông giải hơn ngày.

Đêm hôm. Ban đêm.

VĂN-LIỆU. — Tối như đêm ba mươi. — Tối như đêm, giầy như đất. — Thức lâu mới biết đêm giải. — Đêm mùa đông chừa năm đã sáng.

Đếm

ĐẾM. Kể từng số đề biết bao nhiêu.

Đem-chác. Cũng như « đếm ».

Đệm

ĐỆM. Đỡ nhời bông hay lông đề nằm, ngồi cho êm : Đệm giường, đệm ghế, đệm võng.

VĂN-LIỆU. — Đệm lông thúy thơm-tho mùi xạ (C-o). — Truyền đem gối đệm nghỉ mình khoáng (trong (Nh-d-m). — Kể lờng đệm thúy, người đàn chiếu hoa (H-T). — Thân chẳng quăn màn sương, đệm giá (văn tế trần vọng tướng sĩ).

ĐỆM. Đỡ, lót, chêm : Đệm miếng gỗ cho khỏi kềm ; nói đệm ; chữ đệm.

Đến

ĐẾN. Tới, thấu : Đến nơi, đến cùng, đến lý đến, tâm-can.

Đến tuổi. Nói người con trai đã đến lúc trưởng-thành, phải đóng thuế : Đến tuổi thành đinh. || Đến tháng. Nói người đàn-bà có thai đã sắp đến kỳ đẻ.

VĂN-LIỆU. — Đến đầu đến đũa. — Cùng nhau cặm-vặn đến điều (K). — Nước đến chân mới nhảy. — Đến đình nào chúc đình ấy. — Cờ đến tay ai người ấy phát. — Trông đến rằm thì tròn. — Đi đến nơi, về đến chốn. — Trồng cây đến ngày-ăn quả. — Giế đến nhà, đàn-bà phải đánh. — Đến với ma phải quỷ quyết, đến với Phật, phải từ-bì. — Lười người chẳng ngẫm đến thân, Thử sờ lên gáy xem gần hay xa. — Thương gì đến ngọc, liếc gì đến hương (K). — Sống thừa còn tưởng đến rầy rữa sao (K). — Tung máy chưa biết lên đà đến đâu (Nh-d-m).

Đền

ĐỀN. 1. Chỗ vua chúa ngự : Tạ từ lay trước đền rồng (Nh-d-m). — 2. Nhà thờ thần thánh : Đi lễ khắp đền nọ phủ kia.

Đền đài. Cũng như « đền ». || Đền rồng. Đền vẽ rồng, chỗ vua chúa ngồi : Theo chân nội-giám vào nơi đền rồng (Nh d m).

VĂN-LIỆU. — Lúc cời srong cợt-tuyệt đền phong (C-o). — Đền loan, gác phụng sum vầy (H-Chừ).

Đèn. Bù lại, báo lại : Đánh mất phải đền; đền ơn cha mẹ.

Đèn bời. Cũng nghĩa như chữ « đèn » : Còn thân ắt hẳn đèn bời có khu (K). || **Đèn bù.** Cũng nghĩa như « đèn-bời » : Kiếp này chẳng quản đền bù mới xuôi (K).

VĂN-LIỆU. — Đền ơn trả nghĩa. — Đánh đau phải đền đón. — Thầy phú-thầy phải đền gà. — Được thì chia bầy, chia ba, Thua thì phải ngửa ngực ra mà đền. — Ai ăn cau cưỡi thì đền, Tuổi em còn bé chưa nên lấy chồng. — Dưỡng-sinh dò đức tóc tơ chưa đền (K). — Làm con trước phải đền ơn sinh-thành (K). — Non vàng chưa dễ đền bồi tấm thương (K). — Để đem gan óc đền nghì trời mây (K). — Ngỡ đem tấc cỏ quyết đền ba xuân (Nh-d-m).

Đềnh

Đềnh-đoảng. Nhặt-nheo, không thiết-tha : Đềnh-đoảng như rau cần nấu sùng. Làm ăn đềnh-đoảng.

Đẹp

Đẹp. Một thứ đồ dựng đan bằng tre, bằng nứa : Bát nhai bỏ đẹp (T-ng).

VĂN-LIỆU. — Ông giăng ông giăng. Xướng chơi nhà tôi, Có nổi cơm nếp, Có đẹp bánh chưng (cầu hạt).

Đều

Đều. Bằng nhau, cùng nhau, khắp lượt : Hai cái áo dài đều nhau; Câu chuyện ấy hai người đều biết; Chia đều cả thương, hạ.

Đều đặn. Bằng nhau, cân nhau : Chia phần cho đều-dặn. Sun dất cho đều-dặn.

VĂN-LIỆU. — Ăn đều, tiêu sùng. — Xấu đều hơn tốt tôi. — Đều là nghề nghiệp trong nhà (K). — Trước sau một lũ đều cùng lời coi (Nh-d-m).

Đều

Đều. Phu gánh thuê. Nghĩa rộng : hạng người hèn mạt, vô hạnh : Không chơi với đồ đều.

Đều cáng. Phu gánh và phu cáng. || **Đều-giã.** Cũng như nghĩa rộng chữ « đều ».

Đi

Đi. 1. Dời bước; dùng cách gì làm cho ở chỗ này dời ra chỗ khác : Chân đi; đi xe, đi tàu. — 2. Tiếng đặt đằng sau câu đề trở ý sai khiến, xui giục, thách : Làm đi l đánh đi l uống đi. — 3. Chuyện làm về việc gì, nghề gì : Đi học, đi tu, đi buôn, đi lừa v. v.

Đi đêm. Tiếng đánh tam-cúc, đôi bài ngầm cho nhau. ||

Đi đời. Mất đứt, chết đứt : Thôi thôi vốn-liếng đi đời nhà ma (K). — Làm cho gian đảng đi đời (Nh-d-m). || **Đi đứng.**

Nói chung về điệu-bộ dáng-dấp : Cách đi đứng diu-dàng. ||

Đi lại. Nói chung về việc chơi bời thăm viếng nhau : Hai nhà đi lại rất thân thiết; Đôi ỹ đi lại với nhau như vợ chồng.

VĂN-LIỆU. — Đi binh, về hộ. — Đi xa, về gần. — Đi sớm, về khuya. — Đi đêm, về hôm. — Đi ngang, về lắt. — Đi đêm mãi, có ngày gặp ma. — Đi mười bước xa, còn hơn đi ba bước lợi. — Đi một ngày, đàng, học một sàng khôn. — Đi buôn nói ngay, không tay đi cây nói dối. — Có đi có lại, mới loai lòng nhau. — Đi buôn gặp nạn hồng-thủy, Làm đi gặp năm mất mùa. — Đi lay quan, về van dân. — Đi bề như phương, đi đường nhờ lối. — Côn Jayén kể đón người đưa, Hết duyên đi sớm về trưa mặc lòng. — Đi đầu mà vội mà vàng, Mà vấp phải đá, mà quàng phải dầy. — Rửa chân đi hàn đi hài, Rửa chân đi dất chờ hoài rửa chân. — Đi cho biết đó biết đây, Ở nhà với mẹ biết ngày nào khôn (C-d).

Đi

Đi. Biu dái, còu gọi là hạ-nang : Bệnh sa đi.

Đi-đet. Tiếng kêu không dòn, không liền : Pháo nổ đi-đet. — Đi-đet ngoài sân chàng pháo chuột.

Đi-dùng. Tiếng nổ kêu như tiếng pháo, tiếng sùng : Tiếng sùng đi-dùng.

VĂN-LIỆU. — Non Kỳ chiêng trống đi-dùng (L-V-T).

Đĩ

Đĩ. Tiếng thông-thường gọi con gái nhỏ, trái với cu : Thằng cu, con đĩ.

Đĩ. Hạng đàn-bà làm nghề rước khách làng chơi : Rầu-rĩ như đĩ về già. Nghĩa rộng : lẳng-lơ : Đĩ tình.

Đĩ-hòm. Nói chung về nét hay trai gái. || **Đĩ-thờa.** Nói chung về tình đĩ.

VĂN-LIỆU. — Đĩ có lòng, không ai trông nên đĩ. — Nhìn-nhờ như con đĩ đánh bông. — Làm đĩ chín phương, để một phương lấy chồng. — Con sáu bỏ rầu nời canh, Một người làm đĩ xấu danh đàn-bà. — Đĩ lừa được tha, sư già phải ngục. — Đĩ dạc lấy chồng quân-công, Chính-tổng lấy chồng thợ giác (T-ng).

Đĩa

Đĩa. Chỗ đất chùng ở giữa cánh đồng, đắp bờ để dong cá : Tát đĩa bắt cá. Nghĩa rộng : nhiều : Công nợ đĩa ra; ướl đĩa. Xem tiếng « đằm-dĩa ».

VĂN-LIỆU. — Nay tát đằm, mai tát đĩa, ngày kia giỡ hậu. — Làm ruộng thì phải đắp đĩa, Vừa để giữ nước vừa đi đi về (C-d).

Đĩa

Đĩa. Loài trùng ở nước, hay bám vào chân người hay súc-vật mà hút máu : Dại như đĩa đói. Nghĩa bóng : cùn-nhầy, bám dai không đứt : Người này đĩa lắm, không chịu trả nợ.

Đĩa-giã. Như nghĩa bóng tiếng « đĩa » : Không nên chơi với bọn đĩa-giã. || **Đĩa hẹ.** Loài đĩa con. || **Đĩa trâu.** Loài đĩa to.

VĂN-LIỆU. — Săn như đĩa đói. — Giã như đĩa phải vôi. — Bắt đĩa bôi vôi. — Ý xác ra như đĩa đui (T-ng).

Đĩa

Đĩa. Thứ đồ nông lòng, rộng miệng dùng để đựng món ăn : Đĩa đàn, đĩa sứ.

VĂN-LIỆU. — Ăn xôi không bằng đôi đĩa. — Những người mặt trắng phau-phau, Bối chung kiếp trước hay lau đĩa đèn. — Đem qua rót đĩa dầu hao, Bắc non chẳng cháy, oan lao rót dầu. — Dầu chong trắng đĩa, lệ tràn thấm khăn (K). — Đĩa dầu voi, nước mắt đầy năm canh (K). — Lưng đĩa đĩa muối, lòng thành xin từ-mẫu chứng-minh (L-V-T). — Ban đêm bắt đôi đĩa đèn (H-Chừ).

Địa

Địa 地. 1. Chỉ về toàn-thể đất : Thượng thiên, hạ địa. — 2. Khu-vực, chốn : Địa-phương. — 3. Nền thế, nền sa : Tầm sa, lấm địa.

Địa-bạ 〇 簿. Sổ biên nhà cửa đất ruộng. || Địa-bàn 〇 盤. Cái bàn tròn, chung-quanh viết can chi bát quái, giữa có kim chỉ-nam dùng để chỉ phương hướng và để thầy địa-lý phân-kim. || Địa-các 〇 關. Chỗ cạm (nó về phép xem tướng). || Địa-cầu 〇 球. Trái đất || Địa-chất-học 〇 質學. Khoa-học về chất đất (Géologie). || Địa-chính 〇 政. Sở coi về ruộng đất. || Địa-chủ 〇 主. Chủ có đất. || Địa-dư 〇 輿. Nói chung về hình-thể đất. || Địa-đầu 〇 頭. Chỗ giáp-giới hai nước hay hai xứ : Đem quân ra án-ngữ địa-đầu. || Địa-đồ 〇 圖. Bức vẽ hình-thể đất. || Địa-giới 〇 界. Giới-hạn của một khu đất : Ái Nam-quan là chỗ phân địa-giới ta với Tàu. || Địa-hạt 〇 轄. Quản-hạt một địa-phương : Địa-hạt lĩnh Hà-dông. || Địa-lôi-phục 〇 雷伏. Quả nỏ chôn dưới đất để phòng quân địch. Bày giờ gọi là « địa-lôi ». || Địa-lợi 〇 利. 1. Nói về núi sông hiểm trở, lợi về việc binh : Địa-lợi không bằng nhân-hóa. — 2. Nói về ruộng đất sông ngòi, lợi về việc nông : Nguyễn Công-Trứ mở mang địa-lợi ở miền Tiền-hải, Kim-sơn. || Địa-lý 〇 理. 1. Một khoa học về hình-thể đất, đối với thiên-văn. — 2. Một khoa học phong thủy, xem đất để mả. || Địa-mạch 〇 脈. Mạch đất (tiếng phong-thủy). || Địa-ngục 〇 獄. Nhà giam tù phạm ở âm-phủ : Hay đầu địa-ngục ở miền nhân-gian (K). || Địa-phân 〇 分. Phần đất của một hạt : Chia địa-phận làng họ với làng kia. || Địa-phủ 〇 府. Tức là âm-phủ. || Địa-phương 〇 方. Một xứ. Cũng như địa-hạt. || Địa-thế 〇 勢. Hình-thể đất. || Địa-chấn 〇 震. Động đất. || Địa-vị 〇 位. Ngồi, chỗ : Ở địa-vị nào làm việc ấy.

Địa-tạng 地藏. Tên một vị bồ-tát trong đạo Phật coi ở địa-phủ.

Địa-trung-hải 地中海. Tên một cái bể ở giữa châu Âu và châu Phi.

Đích

Đích 的. I. Chỗ nhằm vào mà bắn : Cái đích để bắn tên. Nghĩa rộng : cái yếu-điểm theo đấy mà làm : Việc trị nước lấy yên dân làm đích.

II. Chính, đúng : Đích lên này không sai.

Đích-danh 〇 名. Chính tên ấy : Đích-danh làm-nữ bắt về hỏi tra (K). || Đích-đáng 〇 當. Chính-đáng : Việc ấy đích-đáng nên làm. || Đích-thị 〇 是. Chính phải, chính là : Đích-thị nó rồi. || Đích-thực 〇 實. Chính-thực. || Đích-xác 〇 確. Cũng như đích-thực.

Đích 嫡. Vợ cả (không dùng một mình).

Đích-mẫu 〇 母. Tiếng con người vợ sau hay vợ lẽ gọi người vợ cả. || Đích-tôn 〇 孫. Cháu tư-ông. || Đích-tử 〇 子. Con trai vợ cả.

Địch

Địch 敵. I. Bên phản-đối lại với mình : Quân bên địch.

Địch-quốc 〇 國. Nước chống-cự với nước mình. || Địch-thủ 〇 手. Tay ngang sức đối-địch với mình : Người cao cờ gặp tay địch-thủ.

II. Chống-cự lại : Địch lại với quân thù.

Địch 狄. Rợ ở về phía bắc nước Tàu. Xem « di-địch ».

Địch 笛. Ống sáo : Tiếng địch thổi nghe chừng đồng-vọng (Ch. ph).

VĂN-LIỆU. — Giọng nữ-non ngọn địch đàn-eri (C-o). — Càng đàn càng địch càng mê (C-o). — Gió gàn giọng địch, máy xa tiếng liễu (Nh-d-m).

Địch-lộng 笛弄. Tên một cai động ở về địa-phận Ninh-bình, giáp-giới Hà-nam.

Điếc

Điếc. 1. Không nghe được tiếng gì : Mất mù, tai điếc. — 2. Nói về các thứ quả thui quắt lại : Cau điếc, hồng điếc.

Điếc-lác. Cũng nghĩa như « điếc ». || Điếc tai. Làm vang động bên tai : Trẻ khóc điếc tai.

VĂN-LIỆU. — Giàu điếc, sang dui. — Sáng tai họ, điếc tai cây. — Điếc tai lân-luật, phủ tay lồi-tàn (K). — Bung tai già điếc, nổi gân bắt bình (Nh-d-m).

Điểm

Điểm 玷. Vết xấu (không dùng một mình).

Điểm-nhục 〇 辱. Vết xấu làm như nhục : Làm điểm-nhục lờ-tiền.

Điểm. Lich-sự, làm đáng : Ăn mặc điểm.

Điểm-đốt. Cữ g như « điểm ».

Điểm 店. 1. Chỗ canh gác : Điểm tuần, phu điểm. — 2. Lều, quán : Tửu-điểm.

VĂN-LIỆU. — Cầm điểm nguyệt phỏng làm Tư-mã (C-o). — Tiếng gà điểm nguyệt dấu giầy cần sưng (K). — Đường ngày giục ngựa, điểm đêm đồ cờ (Nh-d-m). — Mèo đàn, chó điểm (T-ng).

Điêm

Điêm. Triệu : Điêm lành, điêm gổ.

VĂN-LIỆU. — Mượn điêm bói cá, thay gieo tú-cầu (Nh-d-m). — Điêm hùng chữa ứng chúl trai-muôn-măn (Nh-d-m). — Tở-sư mách bảo một điêm chiêm-bao (L-V-T). — Điêm lành sớm ứng lân-nhi một chàng (H-T).

Đĩa

Đĩa. Thứ đồ nông lòng, rộng miệng dùng để đựng món ăn : Đĩa đàn, đĩa sứ.

VĂN-LIỆU. — Ăn xôi không bằng đòi đĩa. — Những người mặt trắng phau-phau, Bối chung kiếp trước hay lau đĩa đèn. — Đem qua rót đĩa dầu hao, Bắc non chẳng cháy, oan lao rót dầu. — Dầu chong trắng đĩa, lệ tràn thấm khăn (K). — Đĩa dầu voi, nước mắt đầy năm canh (K). — Lưng đĩa đĩa muối, lòng thành xin từ-mẫu chứng-minh (L-V-T). — Ban đêm bắt đôi đĩa đèn (H-Chừ).

Địa

Địa 地. 1. Chỉ về toàn-thể đất : Thượng thiên, hạ địa. — 2. Khu-vực, chốn : Địa-phương. — 3. Nền thê, nền sa : Tầm sa, lấm địa.

Địa-bạ 〇 簿. Sổ biên nhà cửa đất ruộng. || Địa-bàn 〇 盤. Cái bàn tròn, chung-quanh viết can chi bát quái, giữa có kim chỉ-nam dùng để chỉ phương hướng và để thầy địa-lý phân-kim. || Địa-các 〇 關. Chỗ cạm (nó về phép xem tướng). || Địa cầu 〇 球. Trái đất || Địa-chất học 〇 質學. Khoa-học về chất đất (Géologie). || Địa-chính 〇 政. Sở coi về ruộng đất. || Địa-chủ 〇 主. Chủ có đất. || Địa-dư 〇 輿. Nói chung về hình-thể đất. || Địa-đầu 〇 頭. Chỗ giáp-giới hai nước hay hai xứ : Đem quân ra án-ngữ địa-đầu. || Địa-đồ 〇 圖. Bức vẽ hình-thể đất. || Địa-giới 〇 界. Giới-hạn của một khu đất : Ái Nam-quan là chỗ phân địa-giới ta với Tàu. || Địa-hạt 〇 轄. Quản-hạt một địa-phương : Địa-hạt lĩnh Hà-dông. || Địa-lôi-phục 〇 雷伏. Quả nỏ chôn dưới đất để phòng quân địch. Bày giờ gọi là « địa-lôi ». || Địa-lợi 〇 利. 1. Nói về núi sông hiểm trở, lợi về việc binh : Địa-lợi không bằng nhân-hóa. — 2. Nói về ruộng đất sông ngòi, lợi về việc nông : Nguyễn Công-Trứ mở mang địa-lợi ở miền Tiền-hải, Kim-sơn. || Địa-lý 〇 理. 1. Một khoa học về hình-thể đất, đối với thiên-văn. — 2. Một khoa học phong thủy, xem đất để mả. || Địa-mạch 〇 脈. Mạch đất (tiếng phong-thủy). || Địa-ngục 〇 獄. Nhà giam tù phạm ở âm-phủ : Hay đầu địa-ngục ở miền nhân-gian (K). || Địa-phân 〇 分. Phần đất của một hạt : Chia địa-phận làng họ với làng kia. || Địa-phủ 〇 府. Tức là âm-phủ. || Địa-phương 〇 方. Một xứ. Cũng như địa-hạt. || Địa-thế 〇 勢. Hình-thể đất. || Địa-chấn 〇 震. Động đất. || Địa-vị 〇 位. Ngồi, chỗ : Ở địa-vị nào làm việc ấy.

Địa-tạng 地藏. Tên một vị bồ-tát trong đạo Phật coi ở địa-phủ.

Địa-trung-hải 地中海. Tên một cái bể ở giữa châu Âu và châu Phi.

Địch

Địch 的. I. Chỗ nhằm vào mà bắn : Cái địch để bắn tên. Nghĩa rộng : cái yếu-điểm theo đấy mà làm : Việc trị nước lấy yên dân làm địch.

II. Chính, đúng : Địch lên này không sai.

Địch-danh 〇 名. Chính tên ấy : Địch-danh làm-nữ bắt về hỏi tra (K). || Địch-đáng 〇 當. Chính-đáng : Việc ấy địch-đáng nên làm. || Địch-thị 〇 是. Chính phải, chính là : Địch-thị nó rồi. || Địch-thực 〇 實. Chính-thực. || Địch-xác 〇 確. Cũng như địch-thực.

Địch 嫡. Vợ cả (không dùng một mình).

Địch-mẫu 〇 母. Tiếng con người vợ sau hay vợ lẽ gọi người vợ cả. || Địch-tôn 〇 孫. Cháu tư-ông. || Địch-tử 〇 子. Con trai vợ cả.

Địch

Địch 敵. I. Bên phản-đối lại với mình : Quân bên địch.

Địch-quốc 〇 國. Nước chống-cự với nước mình. || Địch-thủ 〇 手. Tay ngang sức đối-địch với mình : Người cao cờ gặp tay địch-thủ.

II. Chống-cự lại : Địch lại với quân thù.

Địch 狄. Rợ ở về phía bắc nước Tàu. Xem « di-địch ».

Địch 笛. Ống sáo : Tiếng địch thổi nghe chừng đồng-vọng (Ch. ph).

VĂN-LIỆU. — Giọng nữ-non ngọn địch đàn-eri (C-o). — Càng đàn càng địch càng mê (C-o). — Gió gàn giọng địch, máy xa tiếng liễu (Nh-d-m).

Địch-lộng 笛弄. Tên một cai động ở về địa-phận Ninh-bình, giáp-giới Hà-nam.

Điếc

Điếc. 1. Không nghe được tiếng gì : Mất mù, tai điếc. — 2. Nói về các thứ quả thui quắt lại : Cau điếc, hồng điếc.

Điếc-lác. Cũng nghĩa như « điếc ». || Điếc tai. Làm vang động bên tai : Trẻ khóc điếc tai.

VĂN-LIỆU. — Giàu điếc, sang dui. — Sáng tai họ, điếc tai cây. — Điếc tai lân-luật, phủ tay lồi-tàn (K). — Bung tai già điếc, nổi gân bắt bình (Nh-d-m).

Điểm

Điểm 玷. Vết xấu (không dùng một mình).

Điểm-nhục 〇 辱. Vết xấu làm như nhục : Làm điểm-nhục lờ-tiền.

Điểm. Lich-sự, làm đáng : Ăn mặc điểm.

Điểm-đốt. Cữ g như « điểm ».

Điểm 店. 1. Chỗ canh gác : Điểm tuần, phu điểm. — 2. Lều, quán : Tửu-điểm.

VĂN-LIỆU. — Cầm điểm nguyệt phỏng làm Tư-mã (C-o). — Tiếng gà điểm nguyệt dấu giầy cần sưng (K). — Đường ngày giục ngựa, điểm đêm đồ cờ (Nh-d-m). — Mèo đàn, chó điểm (T-ng).

Điêm

Điêm. Triệu : Điêm lành, điêm gổ.

VĂN-LIỆU. — Mượn điêm bôi cá, thay gieo tú-cầu (Nh-d-m). — Điêm hùng chữa ứng chúl trai-muôn-măn (Nh-d-m). — Tở-sư mách bảo một điêm chiêm-bao (L-V-T). — Điêm lành sớm ứng lân-nhi một chàng (H-T).

Điềm 恬. Yên lặng (không dùng một mình).

Điềm-đạm 澹. Yên lặng và thanh-đạm : *Người điềm-đạm không thiết danh-lợi.* || **Điềm-nhiên** 然. Lặng yên không quan-tâm : *Người ta nói thế mà cứ ngồi điềm-nhiên như không.* || **Điềm-tĩnh** 靜. Yên lặng, không biến-động : *Tĩnh điềm-tĩnh không thích huyền-náo.*

Điềm

Điềm 點. I. Một giọt, một chấm : *Một điềm đồng-hồ.*

Điềm số 數. Số điềm : *Bài thi được bao nhiêu điềm số.*

II. Đếm, soát, chấm vào : *Điềm bình, điềm mấy tiếng trống.*

Điềm binh 兵. Duyệt binh. || **Điềm canh**. Đếm trống canh : *Phút nghe trống điềm canh đầu (L-V-T).* || **Điềm-chỉ** 指. Chấm ngón tay trở vào giấy-má, ván-tự để thay chữ ký : *Chờng ký, vợ điềm-chỉ.* || **Điềm-danh** 名. Đếm từng tên : *Các thí-sinh đến điềm-danh trước cửa trường.* || **Điềm-duyet** 閱. Đếm soát lại : *Điềm-duyet bài thi.* || **Điềm-đăng** 燈. Châm đèn, thắp đèn. || **Điềm đầu** 頭. 1. Đếm từng đầu người : *Điềm đầu con, điềm đầu người.* — 2. Gật đầu : *Thần Chu-y điềm đầu thì mới đỗ được.* || **Điềm-huyệt** 穴. Chấm lấy huyệt : *Thầy phong-thủy điềm-huyệt.* || **Điềm-mục** 目. Đếm soát từng người : *Quan bắt dân làng ra điềm-mục.* || **Điềm-nhơn** 眼. Phép phù-thủy, điềm con người vào mắt hình-nhân hay tượng để cho thiêng : *Làm phép điềm-nhơn cho tượng mới tỏ.*

VĂN-LIỆU. — Cảnh lễ trắng điềm một vài bông hoa (K). — Bàn vây điềm nước, đường tơ lụa đàn. — Điềm danh trước đã chực ngoài cửa vên. — Tuy mây điềm nhạt nhưng lòng cũng xiêu. — Da mồi sạn mặt, tóc sương điềm đầu. — Sáo cảnh xao-xác, chiếc nha điềm sâu (H-T).

III. Lót vào, đệm vào : *Điềm tâm.*

Điềm-tâm 心. t. Lót dạ : *Sáng ăn điềm-tâm rồi đi học.* — 2. Lấy đồ ngũ kim lót vào ruột tượng : *Điềm-lâm tượng mới tỏ.*

IV Trang sức cho đẹp th m : *Điềm-trang.*

Điềm-trang 粧. Tô thêm nhan sắc cho đẹp : *Yên hờa gêu được một màu điềm-trang (K).* || **Điềm-xuyết** 綴. Tô thêm cảnh-trí cho đẹp : *Thợ trời điềm-xuyết non sông.*

Điên

Điên 癡. Bệnh thần-kinh, loạn trí khôn : *Người điên, máu điên.*

Điên-cường 狂. Dờ-dại. Nghĩa rộng : nóng-nảy cuồng-quít mắt cả thường-tĩnh : *Hoi lo một tí đã điên-cường lên rồi.* || **Điên đại**. Cũng như « điên ».

Điên 顛. Ở trên lộn xuống (không dùng một mình).

Điên-đảo 倒. 1. Làm cho lộn lên nhào xuống : *Cương-trường điên-đảo.* — 2. Đảo-dở : *Điên-đảo thị phi.* || **Điên-liên** 連. Hoạn nạn, khổn-khở : *Nên cứu-giúp những kẻ điên-liên.*

VĂN-LIỆU. — Cũng vì điên-đảo làm oan án-tử (Trê-cóc).

Diễn

Diễn 殿. Cuối (không dùng một mình).

Diễn-quân 軍. Quân đi cuối cùng. Nghĩa rộng : người đồ cuối cùng ; đối với « quân quân ».

Diễn

Diễn 田. 1. Ruộng : *Thuế điền.* — 2. Hình vuông như chữ điền : *Mặt vuông chữ điền.*

Diễn-bạn 畔. 1. Bờ ruộng. Nghĩa rộng : người có ruộng bên cạnh ruộng mình : *Chủ ruộng nại diễn-bạn ra làm chứng.* — 2. Người giúp việc khai-khân cây-cấy : *Rủ mấy người diễn-bạn đi khai-khân đồn-diễn.* || **Diễn-chủ** 主. Người có ruộng. || **Diễn-địa** 地. Nói chung về ruộng đất. || **Diễn-sản** 產. Của cải và ruộng nương. || **Diễn-tô** 租. Thuế ruộng. || **Diễn-tốt** 卒. Người đi cây-cấy thuê. || **Diễn-thổ** 土. Ruộng và đất ở. || **Diễn-trạch** 宅. Ruộng nương nhà cửa. || **Diễn-viên** 園. Ruộng nương vườn được. Nói cái thú nhàn-hạ ở chốn thôn-quê : *Diễn-viên vui thú nông-gia (Nh-đ-m).*

VĂN-LIỆU. — Chẳng trong lang-miếu cũng ngoài diễn-viên (Nh-đ-m). — Nhất điền thiên vạn chủ. — Mũ nhật, tượng điền, xe liền, pháo cách.

Diễn 填. Lấp đất vào. Nghĩa rộng : bù vào : *Điền vào cho đủ số.*

Diễn-hoàn 完. Lấp cho đầy cho đủ : *Đào đứt long-mạch phải điền-hoàn.* || **Diễn-kinh** 徑. Cách tập thể-thao của bọn võ-sĩ đời cổ.

Điền

Điền (tiếng thông-tục). Nói về cách ăn mặc bảnh-bao : *Cậu này ăn mặc điền nhỉ !*

Điền trai. Tiếng thông thường nói người đẹp trai.

Điền 典. I. Kinh sách để tra khảo : *Truyện ấy lấy ở điền cũ.*

Điền-bạ 簿. Sổ sách. || **Điền-phần** 墳. Tên năm sách điền, ba sách phần về đời tam-hoàng ngũ-đế bên Tàu : *Có khi bàn soạn câu văn, biết bao đông-bích điền-phần trước sau (Yên-dò).* || **Điền-tích** 蹟. Sự cổ-tích.

II. Phép tác (không dùng một mình).

Điền-cổ 故. Sự tích lệ-luật cũ : *Bộ Lịch-triều hiến-chương chép được nhiều điền-cổ.* || **Điền-chế** 制. Phép tác lệ luật : *Điền-chế của một triều.* || **Điền-chương** 章. Cũng nghĩa như điền-chế. || **Điền-hình** 型. Khuôn phép mẫu-mực : *Lão-thành điền-hình.* || **Điền-lệ** 例. Phép tác lệ luật.

III. Giữ, coi (không dùng một mình).

Điền-bạ 簿. Một chức quan trong Hàn-lâm-viện. || **Điền-học** 學. Chức quan coi về việc học. || **Điền-nghi** 儀. Người coi về nghi-tiết tế-lễ. || **Điền-ti** 司. Chức thư-lại các cơ binh. || **Điền-tích** 籍. Một chức quan trong viện Hàn-lâm.

IV. Cầm đợ : *Ruộng ấy đã đem điền cho người khác rồi.*

Điền có 磨. Cầm đợ : *Đánh bạc thua có vật gì đem điền-cổ hết.*

Điện

Điện 電. 1. Ánh sáng lóe ra trong không-khí khi có mây. — 2. Sức hút các vật nhẹ ở chung quanh : Âm-điện, dương-điện.

Điện-báo ○ 報. Việc truyền báo tin-tức bằng điện. || Điện-bình ○ 屏. Cái ống có chất hóa-học chế ra điện. || Điện-học ○ 學. Khoa học chuyên về điện. Điện-lãng ○ 浪. Sóng điện ở trong không-khí. || Điện-lưu ○ 流. Luồng điện. || Điện-tin ○ 信. Tin truyền bằng điện. Điện-tuyến ○ 線. Dây điện. || Điện-thoại ○ 話. Lời nói truyền bằng điện.

Điện 殿. Đền vua ngự : Điện Thái-hòa. Nghĩa rộng : đền thờ thánh : Điện đức thánh Trần.

Điện-hạ ○ 下. Tiếng gọi các ông hoàng. || Điện thí ○ 試. Thi đình.

VĂN-LIỆU. — Cái thân Tây-tử lên chĩnh điện Tô (C-o). — Lễ rời trước điện đều quý (Nh-d-m).

Điện 奠. I. Một lễ trong tang-lễ, lúc chưa cất đám : Làm lễ tế điện.

II. Đặt cho yên (không dùng một mình).

Điện-an ○ 安. Đặt cho yên : Thế nước điện-an.

Điêng

Điêng. Đau ê : Đau điêng, chết điêng.

Điệp

Điệp 疊. Chồng nhau, trùng nhau : Hai câu văn điệp ý.

Điệp-vần ○ 韻. Hai vần trùng nhau trong một bài thơ. || Điệp-điệp trùng-trùng hay trùng-trùng điệp-điệp. Chồng chắt nhiều lần : Núi non điệp-điệp trùng-trùng.

Điệp 蝶. Bướm : Tin ong, s.r điệp.

Điệp 牒. 1. Giấy-má việc quan : Điệp dâng một bản, s.r thì lâu qua (H-Chừ). — Nước Tàu đưa điệp sang nước Nam. — 2. Trạng khiếu oan : Độ điệp dâng vua. — 3. Sớ dâng sao. — 4. Gia-phả : Ngọc-điệp. — 5. Bằng cấp của nhà sư : Độ điệp, quan điệp.

Diệt

Diệt 姪. Hàng cháu đối với chú, bác : Ngự-diệt ; hiền-diệt.

Điều

Điều 刁. I. Đặt điều ra mà nói : Người này hay nói điều.

Điều-ngoa ○ 訛. Đặt điều nói sai sự thực : Dân-bà hay có thói điều-ngoa. || Điều-ngoaan ○ 訛. Đối trá ngoan-ngạnh : Dân làng này điều-ngoaan, không được thuận-hậu. || Điều-toa ○ 唆. Hay đặt điều xui bói : Còn đâu mà cáo, thực thì điều-toa (Ph.-C. C.-H).

II. Đồ bằng đồng, dùng để cầm canh trong trại quân : Lâu canh chiêng lụng, điều chầm (H-T).

Điều-đầu ○ 斗. Cái điều, cái đầu, hai thứ đồ dùng để cầm canh trong trại lính.

VĂN-LIỆU. — Tiếng điều điểm trát, hiện cái bóng đông (H-T).

Điều 凋. Héo rụng, rời-rạc (không dùng một mình).

Điều-háo ○ 耗. Hao mòn : Làng này dần-dinh điều-háo gần hết. || Điều-linh ○ 零. Héo rụng : Mùa thu, cảnh-vật điều-linh. Nghĩa bóng : long đong vất-vả : Tình-cảnh điều-linh. || Điều tàn ○ 殘. Rời-rạc, tan-nát : Nhà ấy lúc trước điều-tàn mà bây giờ thịnh-vượng.

Điều 雕. Chạm (không dùng một mình).

Điều-khắc ○ 刻. Chạm trở : Nghề điều-khắc là một mĩ-thuật ; Câu văn dụng công điều-khắc. Điều-luyện ○ 練. Chạm trở, rèn đúc : Văn truyện Kiều là văn điều-luyện. || Điều-trác ○ 琢. Chạm rửa tử-mĩ : Câu văn điều-tr c. Nghĩa rộng là mỏng-mảnh : Bản hàng điều-trác.

Điều 貂. Một loài chuột có lông đẹp và ấm, dùng làm áo, làm mũ cho quan ngự-sử.

Điều-cửu ○ 裘. Áo cửu may bằng lông con điều. || Điều-thuyền ○ 嬋. Tên một mĩ-nhân đời Tam-quốc, dùng sắc đẹp phân li Đồng-Trác với Lã Bố. Sau dùng điển này để chỉ người đàn-bà hay lấy nhan-sắc khiêu-dộng người khác : Mả toan đem thoi Điều-thuyền trên ngươì (Nh-d-m). Nghĩa rộng : trở người đàn-bà hay dơng đặt lừa dối. || Điều-thử ○ 鼠. 1. Một giống chuột, người ta lấy lông lột áo, ấm hơn áo đương-cửu. — 2. Tiếng dùng để tính gập bội trong thất-khieu.

VĂN-LIỆU. — Điều-Thuyền hà chính-chuyên nào (Tr-th.).

Điều-đứng. Nói người long-dong vất-vả : Hãy cho điều-đứng đủ phần (Nh-d-m).

Điều

Điều. Đồ dùng để hút thuốc : Điều đàn, điều sử.

Điều hào. Điều của người Tàu dùng hút thuốc bèo.

Điều-bát. Điều hút thuốc Lào để vào trong cái bát, khắc với điều ống. || Điều cây. Điều hút thuốc Lào làm bằng ống tre, không có xe. Điều ống. Điều hút thuốc Lào làm như bình cái ống. || Điều thuốc. Mồi thuốc : Xưa nay ai biết ai đâu, Bồi chưng điều thuốc, miếng trầu nên quên (C-d).

VĂN-LIỆU. — Nhớ ai như nhớ thuốc Lào, Đã chôn điều xuống, lại đào điều lên. — Giàu thì cơm cháo bỏ lao, Nghèo thì đánh điều thuốc Lào cầm hơi. — Tô đánh mà chẳng biết thân. Mệt như điều dạn còn xuân nổi gì (C-d).

Điều 釣. Câu (không dùng một mình).

Điều-dài ○ 釣. Nền xây để ngồi câu cá : Thủy-dinh ở đền Ngọc-sơn là điều-dài của vua Lê khi xưa. || Điều-nguyệt ○ 月. Câu ở dưới bóng trăng : Khách điều-nguyệt biêng lìm lam cú, Chừ tam-mô bán-bạc với tiền-phu (phủ Tây-hồ).

Điều 吊. Viếng (không dùng một mình).

Điều-cổ ○ 古. Thăm viếng nơi cổ-tích : Bài thơ điều-cổ chùa Trấn-bác. || Điều-phúng ○ 吊. Phúng viếng : Đồ điều-phúng lễ ngự-ban (Nh-d-m). || Điều-tang ○ 喪. Viếng đám ma. || Điều-văn ○ 文. Bài văn viếng người chết.

Điều

Điều. Màu đỏ : Nhiều điều, phẩm điều.

Điều hồng. Màu đỏ như huyết tươi. || **Điều ngọt.** Đổ dịu.

Điều. 1. Lời nói : Làm người nhiều điều. — 2. Cờ, sự : Những điều trông thấy mà đau-đớn lòng (K).

VĂN-LIỆU. — Điều nặng, tiếng nhẹ. — Điều hơn, lẽ thiệt. — Khôn ngoan chẳng lọ là nhiều, Người khôn mới nói nửa điều cũng khôn. — Đã gần chỉ có điều xa. — Mượn điều du-học hỏi thuê (K). — Đã tin điều trước ắt nhằm việc sau (K). — Mắc điều tình-ái, khỏi điều tà-dâm (K). — Làm điều phi-pháp tội thì tại ai ? (Nh-đ-m).

Điều 條. Nhánh cây. Nghĩa rộng : Đoạn, khoản : Tờ hợp-dồng có mấy điều.

Điều-khoản ○ 款. Từng điều, từng khoản : Tờ giao kèo chia ra nhiều điều-khoản. || **Điều-lệ** ○ 例. Lệ chia ra từng khoản để người ta noi theo : Điều-lệ của một hiệu buôn. || **Điều-lý** ○ 理. Điều khoản, văn lý minh-bạch : Bài văn này về phần điều-lý thật khéo dàu xếp. || **Điều-mục** ○ 目. Từng điều, từng mục : Điều-mục một quyển sách. || **Điều-trần** ○ 陳. Bày tỏ từng khoản : Dáng tờ điều-trần. || **Điều-ước** ○ 約. Các khoản trong tờ giao kèo : Điều-ước của hai nước.

Điều 調. Sắp đặt, làm cho vừa-vặn (không dùng một mình).

Điều-bát ○ 撥. Sai bắt cho đủ số : Điều-bát binh mã. || **Điều-dưỡng** ○ 養. Điều-hòa khí-huyết và nuôi nấng thân-thể : Làm việc nhiều phải nghỉ để điều-dưỡng. || **Điều-đình** ○ 停. Trang-trái, dãn-xếp : Hai bên điều-đình với nhau. || **Điều-độ** ○ 度. Có chừng-mực : Ăn ngủ có điều-độ. || **Điều-hòa** ○ 和. Hòa hợp cho vừa : Khí-huyết điều-hòa. || **Điều-hộ** ○ 護. Một chức quan đời xưa coi việc chữa bệnh : Tim thầy điều-hộ lập phương (Trinh-thử). || **Điều-kinh** ○ 經. Làm cho nguyệt-tin đúng kỳ : Uống thuốc điều-kinh. || **Điều-khiển** ○ 遣. Sắp đặt sai khiến : Điều-khiển tướng-sĩ. || **Điều-lễ** ○ 劑. Bồi-bổ cho mạnh : Bệnh mới khỏi phải uống thuốc điều-lễ. Nghĩa rộng : cứu chữa : Dãn dôi cần phải điều-lễ. || **Điều-tra** ○ 查. Tìm-tỏi tra xét : Điều-tra số đình. || **Điều-trị** ○ 治. Chữa cho khỏi bệnh : Người ốm phải tìm thầy điều-trị.

Điều

Điều 鳥. Loài chim (không dùng một mình).

Điều-thú ○ 獸. Chim muông : Kia điều-thú là loài vạn vật, Dấu vô tri còn bắt đèo bông (C-o).

Điều

Điều. Bắt đi, lời đi, đem đi : Điều tên cướp lên quan : Con dao vừa để đây, ai đã điều đi đâu rồi ?

VĂN-LIỆU. — Trông vào đã thấy lại-bời điều ra (Nh-đ-m). — Đàng-công một ngựa điều đoàn viện-binh (Nh-đ-m). — Phạm tù đã thấy lời-thôi điều về (Nh-đ-m).

Điều. Cái vạch làm mực trong cuộc đánh đáo lỗ.

Điều 調. I. 1. Dáng bộ : Nét buồn như cúc, điệu gầy như mai (K). — 2. Cung nhịp : Càng gay-gắt điệu, càng tế-tái lòng (K).

Điều-bộ ○ 部. Dáng đắp : Điều-bộ khoan-thai.

VĂN-LIỆU. — Điều thương xuân khóc ở sương-khue (C-o). — Ải vãn oán điệu tỷ-bà (H-T).

II. Dời đi : Rày vắng thăng điệu lai kinh (Nh-đ-m).

Đinh

Đinh (đanh). Đồ làm bằng sắt, đồng hay tre, mình tròn, đầu nhọn, dùng để đóng vào vật gì : Đinh đồng, đinh sắt, đinh tre. Nghĩa bóng : nói cái gì dẫn, cứng : Trông mặt người này đinh lắm ; Câu văn dặt thẽ mới đinh.

Đinh-ba. Một thứ binh-khí, đầu có ba ngạnh. || **Đinh-đá.** Cứng dãn, khó bảo : Con bé này đinh-đá lắm. || **Đinh khuy.** Thứ đinh trên đầu có vòng tròn. || **Đinh ốc.** Thứ đinh một đầu xoay tròn ốc. || **Đinh ghim.** Thứ đinh nhỏ dùng để cài giấy. || **Đinh thép.** Dẫn-dối, có lý-sự : Mồm miệng đinh thép. || **Đinh trống.** Thứ đinh ngắn, tán rộng.

VĂN-LIỆU. — Nói như đinh đóng vào cột (T-ng).

Đinh. Chối tai : Trống đánh đinh tai.

Đinh. I. Hạng trai-tráng : Làng này có ba trăm sửa-đinh. Nghĩa rộng : con trai : Nhà này đa-đinh.

II. Tên một họ. Đinh Tiên-hoàng.

III. Hàng thứ tư trong thập-can : Giáp, ất, binh, đinh.

VĂN-LIỆU. — Mặc áo giáp, dải cài chữ đinh, mặt kỹ canh khoe mình rằng quý (X-H).

IV. Gặp biến đại-tang (không dùng một mình).

Đinh-gian ○ 艱. Gặp tang cha mẹ. || **Đinh-ưu** ○ 憂. Cũng nghĩa như đinh-gian.

Đinh 疔. Cái mụn độc : Đầu ngón tay lên đinh.

Đinh râu. Cái mụn độc mọc ở chỗ có râu.

Đinh-dang. Bộ khánh làm bằng đất nung hay kim-loại, thường treo ở đầu cây nêu hay góc đình.

Đinh-ninh 丁寧. Dặn đi dặn lại : Đinh-ninh nai miệng một lời song-song (K).

VĂN-LIỆU. — Gót đầu mọi nỗi đinh-ninh (K). — Đinh-ninh kẻ tóc chân tơ (Nh-đ-m).

Đinh Tiên-hoàng 丁先皇. Ông vua đầu nhà Đinh.

Đính

Đính 釘. Đinh vào, gán vào, cài vào : Câu đối thên, đính mặt gương : Đinh thêm cái tem vào bức thư.

Đính 訂. Hẹn, đính (không dùng một mình).

Đính-chính ○ 正. Định lại cho đúng-đàn (nói về văn-chương) : Định-chính một quyển sách. || **Đính-hôn** ○ 婚.

Giao ước việc hôn-nhân : Hai nhà đã đính-hôn với nhau. || **Đính-kỳ** ○ 期. Định kỳ hẹn : Định-kỳ nghênh-hôn. || **Đính-ước** ○ 約. Định lời ước : Hai người đính ước lấy nhau tu trước.

Đình

Đình 亭. 1. Nhà công-dân hội họp và cúng tế thành-hoàng : *Làm đình làm chức*. — 2. Nhà chơi mát : *Mai-sinh lui-hối bên đình* (Nh-đ-m). — 3. Quán-xá giữa đường : *Làm cho đồ quán, xiêu đình như chơi* (k).

Đình-dám. Nói chung về ngày hội-hè : *Đình-dám người, mẹ con ta*. || Đình-tạ 〇 榭. Nhà chơi mát : *Các chỗ hoa-viên hay có đình-tạ*.

Đình 停. Dừng lại : *Việc ấy hãy còn đình đậy*.

Đình-bãi 〇 罷. Dừng, bỏ : *Việc khoa-cử đình bãi đã lâu*. || Đình-bản 〇 版. Tạm nghỉ không xuất-bản : *Nhà báo phải đình-bản một tháng*. || Đình-bổ 〇 補. Dừng lại không bỏ vôi : *Chức ấy nay tạm đình-bổ*. || Đình-công 〇 工. Nói những người làm công rủ nhau bỏ việc để yêu-cầu điều gì : *Thợ-thuyền đình-công*. || Đình-cứu 〇 究. Việc bỏ đi không xét nữa : *Việc ấy không đủ chứng cứ, quan đã đình-cứu*. || Đình-chỉ 〇 止. Tạm thôi, tạm bỏ : *Nhà đang làm dở mà công việc phải đình-chỉ*. || Đình-chỉ công-quyền 〇 止公權 (tiếng pháp-luật). Nói người can án bị mất công-quyền trong một thời-hạn. || Đình-chiến 〇 戰. Tạm thôi không đánh nhau : *Hai nước đánh nhau đã đình-chiến*. || Đình-dồn 〇 頓. Dừng lại không tiến lên được : *Công việc đình-dồn*. || Đình-hoãn 〇 緩. Tạm để lại. || Đình-khoa 〇 科. Cấm không được thi trong một thời-bạn. || Đình-khóa 〇 課. Phạt không cho học ít lâu : *Tên học-trò ấy phải đình-khóa một tuần lễ*. || Đình-thăng 〇 升. Không được thăng chức trong ít lâu : *Người làm việc có lỗi phải đình-thăng*. || Đình-trệ 〇 滯. Động lại không chạy : *Hàng hóa đình-trệ*. || Đình-trú 〇 住. Ở tạm đâu ít lâu : *Ở nơi đình-trú đóng-lân bảy giờ* (Tr-th.). || Đình-trữ 〇 貯. Tạm chứa đồ vật : *Đình-trữ các đồ trộm cắp*.

Đình 廷. Sân chầu vua : *Thi đình*.

Đình-đối 〇 對. Vào thi trước sân chầu : *Thi hội đủ phần mới được vào đình-đối*. || Đình-gián 〇 諫. Can gián vua trước sân chầu : *Quan trung-trực mới dám đình-gián*. || Đình-nghị 〇 議. Bàn-bạc ở trong triều : *Việc quan-trọng, vua hạ đình-nghị*. || Đình-thần 〇 臣. Quan trong triều. || Đình-thí 〇 試. Cũng nghĩa như « điện-thí ».

Đình 庭. Sân (không dùng một mình).

Đình-huấn 〇 訓. Lời dạy trong gia-đình : *Làm con phải vâng lời đình-huấn*. || Đình-liệu 〇 燎. Cây đuốc to đốt giữa sân : *Cháy như cây đình-liệu*. || Đình-vi 〇 闈. Nói về chỗ cha mẹ ở : *Rằng từ con vắng đình-vi* (Ph-Tr).

Đình

Đình. Phần cao nhất ở thân-thê người hay ở núi : *Đình đầu ; đình núi*.

VĂN-LIÊU. — *Bàng-khuảng đình Giáp, non Thần* (K). — *Nghĩa cũ vua tôi nặng đình đầu* (Nh-đ-m). — *Vừng soi đã hồ với trên đình đầu* (H-T).

Đình 鼎. I. Cái vạc có ba chân : *Đình trăm*.

Đình-chung 〇 鐘. Cũng nghĩa như « chung-đỉnh ». || Đình-dang 〇 鎗. Lì vạc và cái sau. Nói về nhà giàu sang : *Nhà ta cũng có cơ đồ đình-dang* (Tr-C.). || Đình-nhi-đê 〇 耳堤. Đê quai vạc đập trên sông Hồng-hà từ đời nhà Trần. || Đình-túc 〇 足. Chân vạc. Đời Tam-quốc, nước Tàu chia làm ba nước, hình thế đối nhau như ba chân vạc : *Tam-phần đình-túc*.

VĂN-LIÊU. — *Đình-chung sao nữ ăn ngồi cho yên* (K). — *Nền đình-chung nguyệt gác mơ-màng* (C-o). — *Có gương khoa-giáp, có nền đình-chung* (Nh-đ-m). — *Lò trong ngát xạ, đình ngoài bay hương* (N-đ-m). — *Đèn gần chong sập, đình xa bay trăm* (Nh-đ-m).

II. Tên một quẻ trong kinh Dịch, nghĩa là đổi mới (không dùng một mình).

Đình-cách 〇 革. Thay cũ đổi mới, nói về cuộc thay đổi một triều-dại : *Thời-dại đình-cách*.

Đình-đỉnh. Chút đỉnh : *Bụi trần chẳng bợn đình-đỉnh* (H-T).

Đỉnh

Đỉnh 鎗. Thoi vàng thoi bạc : *Một đỉnh bạc*.

Đỉnh 挺. Trờ ra, nảy ra, hơn người (không dùng một mình).

Đỉnh-đặc. Khác thường, hơn người : *Khi-tượng đỉnh-đặc*. || Đỉnh-sinh 〇 生. Nảy ra khác thường : *Mấy trăm năm mới đỉnh-sinh một bậc hiền-khiết*. || Đỉnh-xuất 〇 出. Cũng nghĩa như « đỉnh-sinh » : *Nhân-tài đỉnh-xuất*.

Định

Định 定. 1. Quyết làm : *Định đi du-học*. — 2. Làm cho yên : *Định loạn*. Giữ cho vững : *Định-chi*. — 3. Không thay đổi : *Định-vị, định-nghĩa*.

Định-chí 〇 志. Quyết chí làm. || Định-đoạt 〇 奪. Quyết làm hay quyết bỏ : *Có người định-đoạt*. || Định-kỳ 〇 期. Định ngày hẹn : *Định kỳ dỡ thuế*. || Định-liệu 〇 料. Lo-liệu trước. || Định-tâm 〇 心. Định bụng : *Định-tâm làm việc gì*. || Định-tính 〇 性. Giữ tinh cho yên vững : *Học cho đến cõi đạo thì phải định-tính*. || Định-thần 〇 神. Giữ cho tinh-thần yên-định : *Định-thần một chốc hãy nói chuyện*.

VĂN-LIÊU. — *Định ngày nạp thái vu-qui* (K). — *Xem người định giá vừa rồi* (K). — *Hôn-nhân đã định về nơi họ Hàn*. — *Dặn-dò gia-sự định ngày khởi-thần* (Nh-đ-m). — *Định-tinh mới hỏi dò-la* (H-Ch). — *Cửa Trần-công để cho nàng định-hôn* (Ph-Tr).

Định-tỉnh 定省. Thăm hỏi cha mẹ : *Định-lĩnh thân-hôn*.

Đít

Đít. Phần ở dưới cùng và đằng sau thân người hay vật. Nghĩa rộng : phần dưới cùng đồ vật gì : *Đít chum, đít vại*.

VĂN-LIÊU. — *Đầu chày, đít thớt*. — *Rông như đít bụt*. — *Chưa đặt đít, đã đụ, mồm* (T-ng).

Đít

Đít. 1. Hơi trong lỗ đít phì ra, tức là dâm : *Đánh đít.* — 2 (tiếng tục). Đàn-ông đàn-bà giao-cấu với nhau.

Điù

Điù. Đeo thêm ở sau lưng : *Điù con đi kiếm ăn.*

Điù-hiù. Nói cảnh quanh vảng buồn tênh : *Que người phong-cảnh điù-hiù* (Nh-đ-m).

VĂN-LIỆU. — *Bèn trời phong-cảnh điù-hiù* (Nh-đ-m). — *Bển Phi gió thổi điù-hiù máy gò* (Ch-ph).

Điụ

Điụ. Cái bọc đề đeo con ở sau lưng : *Cái điụ để điụ con.*

Đo

Đo. Dùng thước để lượng cho biết dài ngắn : *Đo ruộng, đo đường, đo vải v. v.*

Đo-đần. Xem « đần-đo ». || **Đo lường.** Đo và đong.

VĂN-LIỆU. — *Đo bỏ làm chuông.* — *Đo sông đo bể, hồ dễ đo được lòng người.* — *Đố ai lặn xuống vực sâu, Mà đo miệng cá uốn câu cho vira.* — *Ngồi buồn bề thước đi đo, Đo từ núi Sở, núi So, núi Thầy.* — *Lên trời đo gió, đo mây. Xuống sông đo nước, về đày đo người.* — *Những là đo-đần ngược xuôi* (K).

Đó

Đó. Cũng nghĩa như « đấy » : *Đi cho biết đó biết đấy* (T-ng).

VĂN-LIỆU. — *Khiến người ngời đó mà ngọc-ngần sâu* (K). — *Quạt nồng ấp lạnh những ai đó giờ* (K). — *Ai tri-âm đó mận-mà với ai* (K). — *Mảnh gương còn đó, phẩm đàn còn lầy* (K). — *Trông kinh-quốc đã lác gang đó rồi* (Nh-đ-m).

Đó. Đố đần đề bắt cá, miệng có hom, cá ở ngoài vào được mà không ra được : *Đơm đó bắt cá.*

VĂN-LIỆU. — *Tham đó, bỏ dăng.* — *Đơm đó ngọn tre.* — *Trời mưa trời gió, vác đó đi đơm.*

Đò

Đò. Thử thuyền nhỏ : *Đi đò qua sông.*

Đò đợc. Đò chở theo đường sông. || **Đò đồng.** Đò chở rang canh đồng có nước. || **Đò giang.** Nói chung về các thứ đò : *Thước đo giang.* || **Đò ngang.** Đò chở bèn này sang bèn kia sông

VĂN-LIỆU. — *Qua sông phải lụy đò.* — *Qua đò khinh sông.* — *Gọi như hò đò.* — *Đò nào sào ấy.* — *Đò nát đụng nhau.* — *Mình sang ta chẳng cho sang, Đò đợc quan cấm, đò ngang không chèo.* — *Em đi anh nhủ em ngy. Sông sâu cho lội, đò đầy chớ qua.* — *Mất vài lại phải đi đò, Mất liền đi đò lại phải kéo dây.* — *Mặt nào mà lau đi hai lần đò.*

Đỏ

Đỏ. Mầu hồng : *Phẩm đỏ, vải đỏ, mặt trời đỏ.* Nghĩa bóng : nói về lúc vận may, gặp nhip : *Vận đỏ để làm ăn, danh bạc gặp canh đỏ.*

Đỏ chói. **Đỏ rực** như mặt trời : *Mặt trời đỏ chói.* || **Đỏ đầu.** Nói con mới đẻ : *Đen đầu thì bỏ, đỏ đầu thì nuôi.* || **Đỏ đen.** Mầu đỏ với mầu đen. Nghĩa bóng : may rủi : *Vận đỏ đen.* Cuộc đánh bạc : *Cuộc đỏ đen.* || **Đỏ gay đỏ gắt.** **Đỏ chói loi.** || **Đỏ lôm.** Mầu đỏ nhiều : *Cái yếm nhuộm đỏ lôm.* || **Đỏ lửa.** Đốt lửa nấu ăn : *Nhà giàu cơm ăn ba bữa, Nhà khó đỏ lửa ba lần.* || **Đỏ mặt.** Nói sắc mặt lúc say rượu, lúc thẹn hay lúc giận : *Đỏ mặt tía tại.*

VĂN-LIỆU. — *Đỏ như mặt trời mọc.* — *Đỏ như hoa vông, đông như miếng liết.* — *Con cóc ăn trầu đỏ môi, Có ai lấy lẽ thầy tôi thì vào* (C-d).

Độ

Độ. So, thử cho biết hơn kém : *Độ cân, độ tài, độ sức.*

VĂN-LIỆU. — *Củ nào độ được với tiên.* — *Phúc nào độ được giá này cho đang* (K).

Đóa

Đóa 朵. 1. Bông hoa : *Vẽ phù-dung một đóa khoe tươi* (C-o). — 2. Đám mây : *Hồng-vân một đóa đón đầu nửa chầng* (Nh-đ-m).

VĂN-LIỆU. — *Vẻ chi một đóa yêu-đào* (K). — *Đóa hải-đường thức ngủ xuân-tiêu* (C-o). — *Đóa lê ngon mắt cửu-rừng* (C-o). — *Tiệc thay một đóa trà-mi* (K). — *Đóa hoa biết mặt chúa xuân từ rày* (B.-C.).

Đọa

Đọa. Rơi xuống, sa xuống : *Đọa thai.*

Đọa đày. Xem « đày đọa » : *Hoa sao hoa khéo đọa đày lấm hoa* (K). || **Đọa kiếp.** Suy đốn, hư hỏng : *Con nhà gia-giáo mà sinh ra đọa kiếp đi lưu đão.*

VĂN-LIỆU. — *Sống đọa thác đày.* — *Đã sinh ra kiếp hay chơi, Thì trời lại đọa vào nơi phải làm.* — *Làm cho sống đọa thác đay* (K). — *Át là có bữa kiến ong đọa đày* (P.-c. C-h.).

Đoái

Đoái. Ngảnh lại, nhìn lại, tưởng đều : *Đoái trông, đoái thương.*

Đoái-hoài. Nhớ tưởng, nhìn nhận : *Minh về ta ngóng, ta mong, Ta về mình chẳng chú!* công đoái-hoài (C-d).

VĂN-LIỆU. — *Đoái trông muôn dặm từ-phần* (K). — *Đoái trông phong-cảnh thêm thương* (L-V-T). — *Đoái thương nên mới gan-gung phân-minh* (Ph-Tr).

Đoài

Đoài 兌. Cũng đọc là « đoái ». Tên một quẻ trong tám quẻ về kinh Dịch, chỉ về phương tây : *Tĩnh Đòng, tỉnh Đoài.*

VĂN-LIỆU. — *Trông ra ác đã ngậm gương non đoài* (K). — *Kẻ xăn tay áo, người dạy cánh đoài* (Nh-đ-m). — *Bóng trăng vừa gác non đoài* (L-V-T). — *Buông lên ải bắc, treo cung non đoài* (Ch.-ph.). — *Thiếp như phận liễu gặp cơn gió đoài* (Tr.-Tb). — *Làm trai cho đáng nên trai, Xuống đông, đống lĩnh, lên đoài, đoài an.* — *Thiên văn chớ cấy xứ đoài, Cơm gạo thì ít, cơm khoai thì nhiều.* — *Rủ nhau đi cấy xứ đoài, Công lệnh chẳng được, được vài chúl con* (C-d).

Đoan

Đoan 端. I. Nhận, chịu trách-nhiệm : Tôi đoan với ông làm xong việc này.

Đoan-cung ○ 供. Lời cung nhận đích-xác : Lấy lời đoan-cung của người làm chứng. || **Đoan-kết** ○ 結. Cam đoan ký kết : Đoan-kết làm quá hạn không xong phải đền tiền. ||

Đoan-từ ○ 詞. Lời cam-đoan.

VĂN-LIỆU. — Xót nàng thời mới đánh liều chịu đoan (K). — Khâu Khôi một án bảy giờ chịu đoan (Nh-đ-m).

II. Ngay, chính (không dùng một mình).

Đoan-chính ○ 正. Ngay-ngắn, đứng-đắn : Thấy lời đoan-chính dễ nghe (K). || **Đoan-dương** ○ 陽. Tiết chính-dương, tức là ngày mồng năm tháng năm. || **Đoan-nghiêm** ○ 嚴. Ngay-ngắn, nghiêm-trang : Trông người có vẻ đoan-nghiêm. || **Đoan-ngọ** ○ 午. Cũng như « đoan-dương » : Ăn tết Đoan-ngọ trở về tháng năm. || **Đoan-trang** ○ 莊. Cũng như « đoan-chính » : Hoa cười ngọc thuyêt đoan-trang (K). || **Đoan-trình** ○ 真. Đứng-đắn trình-tiết : Người sang-trọng, nết đoan-trình vẹn mười (H-T).

III. Mối (không dùng một mình).

Đoan-tự ○ 緒. Đầu mối : Việc này chưa rõ đoan-tự ra sao.

Đoan. Sở Thương-chính, do tiếng Pháp Douane : Thuế đoan, linh đoan.

Đoán

Đoán 斷. I. Suy lường mà nói trước : Đoán thể, đoán số, đoán mệnh.

VĂN-LIỆU. — Có người lường-sĩ đoán ngay một lời (K). — Anh-hùng đoán giữa trần-ai mới già (K). — Đoán cung-mệnh cháu khen bà phu-quản (Nh-đ-m). — Văn-tiền xem lường đoán ra (L-V-T).

II. Xét xử : Xử đoán, phán đoán.

VĂN-LIỆU. — Mẹ em cấm đoán em chi, Đẻ em sấm sira em đi lấy chồng (C-d).

Đoàn

Đoàn 團. 1. Bọn, lũ, một số đông : Đoàn quân, đoàn xe. — 2. Tròn (không dùng một mình).

Đoàn đồng. Đình trảng do dân cắt ra để phòng giữ giặc cướp ở biên-thủy. || **Đoàn-kết** ○ 結. Liên-lạc với nhau thành bọn : Hàng lông đoàn-kết với nhau để giữ giặc cướp. || **Đoàn-tụ** ○ 聚. Quây quần sum họp với nhau : Một nhà đoan-tụ. Nghĩa hẹp, nói riêng vợ chồng tái-hợp với nhau : Vợ chồng nhà ấy lại đoan-tụ với nhau. || **Đoàn-thể** ○ 體. Nhiều người liên-lạc tổ-chức thành một cơ-quan : Quốc-gia là một đoàn-thể lớn. || **Đoàn-viên** ○ 圓. Sum-hợp tròn-trặn : Đoàn-viên lại mở tiệc hoa vương tròn (K).

VĂN-LIỆU. — Một đoàn mình thợ ngoại-hương mới về (K). — Song-song ngựa trước ngựa sau một đoàn (K). — Quan-sau nghìn dặm thể-nhi một đoàn (K). — Hai hàng thị-nữ một đoàn phiến-binh (Nh-đ-m).

Đoàn 段. Tên một họ.

Đoản

Đoản 短. Ngắn.

Đoản-đao ○ 刀. Thù dao ngắn : Dùng đoản-đao để hành-thích. || **Đoản-mệnh** ○ 命. Ngắn số, nói người chết non. || **Đoản-số** ○ 數. Ngắn số. || **Đoản tu** ○ 修. Ngắn với dài : Cùng lòng trung-nghĩa, khác số đoản tu (văn tế trần-vong trượng-sĩ). || **Đoản-thiên** ○ 篇. Thê văn bài ngắn : Đoản-thiên tiêu-thuyêt.

Đoạn

Đoạn 段. Một khúc, một mẩu : Đoạn văn ; đoạn tre.

VĂN-LIỆU. — Bao nhiêu đoạn khổ tình thương (K). — Thầy mang mối thắm, tờ vương đoạn sầu (L-V-T). — Mối sầu đoạn thắm thêm vương vào lòng (L-V-T). — Đau đớn đoạn, ngắt đôi cơn (K).

Đoạn 斷. Dứt, xong : Đoạn tình, nói đoạn.

Đoạn-hậu ○ 後. Chặn đằng sau : Quân đoan-hậu phải là quân cừng. || **Đoạn-mại** ○ 賣. Bán đứt : Miếng đất ấy đã đoan-mại cho người khác. || **Đoạn-tuyệt** ○ 絕. Dứt đứt hẳn : Tình cốt-nhục không nên đoan-tuyệt. || **Đoạn-trường** ○ 腸. Đau đớn như đứt từng khúc ruột : Cảnh đây người đây lưỡng đoan-trường (thơ cổ).

VĂN-LIỆU. — Ấy là thoát tội đoan rồi lập công (H-T). — Vội vào bát-yết đoan rồi trình thơ (L-V-T). — Một đồn, mua một múi chanh, Cơm no nước đoan để dành rửa tay. — Áo người mặc đoan cởi ra, Chồng người ấp mượn canh ba lại hoàn (C-d).

Đoạn 緞. Một thứ hàng tơ, mặt nhánh : Áo đoan.

Đoảng

Đoảng. 1. Không có vị gì : Bát canh ăn đoảng quá. — 2. Không làm nên việc gì : Nhanh-nhẩu đoảng, thật-thà hư (T-ng).

Đoành

Đoành. Tiếng pháo, tiếng súng nổ.

Đoạt

Đoạt 奪. Cướp, chiếm của người : Đoạt gia-tài.

Đoạt-vị ○ 位. Cướp ngôi vua.

VĂN-LIỆU. — Đoạt nhân thủ tử, sự này có không ! (Trê-cóc). — Quyết rằng đoạt giáp tranh tiêu (Ph. H).

Đọc

Đọc. Trông vào chữ mà nói ra tiếng hay không nói ra tiếng : Đọc số, đọc sách, đọc báo.

Đọc thuộc lòng. Nhớ mà đọc ra : Đọc thuộc lòng bài học.

VĂN-LIỆU. — Miệng đọc, tay viết. — Trai thì đọc sách ngâm thơ, Dúi mài kính sửa để chờ kịp khoa. — Đem lơ tiền biệt trưng-dài đọc chơi (Nh-đ-m). — Đọc bài văn tế mấy câu thâm-tình (L-V-T).

Đôi

Đôi. Tròn : Đôi vàng, đánh ngọc.

Đói

Đói. Cần đến ăn, trái với no : Bụng đói, miệng khát. Nghĩa rộng : thiếu : Tháng 29 ngày là tháng đói ; Câu văn đói nghĩa.

Đói kém. Nói năm mất mùa gạo đắt. || **Đói khát.** Không đủ ăn, đủ uống, nói cảnh khổ. || **Đói khó.** Nói về cảnh nghèo khổ.

VĂN-LIỆU. — Đói ăn muối cũng ngon. — Đói ăn vụng, túng làm càn. — Đói cho sạch, rách cho thơm. — Đói cho chết, ngày tết cũng no. — Nhịn đói năm co, hơn ăn no phải làm. — Đói thì ăn củ, ăn khoai, Chớ thấy lửa giỗ tháng hai mà mừng. — Đói lòng ăn quả sung xanh, Thấy mẹ chồng lành mà nuốt chẳng trôi. — Đói thì ra kẻ chợ, Chớ vào rợ mà chết. — Chàng ơi phụ thiếp làm chi, Như bát cơm nguội dờ khi đói lòng. — Đói lòng ăn khế, ăn sung, Chồng một thì lấy, chồng chung thì đừng. — Đói thì thêm thịt, thêm xôi, Hễ no cơm tẻ thì thôi mọi đường. — Bụng đói dầu gỏi phải bỏ, No cơm ăm cột chẳng giò đi đâu. — No bụng đói con mắt (T-ng).

Đòi

Đòi. I. Hỏi lấy lại, nài xin cho được : Đòi nợ. Trẻ con đòi ăn quà. Đòi quyền đi bầu cử.

VĂN-LIỆU. — Được voi, đòi tiền. — Ăn mày đòi xôi gấc, Ăn chực đòi bánh chưng. — Ăn xôi không bằng đòi đĩa. — Bé đi cầu, lớn đi hầu, già đi đòi nợ. — Bắc thang lên hỏi ông trời, Mang tiền cho gái có đòi được không ? — Người thì chẳng đáng đồng chi, Ba hồn bảy vía đòi đi vông đào. — Chồng người chẳng mượn được lâu, Mượn được hôm trước, hôm sau người đòi. — Mèo tha miếng thịt thì đòi, Kẽnh tha miếng thịt thì coi chừng-chừng. — Gạo công đòi đủ năm cân (Nh-đ-m). — Người xin đòi lễ, ta toan ném tờ (Nh-đ-m).

II. Gọi đến, vờ đến : Quan đòi.

Đòi hỏi. Gọi đến để tra hỏi về việc gì : Người tình nghi, bị quan trên đòi hỏi.

VĂN-LIỆU. — Sân-hành mừng tiếng đòi ngay lên hầu (K). — Đè chừng nghĩ tiếng triệu đòi (C-o). — Đòi công-tử với phu-nhân dạy lời (Nh-đ-m). — Bồng đầu nội-giám đã ra truyền đòi (Nh-đ-m).

III. Nhiều : Đòi con, đòi phen.

VĂN-LIỆU. — Nghĩ đòi con lại xụi-xụi đòi con (K). — Đòi phen gió tựa hoa kề. — Ôm lòng đòi đoạn vô tơ (K). — Xót người trong hội đoạn-trường đòi con. — Bệnh trần đòi

đoạn tâm can (C-o). — Nghĩ riêng lòng những giận lòng đòi con (Nh-đ-m).

IV. Đua, theo : Cũng đòi học thói chua ngoa.

V. Con ở gái : Con đòi.

Đội

Đội. Cái bát : Đội cơm, đội đèn.

VĂN-LIỆU. — Ăn không nên đội, nói không nên lời. — Đem qua rót đội dầu dầy, Bắc non chẳng cháy, oan mây dầu ơi. — Những người mặt trắng phau-phau, Bôi chưng kiếp trước hay lau đội đèn. — Những người mặt mũi nhọn-nhen, Bôi chưng kiếp trước, đội đèn chẳng lau. — Chết đuối đội đèn (T-ng).

Đom

Đom-đóm. Loài côn-trùng có cánh bay, ở bụng có ánh sáng.

VĂN-LIỆU. — Trong đom-đóm, ngoài bó đuốc. — Đom-đóm lại bắt nạt ma trời. — Bao giờ đom-đóm bay ra, Hoa gạo rụng xuống thì tra hạt vừng. — Vừa bằng hạt quít, Đit lại hóa linh, Bay ra rập-rình, Là con đom-đóm.

Đóm

Đóm. Nứa, tre, gỗ, chẻ mỏng, chẻ nhỏ để châm lửa : Châm đóm hút thuốc.

Đòm

Đòm. Mờ, bó : Đòm lúa, đóm củi, đóm cỏ v. v.

Đòm. Tiếng súng hay tiếng pháo nổ : Súng bắn đánh đòm.

Đòm

Đòm. Đáng đẹp : Làm đòm.

Đon

Đon. Bó lúa, bó cỏ vừa hai chét tay, nhỏ hơn lượm : Bó lúa thành lượm don.

Đon-đả. Làm ra bộ vội-vàng nhanh-nhẩu : Cũng ra don-đả với Sinh thi-thào (Nh-đ-m).

Đón

Đón. 1. Rước, mời : Đón dâu. Ra lâu đón bạn. Đón thầy dạy học. — 2. Ngăn, chặn : Đón đường để đánh. Nói don.

Đón đưa hay **đưa đón.** Rước mời khách-khứa : Đón đưa khắp mặt thiếu ai (Nh-đ-m) ; Đón đưa công việc. || **Đón ngõ.** Nói người tốt vía, đi vào ngõ cho người ta gặp lấy may : Đón ngõ có đầu.

VĂN-LIỆU. — Đón trước, rào sau. — Còn duyên kẻ đón người đưa, Hết duyên đi sớm, về trưa mặc lòng. — Người khôn đón trước rào sau, Khiến cho người dại biết đầu mà

dò. — Chào mừng đón hồi-dò-la (K). — Đưa tin sẽ đón thăng kinh cũng vừa (Nh-d-m). — Cổ hoa đón khách, yến anh đưa người (Ph-tr).

Đòn

Đòn. Đánh bằng roi : Học-trò lười phải đòn.

VĂN-LIỆU. — Mũi đại, lái chịu đòn. — Đau đẻ, ngựa ghe, đòn ghen. — Mồ cha đưa có sợ đòn, Quí hồ kiếm được chồng đòn thì thôi. — Thuận lời chàng cũng nói xuôi đỡ đòn (K). — Khuyên chàng chẳng cần thì ta có đòn (K).

Đòn. Một đoạn tre hay gỗ, dùng để khiêng hay gánh : Đòn gánh, đòn càn.

Đòn càn. Đòn ống hai đầu vật nhọn, để xóc vào bó lúa, bó rạ mà gánh. || **Đòn gánh.** Thừ đòn làm bằng đoạn tre chẻ đôi, hai đầu có mấu, dùng để gánh. || **Đòn ống.** Thừ đòn bằng một đoạn tre nguyên cả ống, dùng để khiêng hay gánh : Số anh gánh nặng việc đời, Ngày ngày đòn ống ra ngồi cửa ô. || **Đòn quai sanh.** Thừ đòn ngắn, khiêng quần-tài ở đường hẹp. || **Đòn xóc.** Đòn gánh hai đầu nhọn, xóc bó lúa, bó rạ để gánh : Đòn xóc hai đầu. || **Đòn tay.** 1. Đòn bằng tre, dùng để đỡ cái rui trên mái nhà. — 2. Tựa là đòn quai sanh.

VĂN-LIỆU. — Chồng sang đi võng đòn rồng, Chồng hèn gánh nặng để còng cả lưng. — Đỡ đòn gánh để vai (T-ng).

Đôn

Đôn. Vật đầu : Mía đôn ngọn là mía sáu, Người đôn đầu là người gốc (T-ng).

Đong

Đong. Ao, lượng xem nhiều ít : Đong rượu, đong dầu. Nghĩa rộng : mua những thứ thóc gạo có thể đong được : Đong gạo, đong ngô.

VĂN-LIỆU. — Đong đầy, khảo vơi. — Giốc bờ thương kẻ ăn đong, Vắng chông thương kẻ nằm không một mình. — Khôn ngoan chẳng lại thật-thà, Lòng thương trao đầu, chẳng qua đong đầy. — Hết mạ ta lại quây thêm, Hết lúa ta lại mang liền đi đong (C-d).

Đong-đưa. Trai lơ trao-trắt : Ăn nói đong-đưa.

VĂN-LIỆU. — Mả con người thể ra người đong-đưa (K). — Trông người bộ cũng đong-đưa (H-Chừ). — Há nên tìm tiếng đong-đưa cùng người (Ph-Tr). — Còn ai hơn nữa mà đong-đưa lời (Ph-H).

Đóng

Đóng. 1. Khép kín lại : Đóng cửa. — 2. Hãm lại : Đóng máy.

VĂN-LIỆU. — Con kến mày ở trong nhà, Tao đóng cửa lại mày ra đường nào ? — Cửa đóng then cài. — Đóng cửa đi ăn mày. — Lắm sãi, không ai đóng cửa chùa. — Mày huyền-vi mở ống khôn lường (C-o).

Đóng. 1. Dùng sức mạnh nện cho vật nhọn cắm sâu xuống : Đóng cọc, đóng đinh. — 2. Cắm kinh-dò hoặc đinh trại nhà cửa : Đóng đinh, đóng đồn, đóng đò, đóng hương. — 3. Làm thành vật gì mà phải ghép bằng đinh, chốt, đai, nẹp : Đóng thuyền, đóng giày, đóng sách, đóng thùng, đóng cây thóc. — 4. Nện chặt vật gì vào trong khuôn : Đóng oản, đóng bánh khảo. — 5. Cắm con dấu ấn mạnh xuống : Đóng triện, đóng dấu, đóng con số.

VĂN-LIỆU. — Đóng quân làm chức chiêu an (K). — Kéo về đóng chặt một thành Lâm-chi (K).

Đóng. Góp phần của mình phải trả bằng tiền bạc hay thóc gạo : Đóng thuế, đóng họ, đóng việc làng.

Đóng góp. Nói chung về những phần mình phải góp vào việc quan, việc làng v. v. : Đóng góp việc làng.

VĂN-LIỆU. — Dẫu rằng áo rách tay sàng, Đủ đóng, đủ góp với làng thì thôi (C-d).

Đóng. Sắm sửa, thu xếp, mặc vào : Đóng quần áo, đóng tuồng, đóng đồ hành-trang, đóng ngựa.

Đóng khố. Lấy dây lưng quấn cho kín hạ-bộ.

VĂN-LIỆU. — Một khố hai người đóng (T-ng).

Đóng. Kết thành khối : Đóng bánh, đóng tảng, đóng tróc, đóng váng.

Đòng

Đòng (hay là đòng-đòng). I. Bông lúa non chưa nứt màng : Lúa mới có đòng-đòng.

VĂN-LIỆU. — Chờ cho lúa có đòng-đòng, Bấy giờ ta sẽ trả công cho người. — Kỳ này lúa mọc đòng-đòng, Giỗ ông thái-lỗ thái-tông mưa rào.

II. Lưỡi giáo nhọn như cái đòng-đòng : Bác đòng chặt đất, tinh-kỳ rọp sản (K).

Đòng-đòng. Thừ cá tẹp : Đòng-đòng, càn-cần.

Đòng-vực. Thừ cỏ có bông như bông kê, hay mọc lẫn với lúa.

Đông

Đông-dánh. Chơi-voi không vững : Đề cái bát đông-dánh thế thì vỡ mất. Nghĩa bong : nói người đàn-bà có tính kiêu ngoa chua chát, không đứng-đắn : Ăn nói đông-dánh.

VĂN-LIỆU. — Xưa nay ăn những của chông, Kiếm được một đồng đông-dánh ăn riêng (C-d).

Động

Động. Đứng lại, ngừng lại, không trôi chảy : Nước động, liết động, hàng động.

Đột

Đột. Cái ngọn mới mọc ra, mới nhú ra : Đột cây, đột rau.

ĐỒ

Đồ 都. I. Chỗ đông người ở, chỗ nhà vua đóng : Nhà Lỵ đóng đô ở Thăng-long.

Đồ-hội ○ 會. Chỗ hội họp đông-đúc : Hà-nội là một nơi đồ-hội. || **Đồ-thành** ○ 城. Chỗ kinh-thành nhà vua : Thăng-long là đồ-thành của lịch-triều đời trước. || **Đồ-thị** ○ 市. Chỗ buôn bán đông-đúc.

II. Đều, gồm cả, chung cả, trùm cả.

Đồ-đốc ○ 督. Chức quan võ coi cả đạo binh : *Sắc phong đồ-đốc sớm trưa việc ngoài* (L-V-T). || **Đồ-hộ** ○ 護. Chức quan đời Đường bên Tàu đặt ra để cai-trị các tỉnh xa : *Cao-Biên sang làm quan Đồ-hộ bên ta*. || **Đồ-lại** ○ 吏. Chức coi việc giấy-má ở dinh các quan tỉnh, gọi tắt là thầy đồ. || **Đồ-lực-sĩ** ○ 力士. Võ-sĩ có sức khỏe : *Mạc Đăng-Dong xuất-thân là đồ-lực-sĩ*. || **Đồ-sát-viện** ○ 察院. Viện coi việc củ-sát triều-chính. || **Đồ-thống** ○ 統. Chức quan võ hàm nhị-phẩm trở lên. || **Đồ-tý** ○ 尉. Chức quan võ đời xưa.

Đồ-tùy. Phu khiêng đòn đám ma.

Đồ-vật. Người vật giỏi.

ĐỔ

Đổ. Thách, đánh cuộc : *Đổ nhẩy cao được hai thước*.

Đổ chữ. Một cuộc đánh bạc bằng chữ treo kín : *Đánh đổ chữ*. || **Đổ mười**. Một cuộc chơi bài lá, tính đến mười nước thì được : *Đánh đổ mười*.

VĂN-LIỆU. — *Đổ ai đánh võng không du Ru con không hát, anh chừa rượu tằm*. — *Đổ ai quét sạch lá rừng, Đổ ta khuyên gió, gió đưng rung cây*. — *Đổ ai lặn xuống vực sâu, Mà đo miệng cá, uốn câu cho vừa*. — *Chẳng có thầy, đổ mây làm nên*. — *Đổ ai giữ mối tơ-mành cho xong* (K). — *Đổ ai mua được một trường mộng xuân* (C-o). — *Đổ xe vào, đổ ai giăng cho ra* (Ph-H).

Đổ. Đoạn tre hay đoạn gỗ đóng ở bức vách để đan nan dưng : Nhà tranh đổ nửa.

VĂN-LIỆU. — *Đổ nào, ngoài ấy* (T-ng). — *Rời ra đổ lại vào ngoài mới thôi* (Nh-đ-m).

Đổ妬. Ghen (không dùng một mình).

Đổ-ky) 忌. Ghen ghét : *Tiểu-nhân hay có tính đổ-ky*. || **Đổ-phụ** ○ 婦. Người vợ hay ghen.

ĐỒ

Đồ. Nói chung các vật để dùng hay để ăn : Đồ ăn, đồ mặc, đồ chơi, đồ dùng, đồ thờ.

Đồ-đạc. Các thứ đồ dùng.

VĂN-LIỆU. — *Đồ ăn, thức dụng*. — *Đồ tế-nhuyễn, của riêng tây* (K). — *Phật-liên sẵn có mọi đồ kim-ngân* (K). — *Đồ cúng-cấp hậu, về bài-tri thanh* (Nh-đ-m).

Đồ. Đun lấy hơi nóng xông lên cho chín : Đồ xôi.

Đồ 徒. I. Học-trò (không dùng một mình).

Đồ-đệ ○ 弟. Học-trò theo một ông thầy : *Xót thương đồ-đệ việc đời long-dong* (L-V-T).

II. Lũ, tụi : *Đồ bạo ngược, đồ trộm cướp*.

III. Một thứ tội trong ngũ hình, đem đi chỗ khác bắt làm việc : *Phải tội đồ một năm*.

Đồ 圖. I. 1. Vẽ : *Họa ảnh, đồ hình*. — 2 Bức vẽ : *Tranh biểng ngắm trong đồ tổ-nữ* (C-o).

Đồ-bản ○ 版. Tức là địa-đồ : *Đồ-bản nước Việt-nam*. || **Đồ-bản** ○ 本. Bản vẽ chính : *Giữ đồ-bản lại để làm mẫu*. || **Đồ-họa** ○ 畫. Tranh vẽ. || **Đồ-thư** 書. Tranh và sách : *Đồ-thư đời bạn phong-quang một chèo* (H-T). || **Đồ-tịch** 籍. Địa-đồ và sổ sách : *Tiểu-Hà vào Q.ang-trung đi thu đồ tịch trước*.

II. 1. Đoán, liệu : **Thử đồ cái này mua bao nhiêu tiền*. — 2. Mưu toan : *Tranh bá, đồ vương*.

Đồ-mưu ○ 謀. Định mưu trước : *Đồ-mưu lập nghiệp lớn*.

Đồ 塗. I. Đáp vào, bôi vào : *Lấy thuốc đồ vào chỗ đau*.

II. Bùn (không dùng một mình).

Đồ-thán ○ 炭. Bùn than, nói về cảnh lâm-thau khổ-sở : *Nhân-dân đồ-thán*.

Đồ 途. Đường đi (không dùng một mình) : *Lộ-đồ, thế-đồ v. v.*

Đồ-bàn 閣槃. Tên kinh-đồ cũ nước Chiêm-thành

Đồ-tế 屠宰. Người làm nghề giết lợn, giết bò.

ĐỒ

Đồ. I. 1. Ngã xuống, sập xuống, không đứng : *Cây đồ, nhà đồ, úo đồ*. — 2. Bỏ, rút : *Đồ đất, đồ nước*.

Đồ-đồng. Tính cộng lấy phần trung-bình : *Tính đồ-đồng hơn bù kém mỗi cái ba đồng*.

VĂN-LIỆU. — *Nước đồ đầu vịt*. — *Giậu đồ, bìm leo*. — *Nước đồ lá khoai*. — *Trăm đầu đồ đầu tằm*. — *Gậy vòng phá đồ nhà gạch*. — *Sớm ngày còn mãi đi chơi, Tối lặn mặt trời, đồ thóc vào rang*. — *Tiếng mau sầm-sập như trời đổ mưa* (K). — *Làm cho đồ quán, xiêu đình như chơi* (K). — *Tắc riêng như cát gánh đầy đồ đi* (K). — *Nước kia muốn đồ, thành này muốn long*. — *Trăm nghìn đồ một trận cười như không* (K). — *Hai thưng, đồ một đấu* (T-ng).

II. Chảy ra, bật ra : *Đồ mồ-hôi, đồ máu, đồ hào-quang con mắt*.

VĂN-LIỆU. — *Động lòng lụy đồ ngày này xót-xa* (H-Ch).

III. Vu cho, gán cho : *Đồ tội, đồ bệnh*.

VĂN-LIỆU. — *Bấy giờ khốn đồ cho nhau* (Tr-th).

Đồ 賭. Đánh bạc (không dùng một mình).

Đồ-bác ○ 博. Cuộc bài bạc. || **Đồ-trường** ○ 場. Sòng bạc.

ĐỒ

Đồ. Cũng nghĩa như « đậu » : *Thi đồ ; thuyền đồ.*
Đồ-đạt. Nói chung về sự thi đồ : *Đi học ai chẳng mong đồ-đạt.*
VĂN-LIÊU. — Chưa đồ ông nghề, đã đe hàng lồng. — Khó hèn thì chẳng ai nhìn, Đến khi đồ trạng, chín nghìn anh em. — Đi đâu chẳng lấy học-trò, Thấy người ta đồ, thập-thò mà nom. — Đường ngay giục kiêu, điếm đêm đồ cò (Nh-đ-m).
Đồ. Các thứ đậu ăn. Cũng nghĩa như « đậu ».
Đồ 杜. Tên họ.
Đồ-quyên 杜鵑. Con cuốc : *Ấy hồn Thục-đẽ hay hồn Đồ-quyên (K).*
Đồ-vũ 杜宇. Cũng như « Đồ-quyên » : *Kêu tri loạn đau lòng con Đồ-vũ (phủ Tây-hồ).*

ĐỘ

Độ. Chừng : *Độ bao nhiêu tiền, độ bao nhiêu tuổi.*
Độ 度. I. Hạn, kỳ, cũ, đoạn : *Ăn có độ ; độ đường ; hàn-thư-biêu xuống 12 độ ; đường vòng tròn chia ra 360 độ.*
Độ-lượng 量. Lòng rộng rãi có thể bao-dung được người ta : *Người có độ-lượng.*
VĂN-LIÊU. — Tinh-kỳ giục-giã, đã mong độ về. — Lâm-thanh mấy độ, đi về dặm khơi (K). — Mai hai độ nở, mời đời lòng ta (Nh-đ-m). — Hợp tan mấy độ, trước sau mấy làng (Nh-đ-m).
 II. Đều cho qua (không dùng một mình).
Độ-nhật 日. Làn-hồi qua ngày : *Kiểm ăn độ-nhật. ||*
Độ-thân 身. Làn-hồi nuôi sống lấy mình : *Tim kẻ độ-thân.*
Độ 渡. 1. Bền. — 2. Đưa sang bên bên kia. Nghĩa rộng : cứu vớt, ủng-hộ : *Ông-vãi độ cho con cháu ; Phật độ cho chúng-sinh.*
Độ-diệp 牒. Bằng cấp của nhà sư : *Hòa-thượng cấp độ-diệp cho lãng-đồ. ||*
Độ-sinh 生. Cứu giúp cho muôn vật *Độ-sinh nhờ ước cao dày (K). ||*
Độ-trì 持. Cứu vớt che chở : *Tổ-tiên phủ-hộ độ-trì cho con cháu. ||*
Độ-vong 亡. Lễ cầu cho linh-hồn người chết được siêu-thoát.

ĐỐC

Đốc. Phần cuối cùng cái cán : *Đốc gậy, đốc giáo, đốc cờ.*
Đốc 督. Cai quản, coi sóc (không dùng một mình).
Đốc-biện 辨. Trông nom cai-quản. || **Đốc-binh 兵.** Chức quan võ. || **Đốc-công 工.** Trông coi thợ-thuyền. || **Đốc-chiến 戰.** Chức quan binh coi lúc đánh trận. || **Đốc-hậu 後.** Người cai-quản đám quân đi sau. || **Đốc-học 學.** Chức coi việc học trong một tỉnh. || **Đốc-lý 理.** Chức thị-trưởng ở các thành-phố Bắc-kỳ. || **Đốc-thúc.** Trông coi giục-giã : *Đốc-thúc thợ-thuyền. ||*
Đốc-suất 率. Trông coi gióng-giã : *Đốc-suất binh-mã.*

ĐỘC

Độc 毒. 1. Có nọc, có chất làm hại tinh-mệnh người : *Rắn độc ; Nước độc.* — 2. Hiềm-ác : *Người này có tinh độc.*
Độc-ác 惡. Thâm-hiềm : *Ăn ở độc-ác. ||*
Độc-địa. Cũng nghĩa như « độc-ác ». || **Độc-phụ 婦.** Người đàn-bà nham-hiềm.
VĂN-LIÊU. — Giết nhau bằng cái u-sầu độc chưa (C-o). — Tay tạo-hóa có sao mà độc (C-o). — Ma thiêng, nước độc (T-ng).
Độc 獨. Một mình : *Con độc, cháu đàn (T-ng).*
Độc-đinh 丁. Con một. || **Độc-lập 立.** Đứng một mình, không nương-tựa vào ai : *Người ta phải có tinh độc-lập. ||*
Độc-mộc 木. Thứ thuyền làm bằng một súc gỗ : *Thuyền độc-mộc. ||*
Độc-thân 身. Trơ-trọi một mình, không lấy vợ : *Chủ-nghĩa độc-thân.*
Độc 讀. Đọc (không dùng một mình).
Độc-bản 本. Sách tập đọc. || **Độc-chúc 祝.** Đọc văn-tế. || **Độc-giả 者.** Người đọc sách, đọc báo : *Tờ báo này được nhiều độc-giả.*

ĐÔI

Đôi. Hai chiếc đối với nhau : *Đôi đũa, đôi giày.* Nghĩa rộng : hai : *Đôi bên, đôi vợ chồng, đi hàng đôi.*
Đôi-co. Nói hai người có việc lôi-thôi, phải giáp mặt đề phân phải trái : *Kiện vô chứng-cớ, khôn đôi đôi-co (Tr-ih).*
VĂN-LIÊU. — Một chốn, đôi quê. — Vợ chồng như đũa có đôi. — Đôi ta như thề hoa lại, Chồng đây vợ đấy, kếm ai trên đời. — Đôi tay cầm đôi quả hồng, Quả chát phần chồng, quả ngọt phần trai. — Vua chúa cấm đoán làm chi, Đều đôi con dì chẳng lấy được nhau. — Công tư đôi lẽ đều xong (K). — Duyên đôi lứa cũng là duyên mặn nồng (K). — Sóng thu một nét hạt châu đôi hàng (Nh-đ-m).
Đôi 堆. Đống : *Xin cho thiên-thở một đôi (K).*
Đôi-hỏi. Giải bày t'nh-lự : *Cùng nhau chưa kịp đôi-hỏi (H-Ch).*
Đôi-hồi. Thúc-giục : *Trống giục đôi-hồi.*

ĐỐI

Đối 對. I. Thừa lại, trả lời (không dùng một mình).
Đối-đãi 待. Cư-xử thù-ừng : *Đối-đãi với anh em tử-tế. ||*
Đối-đáp 答. Trả lời lại : *Đối-đáp tron-tru ; Tài đối-đáp. VẤN-LIÊU.* — *Đối gia đối giảm (T-ng).*
 II. Địch lại, cự lại (không dùng một mình).
Đối đầu 頭. Người chống lại với mình : *Bên nguyên là đối đầu bên bị. ||*
Đối-địch 敵. Chống lại : *Đem quân ra đối-địch với bên thù. ||*
Đối-phó 付. Dùng tài-trí mà chống lại : *Gặp lúc khó-khăn, phải tìm phương-pháp mà đối-phó. ||*
Đối-thủ 手. Tay đối-địch với mình : *Đánh cờ gặp tay đối-thủ.*

III. Sánh nhau, ngang nhau, giáp mặt nhau : *Đem thân đối với cương-thường* (Nh-đ-m). — *Bày cái này đối với cái kia ; Hai câu đối nhau.*

Đôi-âm ○ 飲. Ngồi uống rượu với nhau : *Hai người ngồi đối-âm.* || **Đôi-chất** ○ 質. Hỏi phải trái cả hai bên cùng một lúc ở chỗ công : *Đòi cả nguyên bị lên đối-chất.* || **Đôi-chiếu** ○ 照. Đem hai cái ra so sánh với nhau : *Đem đối-chiếu hai tờ hợp-đồng.* || **Đôi-chứng** ○ 證. Đem người làm chứng ra để đối-chất : *Tòa đòi làn-bàng ra đối-chứng.* || **Đôi-diện** ○ 面. Đối mặt với nhau : *Ngồi đối-diện với nhau.* || **Đôi nợ**. Bản nợ người nợ sang người kia.

Đối 對. Hai vế văn chọi nhau : *Làm câu đối.*

Đôi-liên ○ 聯. Câu đối. || **Đôi-trướng** ○ 帳. Câu đối và bài chương : *Cửa hàng bán đối-trướng.*

Đòi

Đòi. Gò đất to : *Đòi chè, đòi tranh.*

VĂN-LIỆU. — *Kêu như cháy đòi.* — *Mật mù bãi cát, đòi tranh* (H.T).

Đôi 頹. Lở nát (không dùng một mình).

Đôi-bại ○ 敗. Hư-hỏng không thể cứu được : *Phong-tục đòi-bại.* || **Đôi-hoại** ○ 壞. Hư-hỏng đổ nát : *Lâu-dài dữ đòi-hoại.* || **Đôi-tệ** ○ 弊. Suy kém : *Văn-hóa đòi-tệ cần phải sửa lại.*

Đôi-mời. Loài rùa bễ, mai có hoa đẹp, dùng để làm đồ.

VĂN-LIỆU. — *Tóc quần chải lược đôi-mời, Chải đưng chải ngồi, quần vẫn hoàn quần* (C-d).

Đôi

Đôi. Thay đi, thế vào : *Đôi ruộng, đôi đi làm xa.*

Đôi-chác. Tiếng chung nói về đôi. || **Đôi lốt.** Thay cái vô ngoài : *Rắn đôi lốt.* Nghĩa bóng : thay hình, đổi dạng : *Đôi lốt đi trốn.* || **Đôi vai.** 1. Đang khiêng gánh vai bên này đổi sang khiêng gánh vai bên kia. — 2. Thay vai vai áo : *Áo đôi vai.*

VĂN-LIỆU. — *Đôi trắng, thay đen.* — *Vật đổi, sao dời.* — *Phải sao thì chịu âm-thâm, Biết rằng đôi chác, bán cầm cho ai.* — *Những là đắp nhór, đổi sầu* (K). — *Dẫu lòng đôi trắng, thay đen khó gì* (K). — *Đôi thay nhận yến đã hồng đầy niên* (K). — *Đôi hình khuê-nữ, ra hình yên-chí* (Nh-đ-m). — *Xưa nay đôi vợ biết bao nhiêu người* (Nh-đ-m).

Đổi

Đổi. Độ, thôi, chừng : *Đổi đường, đổi ruộng ; Yêu nhau quá đổi nên mê.*

VĂN-LIỆU. — *Bờ sương đổi tuyết bao nài* (H.T). — *Yêu nhau quá đổi nên mê, Rồi ra mới biết kẻ chê người cười* (C-d).

Đổi. Sai, lỡ : *Đổi chò, đổi hẹn, đổi xuất com.*

Đổi. Xem « nổi ».

Đội

Đội. Đe lên trên đầu : *Đội nón, đội khăn, đội thúng.* Nghĩa bóng : 1. Chịu, nhận : *Đội ơn.* — 2. Tăng bốc : *Vào cánh với nhau mà đội nhau lên.*

Đội báng. Đổ cuối cùng. || **Đội đơn.** Dàng đơn để khiêu oan. || **Đội lốt.** Trùm khoác cái vỏ của vật khác vào mình : *Đội lốt hươu lấy sữa.* Nghĩa bóng : mượn thân-thể hay tiếng-tâm của người đe dọa và lèn thiên-bạ : *Đội lốt người trinh-thám đe dọa người.* || **Đội sỏ.** Đưng cuối cùng sỏ : *Được kỹ bỏ mà đưng đội sỏ.*

VĂN-LIỆU. — *Ai ai cũng đội trên đầu xiết bao* (K). — *Tác lòng thề chẳng đội trời với ai* (Nh-đ-m). — *Hoa thơm muốn đội ơn trên* (C-o).

Đội 隊. Một toán quân : *Đội quân liên-phong.*

Đội-ngũ ○ 伍. Từng đội, từng ngũ : *Quán lính chia thành đội-ngũ.* || **Đội-trướng** ○ 長. Một chức nhỏ về bên võ.

VĂN-LIỆU. — *Muôn cơ, nghìn đội trap-trùng khải-ca* (L-V-T).

Đội-xếp. Linh cảnh-sát coi việc tuần-phòng trong thành-phố.

Đóm

Đóm. Có lấm-chấm sắc khác chen vào : *Chó đóm, lợn đóm.*

VĂN-LIỆU. — *Nhất bạch, nhị hoàng, tam khoan, tứ đóm* (trông chó).

Đóm-đóm. Xem « đom-đóm ».

Đôn

Đôn. Đò bằng sứ, bằng sành dùng để ngồi hay để chậu cảnh.

Đôn 敦. Hậu (không dùng một mình).

Đôn-đốc ○ 篤. Chăm-chỉ, ân-cần : *Đôn-đốc việc học.* || **Đôn-hậu** ○ 厚. Hậu-hỷ : *Ăn-ở đôn-hậu.*

Đồn

Đồn. 1. Chặn, dẫn : *Đồn củi, đồn cây.* — 2. Cát ngăn đi : *Đồn gấu áo.*

VĂN-LIỆU. — *Vào rừng đồn củi bán hầu chợ phiên* (L-V-T).

Đồn 頓. Suy kém, hư-hỏng : *Đồn đời, đồn kiếp.*

Đồn 頓. Củi xuống, tỏ ý tôn-kính. Thường dùng để dưới chỗ để tên trong thư-từ đối-trướng : *Đồn thư, đồn bài, đồn thả.*

Đồn

Đồn. Truyền lan ra : *Tiếng lành đồn xa, tiếng dữ đồn xa* (T-ng).

VĂN-LIỆU. — *Tin sương đồn-dại xa gần xôn-xao* (K). — *Nghe đồn rằng có con nào ở đây* (K). — *Sao xưa nay vẫn chưa nghe tiếng đồn* (Nh-đ-m). — *Danh con sớm rạng tiếng thầy đồn xa* (L-V-T). — *Truyện chàng đồn dậy kinh-thành* (Nh-đ-m).

Đồn 屯. Chỗ quân đóng để canh phòng : *Đồn đồn, ha trại.*

Đồn-ải 〇 隘. Đồn với ải, chỗ lính đóng để canh-| hòng biên-giới. || **Đồn-diên** 〇 田. Chỗ lính đóng làm ruộng để lấy lương ăn. Nay lạm-dụng để gọi nơi khai-khẩn thành ruộng đất : *Nhà-nước cho mở chỗ đất hoang làm đồn-diên.*

VĂN-LIỆU. — Đại-quân đồn đóng cõi đông (K). — Kíp sai binh mã bỏ đồn tìm quanh (Nh-đ-m).

ĐỘN

ĐộN. Thêm lẫn vào cho thành nhiều : *Cơm thời độN khoai.*

ĐộN. Mòn tóc hay miếng vải quần lẫn dể vào trong khăn : *Cái độN tóc, cái độN khăn.*

ĐộN 鈍. Nhục, không sắc-sảo tinh-nhanh, chậm trí khôn : *Người độN.*

ĐộN 遁. Một phép tinh Thái-ất : *Ông thầy bấm độN gici.*

ĐộN 遁. Trốn (không dùng một mình).

ĐộN 遁 〇 土. Trốn xuống đất : *Phép độN-thổ.*

ĐÔNG

Đông. 1. Đặc, sit lại với nhau : *Thịt đông, mỡ đông.*
— 2. Nhiều : *Đông người ; đông con.*

Đông-đúc. Nhiều người : *Họ-hàng đông-đúc.*

VĂN-LIỆU. — Đông như kiến cỏ. — Đông như mắc cửi.
— Đông đàn, dài lũ. — Đông tay hơn hay làm. — Thín-thít như thịt nấu đông. — Cả sông, đông chợ, lắm vợ nhiều con.
— Ba quân đông mặt pháp-trường (K).

Đông 冬. Mùa cuối cùng trong bốn mùa : *Mùa đông, tháng giá.* Tiếng văn-chương dùng để nói một năm : *Một ngày đàng-đẵng xem bằng ba đông.*

Đông-chi 〇 至. Một tiết về mùa đông, ngày ngắn nhất, đêm dài nhất : *Người ta thường để đông-chi rồi mới trồng cấy.*

VĂN-LIỆU. — Đông the, hè đụp. — Mùa hạ buồn bóng, mùa đông buồn quạt. — Sầu dài ngày ngắn, đông đã sang xuân.

Đông 東. Phương mặt trời mọc.

Đông-cung 〇 宮. Cung làm ngánh mặt về phương đông, nơi Thái-tử ở, cho nên gọi Thái-tử là đông-cung. || **Đông-đô** 〇 都. Tên thành Hà-nội về đời nhà Hồ. || **Đông-kinh** 〇 京. Tức là Đông-dô. || **Đông-lân** 〇 鄰. Láng giếng ở về bên đông (tiếng văn-chương) : *Hải-đường là ngọn đông-lân (K).* || **Đông-quân** 〇 君. Chúa mùa xuân : *Chủ hoa dành đã đông-quân đầy rồi (H.T).* || **Đông-sàng** 〇 床. Giường kê về hướng đông, trở nghia con rề : *Tức lòng e chữa xừng ngói đông-sàng (Nh-đ-m).*

VĂN-LIỆU. — Dương đông, kích tấy. — Đông có mây, tấy có sao. — Mống đông, vồng tấy. — Chớp đông nhay-nháy,

gà gáy thì mưa. — Sấm bên đông, động bên tây. — Làm trai cho đáng nên trai, Xứng đông, đông lĩnh, lên đôi, đôi yên. — Vì ai ngăn đón gió đông.

ĐỔNG

ĐổNG. Mò đất hay vật gì chất cao lên : *ĐổNG đất, đổNG rơm, đổNG củi.*

VĂN-LIỆU. — Một lễ sống, bằng đổNG lễ chết. — Ngõn-ngang gò đổNG kéo lên (K). — ĐổNG xương vô-định đã cao bằng đầu (K). — Ngọc lành nữ dể ẩn trên đổNG bìn (H.Ch).

ĐổNG 棟. Cột (không dùng một mình).

ĐổNG 梁 〇 樑. Xem « lương - đổNG » : *ĐổNG - lương biết có xừng trong đại-tài (Ph. c. C. h).*

ĐỒNG

ĐỒNG. Nơi ruộng đất trồng-trọt cây cấy : *Làm đồng, thăm đồng.*

ĐỒNG 堂. Nói chung về ruộng đất cây cấy : *Công việc đồng-áng.* || **ĐỒNG** 堂. Nói về xứ thấp, ruộng nương bằng phẳng : *Dân ở đồng-bằng đông hơn ở thượng-du.* || **ĐỒNG** 堂. Cảnh đồng ruộng. || **ĐỒNG** 堂. Cũng như « đồng-áng ».

VĂN-LIỆU. — Gạo chợ, nước sông, củi đồng, dầu ống. — Xuân thu nhị vụ nhà nông, Xuống đồng thì cấy, lên đồng thì thoi. — Quê mùa ở đất đồng chiêm, Lấy dao cắt cỏ, lấy liềm bở cau. — Sớm ngày vác cuốc thăm đồng, Hết nước thì lấy gàu sông tát lên. — Trên đồng cạn, dưới đồng sâu, Chồng cấy, vợ cấy, con trâu đi bừa (C-d).

ĐỒNG. 1. Tiếng dùng đùng trên những tiếng trở về tiền bạc : *Đồng bạc, đồng tiền.* — 2. Nói chung về tiền : *Đồng công, đồng nợ, đồng lỗ, đồng lãi.*

VĂN-LIỆU. — Đồng tiền liền khúc ruột. — Đồng tiền như miếng thịt chín. — Hạt tiền nó bé nó cay, Đồng tiền nó bé nó hay cửa quyền. — Quan văn mất một đồng tiền, Coi bằng quan vô mất quyền quận-công. — Đồng một có người, đồng mười có ta. — Đồng bực thì qua, đồng quà thì nhớ (T-ng).

ĐỒNG. Một phần mười trong một lượng.

ĐỒNG 鈔 同 釐. Nói về mặt cân : *Tính lừng đồng cân đồng lạng.*

ĐỒNG 銅. Một thứ kim-loại, sắc đỏ : *Nồi đồng, mâm đồng, tượng đồng.*

ĐỒNG 鈿. Đồng nguyên chất : *Tiệc thay hội gạo làm-soan, Thời nời đồng đieu lại chan nước cà (C-d).* || **ĐỒNG** 鈿 〇 壺. Một thứ đồ cổ dùng để đo thì giờ : *Mắt chưa nhấp, đồng-hồ đã cạn (C-o).* Bày giờ dùng để trở cái máy chỉ thời giờ. || **ĐỒNG** 鈿 鈿. Đồng đỏ như mắt cua. || **ĐỒNG** 鈿 鈿. Đồng ở mỏ Tụ-long trên mạn ngược. || **ĐỒNG** 鈿 鈿 〇 柱. 1. Cột đồng. — 2. Cột đồng của Mã-Viện dựng ở nước ta.

VĂN-LIỆU. — Chi khoe chì nặng hơn đồng, Sao chì chẳng đúc nên công, nên chiêng. — Đàn-ông mà lấy đàn-ông, Một trăm gánh đồng đúc chẳng nên chuông. — Vàng mười, bạc bảy, thau ba, Đồng đen trinh-tiết lại pha lộn chì. — Mảnh vũ-y lạnh ngắt như đồng (C-o). — Phòng văn hơi giá như đồng (K). — Trơ như đá, vững như đồng (K).

Đồng 同. Cùng, giống như : Hai thứ hàng bán đồng một giá.

Đồng-bàn 〇 盤. Cùng ăn một mâm : Phụ-tử đồng-bàn. || **Đồng-bang 〇 邦.** Cùng một nước. || **Đồng-bang 〇 幫.** Cùng một hàng bang : *Đồng-bang Quảng-dông, đồng-bang Phúc-kiến.* || **Đồng-bào 〇 胞.** Cùng một học cha mẹ sinh ra : Anh em đồng-bào. Nghĩa rộng : người cùng một nước : *Nên cứu giúp người đồng-bào trong khi tai nạn.* || **Đồng-bệnh 〇 病.** Cùng chung một chứng bệnh, một cảnh-ngộ : *Đồng-bệnh tương-liên.* || **Đồng-canh 〇 庚.** Cùng một tuổi. || **Đồng-chí 〇 志.** Cùng một chí-hướng giống nhau : *Bạn đồng-chí.* || **Đồng-chúng 〇 種.** Cùng chung một giống : *Tàu với ta là người đồng-chúng.* || **Đồng-đảng 〇 黨.** Cùng một đảng : *Người đồng-đảng theo một chủ-nghĩa.* || **Đồng-đạo 〇 道.** Cùng theo một đạo. || **Đồng-điệu 〇 調.** Cùng chung một cảnh-ngộ : *Ta cũng nói linh, thương người đồng-điệu* (tựa Kiều). || **Đồng-hóa 〇 化.** Cùng hóa theo : *Chính-sách đồng-hóa.* || **Đồng-hương 〇 鄉.** Cùng ở một làng : *Ở nơi xa lạ, ít gặp người đồng-hương.* || **Đồng-khoa 〇 科.** Đễ cùng một khoa : *Hai ta đồng-học đồng-khoa* (Ph-Tr). || **Đồng-lần.** Cùng theo một lượt như nhau : *Cửa chung thiên-hạ đồng-lần.* || **Đồng-liêu 〇 僚.** Cùng làm quan với nhau. || **Đồng-loại 〇 類.** Cùng chung một loài. || **Đồng-minh 〇 盟.** Cùng thề-ước với nhau : *Hai nước đồng-minh với nhau.* || **Đồng-môn 〇 門.** Cùng học một thầy : *Bạc-bà học với Tú-bà đồng-môn* (K). || **Đồng-nhân 〇 人.** Chung cả mọi người : *Đồng-nhân đều biểu đồng-linh ưng-thuận.* || **Đồng-niên 〇 年.** 1. Cùng một tuổi : *Bạn đồng-niên.* — 2. Đễ cùng một khoa : *Đễ đồng-niên.* || **Đồng-nghiệp 〇 業.** Cùng làm một nghề. || **Đồng-phạm 〇 犯.** Cùng can một tội. || **Đồng-quận 〇 郡.** Cùng ở một quận. || **Đồng-song 〇 窗.** Cùng học một trường. || **Đồng-sự 〇 事.** Cùng làm một nghề một việc. || **Đồng-tâm 〇 心.** Cùng một lòng : *Cùng nhau kết bạn đồng-tâm* (L-V-T). || **Đồng-tình 〇 情.** Cùng một ý muốn như nhau. || **Đồng-tông 〇 宗.** Cùng một dòng họ : *Người đồng-tông không lấy được nhau.* || **Đồng-thanh 〇 聲.** Cùng nói : *Đồng-thanh mời hỏi nào là phu-nhân* (K). || **Đồng-thành 〇 城.** Cùng làm đường-quan trong một thành. || **Đồng-tri-phủ 〇 知府.** Chức tri-phủ mà hàm kém tri-phủ. Gọi tắt là đồng-tri.

VĂN-LIÊU. — *Đồng-tịch, đồng-sàng.*

Đồng 筒. Ống (không dùng một mình) : *Suy-đồng* (ống thổi chim) ; *Thi-đồng* (ống đựng thơ).

Đồng 童. Trẻ con (không dùng một mình).

Đồng-ấu 〇 幼. Trẻ nhỏ : *Học lớp đồng-ấu.* || **Đồng-dao 〇 謠.** Câu hát của trẻ con. || **Đồng-nam 〇 男.** Con trai tân. || **Đồng-nữ 〇 女.** Con gái tân. || **Đồng-tiện 〇 便.** Nước tiểu trẻ con : *Thuốc lằm đồng-tiện.* || **Đồng-tử 〇 子.** Trẻ con : *Theo chân đồng-tử năm ba* (Ph-Tr). || **Đồng-trinh 〇 貞.** Con gái nhà tu bên đạo Da-tô.

Đồng 瞳. Con người (không dùng một mình).

Đồng-tử 〇 子. Con người.

Đồng-đăng. Tên một hạt thuộc châu Văn-uyên tỉnh Lạng-sơn.

VĂN-LIÊU. — *Đồng-đăng có phổ Kỳ-lừa, Có nàng Tô-thị, có chùa Tam-thanh.* — *Thứ nhất thì bầu Chi-lăng, Thứ hai thì khế Đồng-đăng, Kỳ-lừa* (C-d).

Đồng-nai. 1. Tên một con sông ở Nam-kỳ. — 2. Tên một xứ ở vào lưu-vực sông Đồng-nai.

Đồng-tước 銅雀. Tên một cái đền của Tào-Tháo dựng về đời Tam-quốc : *Một đền Đồng-tước khóa xuân hai Kiều* (K).

Đồng-vọng. Tiếng nghe văng-vẳng xa : *Tiếng dịch, thối nghe chừng đồng-vọng* (C-o).

Đồng

Đồng. Làm ra bộ giống-giạc : *Nói đồng, gọi đồng sai đồng.*

Đồng 董. Cai-trị (không dùng một mình).

Đồng-binh 〇 兵. Chức quan võ : *Kẻ quyền tham-lán, người quyền đồng-binh* (Nh-đ-m). || **Đồng-lý 〇 理.** Một chức quan coi việc binh trong khi đi thừ : *Đồng-lý quân-vụ.* Chức quan đứng đầu coi các buồng giấy trong một tòa : *Đồng-lý văn-phòng.* || **Đồng-nhung 〇 戎.** Chức nguyên-sứ coi quân đi đánh giặc.

Đồng 董. Tên họ.

Đồng-tử 〇 子. Tức là Đồng Trọng-Thư, một nhà danh-nho đời Hán.

Đồng Thiên-vương 董天王. Tước phong cho đức thánh Gióng, người làng Phù-đồng, về đời Hùng-vương thứ 6, có công đánh giặc Ân.

Động

Động 動. Làm, phát khởi, lay chuyển, không yên, trái với tĩnh : *Động long-mạch, động lòng, động binh.*

Động-binh 〇 兵. Hợp binh lính để đi đánh giặc : *Biên-quan có nước Sa-dà động-binh* (Nh-đ-m). || **Động-cơ 〇 機.** Máy phát-động. || **Động-côn.** Nói về tinh-dục phát-khởi. || **Động-dồ.** Nói cơn đồ phát ra. || **Động-dung 〇 容.** Hơi khác dáng : *Mời về có việc chi mà động-dung* (K). || **Động-dụng 〇 用.** Nói khi có việc gì hiển mà phải cần đến : *Đem khi-giới phòng lúc động-dụng.* || **Động-đay.** Cựa-cạy : *Ngồi yên không động-đay.* || **Động-đĩ.** Nói đàn-bà con gái động tình. || **Động-địa 〇 地.** Làm vang ầm cả một khu đất lên : *Làm nên động-địa kinh-thiên dùng-dùng.* || **Động-đất.** 1. Đất rung chuyển : *Nhật-bản hay động-đất.* — 2. Động long-mạch : *Xóm ầy hay chảy là tại động-đất.* || **Động-đực.** Nói đàn ông con trai hay giống vật đực động tình. || **Động-kinh 〇 驚.** Một thứ bệnh ngất người đi, sùi bọt mép và trợn mắt. || **Động-lực 〇 力.** Sức phát-động. || **Động-rừng.** Nói khi rừng không yên, có nhiều thú dữ ra. || **Động-sản 〇 產.** Của nôi, trái với bất-động-sản. || **Động-thổ 〇 土.** 1. Nói về đầu năm, khởi việc động đến đất. — 2. Lễ của thợ nề làm trước khi khai móng xây tường. || **Động-vật 〇 物.** Nói chung các loài sinh-vật tự cử-động được : *Người và cầm-thú cùng là loài động-vật.*

VĂN-LIÊU. — Rút dây động dưng. — Sấm bên đông, động bên tây. — Tuy rằng nói đấy, nhưng đây động lòng. — Tường đông lay động bóng cảnh (K). — Trượng-phu thoát đã động lòng bốn phương (K). — Nam-dinh nghe động trống châu đại-doanh (K). — Hương trời xa động trần-ai (C-o). — Phen này động việc binh-nhung (Nh-đ-m).

Động 洞. Hang núi : Động Hương-tích.

Động-phòng 洞房. Buồng cưới : Chọn ngày đại cát động-phòng nghênh thân (Nh-đ-m).

VĂN-LIÊU. — Gặp thời kim-bảng động phòng cả hai (Ph-Tr). — Động phòng hoa trúc về đời thanh-tao (H-Chừ).

Động-dinh 洞庭. Tên một cái hồ lớn ở giữa hai tỉnh Hồ-nam và Hồ-bắc bên Tàu : Động-dinh phẳng-lặng một hồ trắng in (H. T).

Động 峒. Chỗ dân sơn-cước ở : Động Hoa-lư.

VĂN-LIÊU. — Xắn tay mở khóa động đào (K).

Đốp

Đốp. Tiếng nổ kêu dòn : Tát đánh đốp một cái. Nổ đánh đốp một cái.

Đốp. Tiếng gọi thẳng mỗ ở trong làng.

Độp

Độp. 1. Cắn bất thình-lình : Chó độp trộm một miếng. — 2. Tiếng gậy đánh hay là vật gì rơi : Quả rơi đánh độp một cái. Ngã đánh độp một cái.

Độp-độp thường nói là « dồm-độp ». Tiếng kêu khi đập vào cái gì mềm hay xốp : Đập vào cái nệm độp-độp.

Đốt

Đốt. Dùng lửa làm cho cháy : Đốt than, đốt đèn, đốt pháo. Nghĩa bóng : làm cho nóng quá : Lớp cùng-thống như đốt bỏng gan (C-o).

VĂN-LIÊU. — Nắng như thiêu, như đốt. — Mua pháo mượn người đốt. — Củ gan cầm lửa đốt trời, Đốt trời chẳng cháy, lửa rơi xuống đầu. — Hổ ai đốt cháy ao bèo, Đẻ ta gánh đá Đông-triều về ngâm. — Con quan thì lại làm quan, Con nhà kẻ khó đốt than lổi ngày. — Con vua lấy thàng đốt than, Nó đưa lên ngàn, cũng phải đi theo. — Hoài tiền mua pháo đốt chơi, Nó nổ đánh tạch, tiền ỏi là tiền! — Đốt lò hương ấy so tơ phỉm này (K). — Ngọn tâm-hỏa đốt rầu nết liêu (C-o). — Chim quỳên đào đất ăn đụn, Anh hùng lữ vận lên nguồn đốt than (Việt-nam phong-sử).

Đốt. Nói về loài côn-trùng chằm nhói vào da thịt người : Muỗi đốt, ong đốt, kiến đốt. Nghĩa bóng : chằm-chích bằng lời nói : Kẻ tự-đắc thường bị người ta nói đốt cho đau.

Đốt. Gióng : Đốt tay, đốt mía, đốt tre.

VĂN-LIÊU. — Mía sâu có đốt. — Nổi phong-trần tính đã vừa đốt tay (Ph. h.).

Đột

Đột. Khâu mũi một và mau mũi : Đột tà áo.

VĂN-LIÊU. — Áo anh ai cắt, ai may, Đường là ai đột, چرا tay ai viền.

Đột 突. Nơi phẳng mà có chỗ nổi cao lên : Giữa cánh đồng đột lên một cái gò. Nghĩa rộng : bất thình-lình mà có : Đang làm việc, đột có người đến gọi phải đi ngay.

Đột-khởi 突起. Thình-lình nổi lên : Nhà bạch-ốc đột-khởi có người làm quan. || **Đột-ngột** 兀兀. Thình-lình, bất-thần : Đột-ngột xông vào nhà người ta. || **Đột-nhiên** 忽然. Thình-lình : Đột-nhiên có tin mừng.

Đớ

Đớ. Lý cùng không nói được nữa : Đớ họng, đớ lưỡi ra không nói được nữa.

Đờ

Đờ. Thờ ra không cử-động được : Say thuốc mất đờ ra.

Đờ-dẫn. Rù-rờ không được tinh-nhanh.

Đỡ

Đỡ. 1. Hứng lấy, đón lấy cho khỏi rơi, khỏi ngã, khỏi bị phải : Không nhanh tay đỡ thì rơi vỡ : Đỡ để. Dùng mọt để đỡ mũi dao. — 2. Giúp : Đỡ tiền. Làm đỡ.

Đỡ-dẫn. Giúp đỡ : Đỡ-dẫn công việc.

Đỡ. Giảm bớt đi : Bệnh đã đỡ, đỡ túng, đỡ chơi.

VĂN-LIÊU. — Đi chợ thì hay ăn quà, Chồng yếu chồng bảo về nhà đỡ cơm. — Chàng ơi, phụ thiếp làm chi, Thiếp như cơm nguội, đỡ khi đói lòng.

Đợ

Đợ. Cầm cổ : Đợ ruộng.

VĂN-LIÊU. — Bán vợ, đợ con (T-ng).

Đới

Đới. Xem « đai ».

Đời

Đời. 1. Khoảng thời giờ từ lúc sinh ra đến lúc chết : Một đời người. — 2. Khoảng thời giờ của một ông vua trị vì : Đời Gia-long. — 3. Khoảng 30 năm : Đời cha, đời con. — 4. Nói chung cuộc thế-gian : Cuộc đời, việc đời.

Đời đời. Hết đời này sang đời khác : Đời đời có người làm quan.

VĂN-LIÊU. — Đời cha ủa mận, đời con khát nước. — Đời loạn đọc sách cho tỉnh, Đời bình lập võ cho giỏi. — Ba vuông sánh với bảy tròn, Đời cha vinh-hiền, đời con sang giàu. — Đời xưa kén những con dòng, Đời nay ăm cật no lòng thì thối. — Nghìn thu bạc-mệnh một đời tài hoa. — Đời người đến thế cũng xong một đời (K).

Đời. Gạt tro ở bếp ra cho lửa dễ cháy : Đời bếp.

Đợi

Đợi. Chực chờ cho gặp : *Đợi khách, Đợi thời.*

VĂN-LIỆU. — *Ăn đợi, nằm chờ.* — *Sóng sáu nước đục lờ-dờ, Cầm sào đợi nước bao giờ cho trong.* — *Lạnh-lùng thay, giấc đêm đông! Áo đơn mỏng mảnh, mong trông đợi hè.* — *Quản bao tháng đợi năm chờ (K).* — *Khóa buồng xuân để đợi ngày đào non (K).*

Đơm

Đơm. Xếp vào cho đầy : *Đơm xôi, đơm cỗ.*

Đơm cúng. Đơm cỗ đến cúng từ-đường. Nghĩa rộng : nói chung việc thờ cúng ; *Lấy ai đơm cúng khói hương phụng thờ.* || **Đơm-đặt.** Thêm thắt, bày đặt : *Đơm-đặt nền diều.*

Đơm. Đờ đan bằng tre để đón bắt cá.

Đơm. Dùng cái đó để đón bắt cá : *Đơm cá.*

VĂN-LIỆU. — *Đơm đó ngọn tre.* — *Công anh đắp đập be bờ, Để cho người khác đem lờ đến đơm (C-d).*

Đơm. Đinh khuy vào áo : *Đơm khuy, đơm cúc.*

Đờm

Đờm. Chất lầy-nhầy trong cổ khạc ra : *Ho ra đờm.*

Đờm

Đờm. Xem « đằm ».

Đơn

Đơn. Một, trái với kép : *Chăn đơn, áo đơn.*

Đơn-bạc. Mỏng mảnh, không hậu : *Đồ làm đơn-bạc.* Ăn ở đơn-bạc. || **Đơn-sai.** Điều bạc, không thực : *Thực-thà có một, đơn-sai chẳng hề (K).* || **Đơn-sơ.** Sơ sài.

VĂN-LIỆU. — *Dù khi gió kèp mưa đơn (K).* — *Người đơn, của hiếm, khó phần chớ-che (H.Ch).*

Đơn. Tờ giấy kê khai vật gì hay việc gì : *Đơn thuốc, đơn hàng, đơn kiện.*

VĂN-LIỆU. — *Làm đơn ái-mộ dâng liêu một chương (Nh-d-m).*

Đơn. Một thứ bệnh da mẩn đỏ lên và ngứa.

Đơn. 1. Thứ cây có lá dùng để chữa bệnh đơn. — 2. Thứ cây dùng lá để ăn gói. — 3. Thứ cây có hoa từng chùm đỏ hay vàng, thường trồng ở đình chùa.

Đón

Đón. Gạo xay, giã hay vỡ.

Đón. Yếu hèn : *Đón hèn, đón mặt.*

Đờn

Đờn. Xem « đàn ».

Đớp

Đớp. Nhảy đến mà ngoạm nhanh lấy : *Cá đớp mồi.*

VĂN-LIỆU. — *Con cóc nằm ở bờ ao, Lăm-le lại muốn đớp sao trên trời (Việt-nam phong-sử).*

Đọt

Đọt. Lốp, bạc : *Đọt sóng, đọt núi.*

Đọt-đọt (thường nói là đờn-đọt). Nói người có tật ở lưỡi, nói không được rõ : *Tiếng nói đọt-đọt.*

Đu

Đu. Thứ đồ chơi bắc gióng, buộc dòng miếng ván để người ta đứng lên, dún mình cho nó đưa đi đưa lại : *Đánh đu.*

VĂN-LIỆU. — *Đánh đu với tình.* — *Cay sực cây đu nhiều chị dún (thơ cổ).*

Đu-đu. Một thứ cây, thân thẳng, có xo, lá to, cuống dài và rỗng, quả ăn được.

Đu-đu tía. Tức là cây thầu-dầu tia.

Đú

Đú. Đùa nghịch.

Đú-dờn. Đùa nghịch iâng-lơ : *Vì quan đú-dờn cho dân nó nhờn.* || **Đú mỡ.** Đùa nghịch : *No cơm, đú mỡ.*

Đù

Đù (tiếng tục). Dùng để chửi nhau.

VĂN-LIỆU. — *Đù cha con bươm trắng, Đù mẹ con ong vàng, Khen ai uốn lưỡi cho nàng nói chua.* — *Rày thì đù mẹ cái hồng-nhan (thơ Chiêu-Hồ).*

Đủ

Đủ. Không thiếu, không sót, vừa vặn : *Đủ ăn, đủ tiêu, đủ điều.*

VĂN-LIỆU. — *Áo rách thì giữ lấy tràng, Đủ đóng đủ góp với làng thì thôi.* — *Người sao hiểu nghĩa đủ điều (K).* — *Làng chơi ta phải biết cho đủ điều (K).*

Đụ

Đụ (tiếng tục). Cũng như « đéo ».

Đua

Đua. Ganh nhau, theo nhau : *Đua tài đua sức, đua nhau ăn mặc.*

Đua chen. Ganh đua chen-chúc : *Cuộc đời dương buổi đua chen.*

VĂN-LIỆU. — *Thuyền đua thì lái cũng đua, Bè ngỗ đi trước, bè dừ đi sau.* — *Nhờ trời mưa thuận gió hòa, Nào cây nào cấy, trẻ già đua nhau.* — *Muôn hồng nghìn liu đua tươi (C-o).*

Đùa

Đùa. Bỡn, nghịch, gheo : Nói đùa, chơi đùa.

Đũa

Đũa. Đồ dùng để gắp : Đũa sơn, đũa mộc.

Đũa cả. Đũa to mình dẹt, để ghế cơm, xới cơm.

VĂN-LIỆU. — Vợ đũa cả nắm. — Đũa mốc chời mâm son. — Vợ dại không hại bằng đũa cong. — Bê đũa chẳng bẻ được cả nắm. — Có vợ có chồng, như đũa có đôi. — Đôi ta như đũa đồng-dong. Đẹp duyên nhưng chẳng đẹp lòng mẹ cha. — Chồng thấp mà lấy vợ cao, Như đôi đũa lệch so sao cho bằng. — Mần hoa lại phải chiếu hoa, Bát ngọc lại phải đũa ngà, mâm son (C-d).

Đúc

Đúc. 1. Nấu loai kim cho chảy rồi đổ vào khuôn làm thành đồ : Đúc chuông, đúc tượng, đúc liễn. Nghĩa bóng : Đồn lại, hợp lại mà thành : Khi thiêng đúc lại một nhà họ Lương (H-T). — 2. Nấu cho đặc lại : Đúc hai nước thuốc làm một. Nghĩa bóng : làm cho câu văn nhiều ý mà ít lời : Văn phải đúc lại mới hay.

VĂN-LIỆU. — Hoài hời nói kẻ vô-tri, Một trăm gánh chì đúc chẳng nên chuông. — Khen câu ngọc đúc vàng dung Nh-d-m).

Đúc (bánh). Thứ bánh quấy bằng bột gạo tẻ với nước sôi : Bánh đúc chấm tương.

VĂN-LIỆU. — Một bánh đúc, dạ đường phen. — Mấy đời bánh đúc có xương, Mấy đời di ghê có thương con chồng (C-d).

Đục

Đục. Đồ làm bằng sắt để đục, để khoét.

Đục. 1. Dùng cái đục hay vật gì làm cho thủng ra : Đục gỗ, đục tường. — 2. Ăn mòn, ăn thủng : Mối đục gỗ. Nghĩa bóng : lấy dần mòn hết của : Quan tham hay đục của dân.

Đục. Không trong : Nước đục.

VĂN-LIỆU. — Đục nước béo cò. — Đục từ đầu sông đục xuống. — Đitng chẻ em xấu em đen, Kia như nước đục đánh nhên lại trong. — Sông sâu nước đục lờ-đờ, Cầm sào đợi nước bao giờ cho trong. — Lỡ-làng nước đục bụi trong (K). — Đến điều sông đục, sao bằng thác trong ! (K). — Nước trong khe suối chảy ra, Minh chẻ ta đục, minh đã trong chưa (C-d).

Đuềnh

Đuềnh. Vô-tâm : Người ấy đuềnh lằm.

Đuềnh-đoàng. Cũng như « đuềnh » : Đuềnh-đoàng như vô-tràng công-lữ (con cua).

VĂN-LIỆU. — Cậu nó thực là đuềnh, hay rượu chè be-bét, hay cờ bạc ngang-làng, lết đến sau lưng nào có dếch (cầu đối).

Đuềnh

Đuềnh-đoàng. Nhạt-nhèo, vô-vị : Đuềnh-đoàng như canh cần nấu suông.

Đui

Đui. Tật mắt không trông thấy nữa : Bảy mươi chưa đui, chưa què mới khoe rằng lồi.

VĂN-LIỆU. — Giàu diếc, sang đui. — Loạc-choạc như vạc đui. — Tối trời bắt xam trông sao, Xam thề xam thấy ông nào xam đui.

Đùi

Đùi. Phần chân, từ háng đến đầu gối.

Đùi non. Chỗ bắp thịt ở phía trong đùi.

VĂN-LIỆU. — Một mình ăn hết bao nhiêu, Mỏ cua, bát ốc, cho rêu bám đùi (C-d).

Đũi

Đũi. Thờ hàng dẹt bằng tơ gổc : Yếm đũi ; thắt lưng đũi.

VĂN-LIỆU. — Mẹ sắm cho con cái yếm nhất phẩm hồng, Thắt lưng, đũi tím, nhẫn đồng đeo tay (C-d).

Đũi. Giá đồng nhiều tầng : Đũi cổ, đũi tầm.

Đúm

Đúm. Quân tụ nhau mà chơi, mà hát : Hát đúm. Đánh đàn, đánh đúm.

Đúm. Đồ chơi của trẻ con, khâu bằng vải với bông, hình như con chó.

Đùm

Đùm. Bọc lại thành túm : Đùm cơm, gói mắm.

Đùm-bọc. Bao bọc. Nghĩa bóng : cru mang che chở : Anh em đùm-bọc lẫn nhau.

VĂN-LIỆU. — Áo xiêm đùm bọc lấy nhau (K). — Lá lành đùm lá rách. — Đã lòng đùm-bọc yêu vì, Thì anh đắp-diêm, trảm bề dại khôn (C-d).

Đùm. Cái bọc nhỏ : Đùm gạo.

Đun

Đun. 1. Đầy : Đun cái xe, đun cái cánh cửa. — 2. Đầy củi vào bếp cho cháy. Nghĩa rộng : thổi-nấu : Đun nước. Đun-nấu. Nói chung về việc thổi nấu.

Đún

Đún-đờn. Chợt nhà, không đứng-dần : Lạp nghiêm ai dám tới gần. Bời quan đún-đờn cho dân mới nhờn (C-d).

VĂN-LIỆU. — Nạ dòng vợ được trai tở, Đem năm đún-đờn như ngô được vàng (C-d).

Đùn

Đùn. Ở trong đây ra hay ở dưới đây lên : *Mỗi đùn, kiến đùn.*

Đùn-đùn. Tuôn ra liền-liền : *Đùn-đùn kéo lằng mảy mảy đóa (phủ cồ).*

VĂN-LIỆU. — *Tồ do thiên-lãng, huyết do mỗi đùn (Tr-th).* — *Mặt đất đùn, này thóc này rau, dầu lòng Có-trúc (phủ Tây-hồ).* — *Mặt đất mảy đùn của ải xa.*

Đụn

Đụn. Đống cao, nói về rơm rạ, thóc lúa : *Đụn rơm, đụn thóc, đụn lúa.*

VĂN-LIỆU. — *Số giàu lấy khó cũng giàu, Số nghèo chin đụn, mười trâu cũng nghèo.* — *Nhà anh chin đụn, mười trâu, Lại thêm ao cá bắc cần rửa chân (C-d).*

Đúng

Đúng. Nhảm, không sai, vừa tới, vừa kịp : *Đúng hẹn, đúng giờ, ngắm cho đúng.*

Đùng

Đùng. Tiếng nổ. Nghĩa rộng : bất thình lình : *Đùng một cái, nó biển dâu mất.*

Đùng-đùng. Tiếng nổ liên-thanh : *Súng bắn đùng-đùng.* Nghĩa rộng : cũng như đùng : *Nổi giận đùng-đùng ; đùng-đùng chạy đến.*

VĂN-LIỆU. — *Đùng-đùng gió giục mây vần (K).* — *Sở-Khanh thét mắng đùng-đùng (K).* — *Bệnh Tê-Tuyên đã nổi lên đùng-đùng (C-o).* — *Mệnh-mông trời thẳm đùng-đùng sóng gieo (L-V-T).*

Đùng

Đùng-đỉnh. Trỏ bộ trùng-trình, không cần, không vội. Cũng nói là « đùng-đa đùng-đỉnh ».

VĂN-LIỆU. — *Đùng-đa đùng-đỉnh, gái thuyền-quyên mê tưởng mển tài cao (phủ cồ).* — *Ai ơi trời chông trao quyền, Tái thơ đùng-đỉnh, đạo miền thú què.* — *Ngựa le-te cũng đến bến giang, Voi đùng-đỉnh cũng sang qua đò.*

Đùng

Đùng. Đường vòng giữa cái quần : *Đùng quần.*

Đụng

Đụng. Chạm vào, động đến : *Đi đụng phải cái cột.*

Đụng-chạm. Va động phải. Nghĩa bóng : *Đả-động đến ; Nói đụng-chạm đến người ta.*

VĂN-LIỆU. — *Ra đụng, vào chạm.* — *Củ đầu dùm đụng tiên-nga mũ-miêu (Ph. c. C h).* — *Khi vào xát áo, khi ra đụng quần (Nh-d-m).*

Đụng. Góp tiền mua con vật gì làm thịt chia nhau : *Ăn đụng lợn.*

Đuốc

Đuốc. Bó nửa tre, cỏ v. v. dùng để đốt cho sáng : *Đốt đuốc đi đêm.*

Đuốc hoa. Cây sấp đốt trong phòng cưới : *Bảng vàng rõ mặt, đuốc hoa định ngày (Nh-d-m).* || **Đuốc tuệ.** Nói về trí sáng của nhà Phật : *Mượn hoa đàm, đuốc tuệ làm duyên (C-o).*

VĂN-LIỆU. — *Trong đóm đóm, ngoài bó đuốc.* — *Trăm bó đuốc cũng vồ được con ếch.* — *Chân mình những cửt bê bê, Lại còn cầm đuốc mà gié chân người.* *Kiếp hoa cất gió, đuốc hồng đuổi sao (K).* — *Đuốc vương-giả chi-công là thế (C-o).* — *Đuốc soi chẳng chút đình-ninh dâm lỏa (Nh-d-m).*

Đuôi

Đuôi. Phần nhỏ và dài mọc ở đằng đít : *Đuôi chó, đuôi mèo.* Nghĩa bóng : phần cuối cùng : *Câu chuyện có đầu, có đuôi.*

Đuôi gà. Mớ tóc vấn thừa ra ngoài khăn như đuôi con gà : *Tóc bỏ đuôi gà.* || **Đuôi nheo.** Hình dài cheo-cheo như đuôi cá nheo : *Cờ đuôi nheo, bãi đuôi nheo.* || **Đuôi sam.** Bím tóc của người Tàu về đời Mãn thanh. Cũng gọi là đuôi chuột.

VĂN-LIỆU. — *Đầu voi, đuôi chuột.* — *Khởi vòng cong đuôi (T-ng).*

Đuối

Đuối. Yếu, kém sức, chìm xuống không lên được : *Đuối sức, đuối hơi, chết đuối.*

VĂN-LIỆU. — *Chết đuối vợ phải bọt.* — *Chết đuối vợ được cộc (T-ng).*

Đuối. Thứ cá ở nước mặn, mình đẹp, đuôi dài như cái roi.

Đuối

Đuối. 1. Chạy theo để bắt : *Đuối kẻ cướp.* — 2. Tổng đi : *Đuối đi không cho ở nữa.*

VĂN-LIỆU. — *Đuối chẳng được, thu làm phúc.* — *Lợn trong chuồng thả ra mà duối.* — *Tết đã duối đến sau lưng, Ông vãi thì mìnng, con cháu thì lo.* — *Còn duyên anh cưới ba heo, Hết duyên anh đánh ba heo duối đi (C-d).*

Đụp

Đụp. Nhiều lần : *Áo chụp. Tú chụp.*

Đụp-đụp. Thường nói là đùm-đụp. Tiếng đập vào bóng : *Đập vào chân chụp chụp.*

Đút

Đút. Cho vào trong khe, trong lỗ : *Đút tay vào túi.* Nghĩa bóng : cho ngầm : *Đút liền cho quan.*

Đút-lót. Đi lẻ ngầm cho xong việc : *Việc này, phải có tiền đút-lót mới xong.* || **Đút nút.** Cho cái nút vào lỗ cho kín : *Đút nút miệng vó.* Nghĩa rộng : cuộn lại mà nhét xó một chỗ : *Quần áo bỏ đút nút một chỗ.*

VĂN-LIỆU. — *Túi tham của đút chặt lên (Nh-d-m).*

Đụt

Đụt. Kém trí khôn, không bằng người : *Cậu học-trò này đụt lắm.*

Đụt. Ăn núp : *Đụt mưa, đụt nắng.*

Đứ

Đứ-dừ. Thăng cứng ra : *Chết ngay đứ-dừ.*

Đừ

Đừ. Ngần ra, mỗi mệ không muốn cử-động : *Ngồi đừ ra.*

Đưa

Đưa. 1. Cầm trao cho người ta : *Đưa cho tôi quyển sách.* — 2. Đem đi, dắt đi : *Đưa con đi chơi. Đưa người đi làm.* — 3. Đầy hay đun cho vắng đi vắng lại : *Đưa vông, đưa đu.*

Đưa chân. Tiễn người ta đi : *Đưa chân khách xuống tàu.* || **Đưa dâu.** Nhà gái đem cô dâu về nhà chồng : *Đưa dâu, đón rể.* || **Đưa đám.** Đi theo đám ma đến huyệt. || **Đưa đày.** Nghĩa bóng : nói cho xong chuyện : *Đưa đày đầu lưỡi.* || **Đưa đường.** Đi dẫn đường : *Đưa đường chỉ nỏ.* || **Đưa ma** Đem người chết đi chôn.

VĂN-LIỆU. — *Đưa đũa ghét năm, đưa tấm ghét đời. — Đố ai đánh vông không đưa, Ru con không hát, anh chừa rượu tăm. — Một năm là mấy tháng xuân, Gái kia có lẽ mấy lần đưa dâu. — Đưa người cửa trước, rước người của sau (K).*

Đừa

Đừa. Tiếng gọi những người bè dưới, người hèn, người khinh : *Đừa cháu. Đừa ăn mày.*

Đừa ở. Người mình nuôi để sai bảo.

VĂN-LIỆU. — *Văn là một đừa phong-linh đã quen (K). — Văn-công là đừa vô-tri (L-V-T). — Mồ cha đừa có sợ đòn, Qui hồ kiếm được chồng đòn thì thôi. — Chồng ăn chả, vợ ăn nem, Đừa ở có thêm mua thịt mà ăn (C-d).*

Đức

Đức. Tiếng gọi tôn các bậc vua chúa thần thánh : *Đức vua, đức Thánh, đức Phật, đức ông, đức bà.*

Đức 德. 1. Cái hạnh tốt đẹp thuần-túy, hợp với đạo-lý, có sở-đắc ở tâm : *Nhân, nghĩa, lễ, trí, tín, là năm đức.* — 2. Việc từ-thiện và ân-huệ : *Ăn ở có đức.*

Đức độ 度. Đức hạnh và độ-lượng : *Đức-độ của người hiền.* || **Đức-hạnh 行.** Đạo-đức và hạnh-kiêm : *Người có đức-hạnh.* || **Đức-tính 性.** Cái tính tốt : *Lòng bác-ái là một đức-tính của người ta.*

VĂN-LIỆU. — *Cây xanh thì lá cũng xanh, Cha mẹ hiền lành để đức cho con. — Dưỡng sinh đôi đức tóc tơ chưa đần (K). — Độ sinh nhờ đức cao dày (K). — Sắc ganh Tây-lữ, đức dành Chiêu-quân (H. Chừ).*

Đức. Tên gọi tắt nước Đức-y-chi (Allemagne).

Đực

Đực. Thuộc về loài có dương-tính, trái với cái. *Đỏ đực, chó đực, cau đực, tre đực.*

VĂN-LIỆU. — *Khàn-khàn như vịt đực (T-ng).*

Đực. Ngậy đờ ța : *Ngồi đực mặt ra.*

Đứng

Đứng. 1. Dựng thẳng lên ; không đổ : *Dựng đứng cái cột. Áo may đứng. Cửa hàng ấy đứng được.* — 2. Dừng lại, ở yên một chỗ : *Đang chạy mà đứng lại, nước đứng, gió đứng.*

Đứng bóng. Nói mặt trời đang giữa trưa, bóng đứng thẳng : *Mặt trời đã đứng bóng.* || **Đứng-đắn.** Ngay-ngắn : *Cư-xử đứng-đắn.* || **Đứng mực.** Chắc-chắn, có mực thước : *Làm ăn đứng-mực.* || **Đứng số.** Nói về số-vận đã đến lúc vững, không long-đong nữa : *Người này 30 tuổi mới đứng số.* || **Đứng tuổi.** Nói người đã quá tuổi trẻ mà chưa đến tuổi già.

VĂN-LIỆU. — *Đứng mũi chịu sào. — Đứng núi này, trông núi nọ. — Có ai nước cũng đứng bờ, Không ai nước cũng đứng cơ mực này. — Một mình luống những đứng ngồi chưa xong (K).*

Đùng

Đùng. Chờ nên, thôi : *Đùng cười, đùng lo. Việc ấy chẳng đùng được.*

VĂN-LIỆU. — *Chẳng thương chẳng nhớ thì đùng, Lại còn đem đồ nước gừng cho cay. — Bông thơm thơm nức cả rừng, Ông chưa dám đậu, bướm đùng xôn-rao. — Đùng điều nguyệt nọ hoa kia (K). — Cũng đùng trách lẫn trời gần, trời xa (K).*

Đựng

Đựng. Chứa vào trong vật gì : *Bể đựng nước.*

VĂN-LIỆU. — *Ngồi buồn may túi đựng trời, Đan xẻ xây đá, giết voi xem gió (C-d).*

Được

Được. 1. Thành ra có, cầu mà nên : *Được của, được bỏ đi làm quan.* — 2. Chiếm phần hơn, thắng, trái với thua : *Được trận, được cuộc, được bạc.* — 3. Có thể : *Ăn được, làm được.*

Được mùa. Đến vụ thu được nhiều lợi : *Được mùa khoai, được mùa cá.*

VĂN-LIỆU. — *Được ăn, thua chịu. — Mạnh được, yếu thua. — Được buổi giỗ, lỗ buổi cây. — Được dưng chân, lán dưng đầu. — Được voi, đòi tiền. — Được bụng no, còn lo cất ăm. — Được tiếng khen, ho hen chẳng còn. — Được làm vua, thua làm giặc. — Được lòng dẫu, mất lòng đỏ. — Được bả nào, xào bả ấy (T-ng).*

Đuôi

Đuôi-ươi. Loài khỉ lớn, gần giống hình người, hay đi hai chân : Đuôi-ươi giữ ống (T-ng).

Đuộm

Đuộm. 1. Nổ, dễ cháy : Củi đuộm, bấc đuộm. — 2. Đằm thắm : Duyên càng đuộm, lửa càng nồng. — 3. Đằm đìa : Giang-châu Tư-mã đuộm tràng áo xanh (Ti-bà hành). — 4. Làm cho tôn lên, đẹp ra : Nước móng mênh đuộm về gương trong (Ti-bà hành).

VĂN-LIÊU. — Ai về ai ở mặc ai, Thiếp như dầu đuộm thấp hoài năm canh (C-d).

Đuờn

Đuờn. Dài ra, thặng đờ ra : Nằm duờn ra.

Đuờn-đuờn. Cũng nghĩa như « duờn » : Dài duờn-đuờn.

Đương

Đương. Nữ : Đương tay hà-hiệp kẻ cùng-dân.

Đương tay. Nữ tay : Đương tay vùi liễu dập hoa. || Đương tâm Nữ lòng : Người ta tử-tế với mình mà mình đương-làm làm hại người ta

Đương 當. 1. Hiện có về một lúc nào : Thầy giáo đương giảng nghĩa thì học-trò không nên nói chuyện. — 2. Càng-đáng : Việc to ấy ai dám đương lấy một mình. — 3. Địch nổi : Cờ liền, rượu thành ai đương (C-o).

Đương-cai ○ 該. Một người, làng cật ra để chữa đám. || Đương-cục ○ 局. Hiện ở trong cục : Người đương-cục không sáng-suốt bằng người xem ngoài. || Đương chức ○ 職. Người hiện đang làm việc quan. || Đương-đầu ○ 頭. Đem mình ra càng-đàng việc gì : Đương-đầu ra làm việc công. || Đương-đối ○ 對. Vừa xứng nhau, ngang nhau : Hai họ đương-đối nhau. || Đương-gia ○ 家. Người đứng đầu cai-quản mọi việc thu phát trong chùa. || Đương-lộ ○ 路. Người đương làm quan. || Đương-niên, đương cảnh ○ 年 ○ 境. Ông thần coi năm ấy và cõi ấy. || Đương-nhiên ○ 然. Lẽ đáng như thế : Lý đương-nhiên phải bênh-vực nhau. || Đương-sự ○ 事. Người đương có việc. || Đương-thứ ○ 次. Nói hàng-tổng-lý hiện đang làm việc dân : Lý-

trường đương-thứ. || Đương-trường ○ 場. Ở ngay 'uời sậy ra việc ấy : Con bạc này bắt được đương-trường.

Đường

Đường. Lối đi : Đường cái-quan. Đường kim, mũi chỉ. Nghĩa bóng : lẽ lối, phương-pháp, phương-diện : Đường giáo-duc, đường công-danh, đường vợ con.

Đường cái. Đường lớn. || Đường đồng. Gò đồng. || Đường-sá. Nói chung về đường.

VĂN-LIÊU. — Đường đi, lối lại. — Đường đi hay lối, nói đối hay cùng. — Đường quang chẳng đi, đăm quảng đường rậm. — Đường kia nổi nọ như chia mối sầu (K). — Cửa trời rộng mở đường mây (K). — Đường thế đồ gót rõ kỹ-khu (C-o).

Đường. Chất ngọt lấy ở mìa hay ở thứ cải đồ : Ngọt như đường.

Đường bánh. Đường làm thành bánh, dùng làm nhân bánh trôi. || Đường cát. Thứ đường nhỏ như cát. || Đường phen. Thứ đường kết thành tinh như phen.

Đường 堂. Nhà, chỗ làm việc quan (không dùng một mình).

Đường-bệ ○ 陛. Chỗ vua hay quan ngồi. Nghĩa rộng : nói có vẻ tôn-nghiêm, chững-chạc : Người này trông đường-bệ. || Đường-đương ○ 堂. Hùng-tráng chững-chạc : Đường-đương một đặng anh-hào. || Đường-hoàng ○ 皇. Rõ-rệt ngay thẳng, không giấu-giếm : Việc công cứ đường-hoàng mà làm. || Đường-quan ○ 官. Quan coi một bộ đường.

Đường 唐. Tên một triều-đại bên Tàu.

Đường-dột 唐突. Xông-xáo, bất-thình-linh xúc phạm đến người ta : Ăn nói đường-dột.

Đứt

Đứt. Rời ra, không liền với nhau : Dây đứt, tay đứt.

VĂN-LIÊU. — Tay đứt, ruột xó. — Đứt tay hay thuốc. — Đứt đầu thì nổi, lổ đầu thì nằm. — Xưa kia ta ở trên trời, Đứt dây rơi xuống làm người trần-gian. — Một liều ba bảy cũng liều. Cầm bằng con trẻ chơi đùa đứt dây. — Giữa đường đứt gánh tương-tư (K). — Tơ lình đứt ruột lửa phiền cháy gan (K). — Biết mà đứt chỉ thà đừng vương tơ (Nh-đ-m).